SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN; 23/12/2023 09:58:26

| BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| Số: 22 /2023/TT-BTNMT | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| | *Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2023* |

# THÔNG TƯ

## Quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.*

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

2. Thông tư này áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thu thập, tổng hợp báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Điều 2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường**

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường là tập hợp các chỉ tiêu thống kê theo các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung của ngành tài nguyên và môi trường.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm:

a) Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm số thứ tự, mã số, nhóm, tên chỉ tiêu được quy định tại Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu và đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp được quy định tại Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường**

1. Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường gồm: Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các Mục I, II và III Phần I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đơn vị báo cáo: Đơn vị báo cáo là các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê;

c) Đơn vị nhận báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo là Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo;

d) Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 30/6.

Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12.

Riêng đối với báo cáo thống kê về thanh tra, báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 16/12 của năm trước đến ngày 15/6 của năm báo cáo;

báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 16/12 năm trước đến này 15/12 của năm báo cáo;

đ) Thời hạn nhận báo cáo: Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê;

e) Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo thống kê thực hiện trên hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường (http://bctk.monre.gov.vn) và được ký số bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị thực hiện báo cáo;

g) Ký hiệu biểu: Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số ghi mã số của chỉ tiêu thống kê; phần chữ ghi BTNMT thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và kỳ báo cáo (năm: - N, tháng: - T).

3. Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm: Danh mục biểu mẫu báo cáo, biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo quy định tại các Mục I, II và III Phần II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với các biểu mẫu báo cáo về diện tích, cơ cấu đất đai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có);

b) Đơn vị báo cáo: Đơn vị báo cáo là Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê;

c) Đơn vị nhận báo cáo: Đơn vị nhận báo cáo là đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo;

d) Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 30/6.

Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01/01 cho đến hết ngày 31/12.

Riêng đối với báo cáo thống kê về thanh tra, báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 16/12 của năm trước đến ngày 15/6 của năm báo cáo; báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 16/12 năm trước đến này 15/12 của năm báo cáo;

đ) Thời hạn nhận báo cáo: Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê;

e) Phương thức gửi báo cáo: Báo cáo thống kê thực hiện trên hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường (http://bctk.monre.gov.vn) và được ký số bằng chữ ký số của Thủ trưởng đơn vị thực hiện báo cáo;

g) Ký hiệu biểu: Ký hiệu biểu gồm hai phần: phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 01, 02, 03,…; phần chữ ghi STNMT thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và kỳ báo cáo (năm: - N, tháng: - T).

4. Quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường

a) Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện báo cáo thống kê qua hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm quản lý, hướng dẫn, theo dõi đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện trên hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường;

c) Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường có trách nhiệm duy trì, vận hành và đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin thống kê ngành tài nguyên môi trường.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày *30* tháng *01* năm 2024 và thay thế Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường và Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được thay đổi, bổ sung hoặc thay thế sẽ thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ TN&MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT, KHTC, PC. Hg.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Trần Quý Kiên**

**Phụ lục I**

# HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2023/TT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

## I. DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

| STT | Mã số | Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng | Nhóm, tên chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| | **01** | | **ĐẤT ĐAI** |
| 1 | 0101 | 0101 | Diện tích và cơ cấu đất |
| 2 | 0102 | | Biến động diện tích đất |
| 3 | 0103 | | Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính |
| 4 | 0104 | | Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất |
| 5 | 0105 | | Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
| 6 | 0106 | | Kết quả xây dựng bảng giá đất |
| 7 | 0107 | | Kết quả thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất |
| 8 | 0108 | | Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất |
| 9 | 0109 | | Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất |
| 10 | 0110 | 2105 | Diện tích đất bị thoái hóa |
| 11 | 0111 | | Diện tích đất bị ô nhiễm |
| | **02** | | **TÀI NGUYÊN NƯỚC** |
| 12 | 0201 | | Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất |
| 13 | 0202 | | Mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất |
| 14 | 0203 | | Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính |
| 15 | 0204 | | Mức thay đổi mực nước dưới đất |

| STT | Mã số | Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng | Nhóm, tên chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 16 | 0205 | | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính |
| 17 | 0206 | | Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính |
| | **03** | | **TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT** |
| 18 | 0301 | | Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản |
| 19 | 0302 | | Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên |
| 20 | 0303 | | Trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng |
| 21 | 0304 | | Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng |
| 22 | 0305 | | Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp |
| 23 | 0306 | | Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ |
| 24 | 0307 | | Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản |
| 25 | 0308 | | Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia |
| 26 | 0309 | | Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản |
| 27 | 0310 | | Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật |
| | **04** | | **MÔI TRƯỜNG** |
| 28 | 0401 | | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định |
| 29 | 0402 | | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định |

| STT | Mã số | Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng | Nhóm, tên chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 30 | 0403 | | Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định |
| 31 | 0404 | | Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 |
| 32 | 0405 | | Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường |
| 33 | 0406 | | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt |
| 34 | 0407 | | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất |
| 35 | 0408 | | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển |
| 36 | 0409 | | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển |
| 37 | 0410 | | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí |
| 38 | 0411 | 2111 | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2.5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên |
| 39 | 0412 | | Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định |
| 40 | 0413 | 2107 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý |
| 41 | 0414 | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp |
| 42 | 0415 | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng |
| 43 | 0416 | 2106 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý |
| 44 | 0417 | 2104 | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên |
| 45 | 0418 | | Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật |
| 46 | 0419 | | Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật |

| STT | Mã số | Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng | Nhóm, tên chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| | **05** | | **KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN** |
| 47 | 0501 | | Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió |
| 48 | 0502 | | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình |
| 49 | 0503 | | Mức thay đổi lượng mưa |
| 50 | 0504 | | Mực nước và lưu lượng nước, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính |
| 51 | 0505 | | Mực nước biển |
| 52 | 0506 | | Mức thay đổi mực nước biển trung bình |
| 53 | 0507 | | Độ cao và hướng sóng |
| 54 | 0508 | | Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới |
| 55 | 0509 | | Tổng lượng ô zôn |
| 56 | 0510 | | Cường độ bức xạ cực tím |
| 57 | 0511 | | Giám sát lắng đọng axit |
| | **06** | | **BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** |
| 58 | 0601 | 2110 | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người |
| | **07** | | **ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ** |
| 59 | 0701 | | Hệ thống điểm tọa độ quốc gia |
| 60 | 0702 | | Hệ thống điểm độ cao quốc gia |
| 61 | 0703 | | Hệ thống điểm trọng lực quốc gia |
| 62 | 0704 | | Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia |
| 63 | 0705 | | Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số |
| 64 | 0706 | | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia |
| | **08** | | **BIỂN VÀ HẢI ĐẢO** |
| 65 | 0801 | | Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản |
| 66 | 0802 | | Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng |
| 67 | 0803 | | Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý |
| 68 | 0804 | | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp |
| 69 | 0805 | | Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng |

| STT | Mã số | Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng | Nhóm, tên chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 70 | 0806 | | Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp |
| | **09** | | **VIỄN THÁM** |
| 71 | 0901 | | Dữ liệu viễn thám quốc gia |
| | **10** | | **THANH TRA** |
| 72 | 1001 | | Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo |
| 73 | 1002 | | Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết |
| 74 | 1003 | | Tổng hợp tình hình tiếp dân |
| 75 | 1004 | | Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra |
| | **11** | | **TỔ CHỨC CÁN BỘ** |
| 76 | 1101 | | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường |
| | **12** | | **GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** |
| 77 | 1201 | | Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới, theo học, tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 78 | 1202 | | Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| | **13** | | **HỢP TÁC QUỐC TẾ** |
| 79 | 1301 | | Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản |
| 80 | 1302 | | Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản |
| | **14** | | **KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** |
| 81 | 1401 | | Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành |
| 82 | 1402 | | Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ |
| | **15** | | **KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH** |
| 83 | 1501 | | Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường) |
| 84 | 1502 | | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường |

| STT | Mã số | Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng | Nhóm, tên chỉ tiêu |
|---|---|---|---|
| 85 | 1503 | | Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển |
| 86 | 1504 | | Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển |
| 87 | 1505 | | Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng |
| 88 | 1506 | | Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn |

## II. NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

### 01. ĐẤT ĐAI

### 0101. Diện tích và cơ cấu đất

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia (Mã số 0101) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Về khái niệm, phương pháp xác định từng loại đất theo mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng, đối tượng được giao để quản lý theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Mục đích sử dụng;

- Đối tượng sử dụng; đối tượng được giao để quản lý;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu*

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

### 0102. Biến động diện tích đất

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Chỉ tiêu phản ánh sự thay đổi về diện tích đất theo loại đất nhằm theo dõi biến động tăng, giảm hàng năm của các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng.

Biến động diện tích đất là sự chênh lệch diện tích từng loại đất trên địa bàn do chuyển mục đích sử dụng đất giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc với khoảng cách giữa hai kỳ thường là 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm.

*Công thức tính :*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Diện tích đất tăng/giảm | = | Diện tích đất của năm nghiên cứu | - | Diện tích đất của năm chọn làm gốc so sánh |

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Mục đích sử dụng;

- Vùng kinh tế - xã hội.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu*

- Điều tra kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

**0103. Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Bản đồ địa chính: Bản đồ địa chính là bản đồ thể hiện các thửa đất và các yếu tố địa lý có liên quan, lập theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

Việc lập bản đồ địa chính theo quy định tại Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính.

b) Cơ sở dữ liệu địa chính:

Cơ sở dữ liệu địa chính: dữ liệu về lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, hồ sơ địa chính.

Quy mô tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính được xác định theo đơn vị hành chính cấp huyện và lấy đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn làm đơn vị cơ bản để xây dựng cơ sở dữ liệu.

Quy trình xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính theo quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Phương pháp tính: Thống kê toàn bộ diện tích đã được đo vẽ bản đồ địa chính theo từng tỷ lệ bản đồ; số xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu lũy kế đến hết năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Đo đạc bản đồ địa chính (theo tỷ lệ bản đồ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000);

- Cơ sở dữ liệu địa chính (theo xã, phường, thị trấn);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:*

- Cơ sở dữ liệu về đất đai;

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

**0104. Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Đăng ký đất đai, nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất là việc kê khai và ghi nhận tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất và quyền quản lý đất đối với một thửa đất vào hồ sơ địa chính.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát hành và được cấp cho người sử dụng đất theo một mẫu thống nhất trong cả nước.

Phương pháp tính: Thống kê toàn bộ diện tích, số thửa đã đăng ký, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (hoặc chưa được cấp giấy hoặc không đủ điều kiện cấp giấy); số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với các loại đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến hết năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đã đăng ký, chưa đăng ký);

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (đã cấp giấy, chưa cấp giấy, không đủ điều kiện cấp giấy);

- Loại đất;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai.

**0105. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định.

Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia lập cho cả nước, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc gia là 10 năm, kế hoạch sử dụng đất là 5 năm.

Quốc hội quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phương pháp tính: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia tổng hợp trên cơ sở kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 5 năm, 10 năm.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Mục đích sử dụng đất;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

**0106. Kết quả xây dựng bảng giá đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Giá đất là giá trị quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích.

Bảng giá đất tại địa phương do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành, bao gồm:

- Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

- Bảng giá đất rừng sản xuất;

- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;

- Bảng giá đất làm muối;

- Bảng giá đất ở tại nông thôn;

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn;

- Bảng giá đất ở tại đô thị;

- Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

- Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

Việc xây dựng bảng giá đất tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

Phương pháp tính: Trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành, thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất; thống kê giá đất phổ biến (chọn mức giá chiếm khoảng 40-60% mức giá nằm ở khoảng giữa mức giá đất cao nhất và mức giá đất thấp nhất; giá đất phổ biến không phải là số bình quân giữa mức giá đất thấp nhất và mức giá đất cao nhất.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại đất;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* 5 năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

**0107. Kết quả thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai.

Bồi thường về đất là việc Nhà nước trả lại giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thu hồi cho người sử dụng đất.

Hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất là việc Nhà nước trợ giúp cho người có đất thu hồi để ổn định đời sống, sản xuất và phát triển.

Tái định cư là việc Nhà nước bố trí đất ở, nhà ở tại nơi mới cho những người bị Nhà nước thu hồi đất ở mà họ không còn chỗ ở nào khác.

Nhà nước thực hiện thu hồi đất của người đang sử dụng đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Người đang sử dụng đất được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi đất thu hồi có Giấy chứng nhận hoặc có đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà chưa được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

Phương pháp tính: Thống kê diện tích đất thu hồi theo loại đất (đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng), đối tượng sử dụng đất (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo), diện tích đất để bồi thường bằng đất, tiền bồi thường về đất, tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất, tiền hỗ trợ, số hộ được bố trí tái định cư, diện tích đất bố trí tái định cư… trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo loại đất, đối tượng sử dụng đất;

- Theo hình thức bồi thường;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

**0108. Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất là việc cơ quan có chức năng của Nhà nước, căn cứ nguồn quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng để thực hiện các công việc từ khâu chuẩn bị cho đến khi kết thúc cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và hoàn thành các thủ tục liên quan theo quy định của pháp luật để thu tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước và bàn giao quyền sử dụng đất cho người trúng đấu giá quyền sử dụng đất.

Xác định nguồn quỹ đất đã được phát triển (hoàn thành việc bồi thường giải phóng mặt bằng) và đưa ra tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất để phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổng giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thu được từ việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

Phương pháp tính: Tổng hợp diện tích đất đấu giá ($m^2$), loại đất đấu giá (mục đích sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai) và giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thu được thông qua việc tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất (tiền đồng Việt Nam) trong năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất;

- Loại đất đấu giá;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

**0109. Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nhà nước giao quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước giao đất) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất (sau đây gọi là Nhà nước cho thuê đất) là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.

Chuyển mục đích sử dụng đất là sự thay đổi về mục đích sử dụng đất đối với loại đất ban đầu bằng quyết định hành chính trong trường hợp phải xin phép hoặc chỉ cần đăng ký đất đai trong trường hợp không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và văn bản hướng dẫn thi hành luật.

Phương pháp tính: Thống kê diện tích đất được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Giao đất/cho thuê đất/chuyển mục đích sử dụng đất;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

**0110. Diện tích đất bị thoái hoá**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia (Mã số 2105) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nội dung, phương pháp điều tra thoái hóa đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định kỹ thuật điều tra thoái hóa đất.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại hình thoái hóa đất;

- Loại đất bị thoái hóa;

- Mức độ thoái hóa đất;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* 5 năm

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra, đánh giá thoái hóa đất của các vùng kinh tế - xã hội; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

**0111. Diện tích đất bị ô nhiễm**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Ô nhiễm đất là sự gia tăng hàm lượng của một số chất, hợp chất so với tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam cho phép, làm nhiễm bẩn đất.

Các loại hình ô nhiễm đất:

Đất bị ô nhiễm kim loại nặng là đất có hàm lượng của một trong các kim loại: arsen (As), cadimi (Cd), đồng (Cu), chì (Pb), kẽm (Zn) vượt tiêu chuẩn cho phép.

Đất bị ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp là đất có hàm lượng của một trong các hóa chất có gốc clo hữu cơ, lân hữu cơ vượt tiêu chuẩn cho phép.

Phân cấp đánh giá mức độ ô nhiễm:

Không ô nhiễm: Chỉ tiêu được đánh giá có giá trị nhỏ hơn 70% giá trị giới hạn cho phép.

Cận ô nhiễm: Chỉ tiêu được đánh giá có giá trị từ 70% đến cận 100% giá trị giới hạn cho phép.

Ô nhiễm: Chỉ tiêu được đánh giá có giá trị bằng hoặc lớn hơn giá trị giới hạn cho phép.

Nội dung, phương pháp điều tra ô nhiễm đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại hình ô nhiễm đất;

- Mức độ ô nhiễm đất;

- Vùng kinh tế - xã hội;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* 5 năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất.

## 02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

### 0201. Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất là diện tích mà trên đó thực hiện tổ hợp các công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất theo các tỷ lệ điều tra theo đúng quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; sản phẩm đã được nghiệm thu, phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phương pháp tính: Tổng hợp diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất của các đề án, dự án theo từng loại tỷ lệ bản đồ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo và lũy kế đến hết năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo tỷ lệ bản đồ (1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quản lý tài nguyên nước.

**0202. Mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Mực nước dưới đất

Khái niệm: Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất.

Đối với nước dưới đất (được quan trắc ở lỗ khoan, giếng…) đặc trưng nghiên cứu là mực nước.

Mực nước là độ chênh của mặt nước so với một mặt quy chiếu.

Mặt phẳng quy chiếu tuyệt đối là "Mặt phẳng quy chiếu gốc" tức mặt phẳng 0 độ tuyệt đối tương đương mức nước biển trung bình quốc gia - ta có mực nước tuyệt đối và giá trị là cao độ mực nước tuyệt đối.

Mặt phẳng quy chiếu tương đối là "Mặt đất" - mặt phẳng tương đối tương đương mặt đất tại vị trí đó ta có mực nước tương đối và giá trị là cao độ mực nước tương đối.

Phương pháp tính: Tại thực địa tiến hành đo chiều sâu mực nước cách mặt đất (tính từ mốc cố định đặt ở miệng công trình tương đương với mặt đất). Quá trình xử lý số liệu trong phòng sẽ chuyển sang độ cao tuyệt đối. Do đó, khi muốn xác định độ sâu mực nước cách mặt đất thì lấy độ cao tuyệt đối mực nước trừ đi độ cao tuyệt đối của miệng công trình quan trắc.

Đối với vùng không ảnh hưởng triều: thống kê các đặc trưng mực nước trung bình (tổng hợp bình quân số học trong tháng và trong năm), cao nhất hoặc thấp nhất chọn từ các giá trị bình quân ngày trong tháng hoặc năm, biên độ dao động năm (ΔH) là hiệu số giữa hai giá trị cao nhất và thấp nhất trong tháng và trong năm.

Đối với giá trị đặc trưng cao nhất và thấp nhất trong năm, ghi chép thời gian xuất hiện. Nếu trong năm có một vài lần xuất hiện thì ghi đầy đủ ngày tháng đó.

Đơn vị đo mực nước dưới đất là mét, lấy hai số lẻ sau dấu phẩy.

Phần đặc trưng mực nước được thống kê theo vùng, trong mỗi vùng thống kê theo tầng chứa nước.

b) Nhiệt độ nước dưới đất

Nhiệt độ nước dưới đất ở tất cả các công trình quan trắc không ảnh hưởng triều được đo đồng thời cùng với mực nước, đối với vùng ảnh hưởng triều chỉ đo 1 lần trong ngày.

Nhiệt độ nước dưới đất được đo bằng các nhiệt kế chuyên dụng. Chu kỳ đo nhiệt độ trùng với chu kỳ đo mực nước, riêng các vùng ảnh hưởng triều khi mực nước được đo 12 lần trong ngày nhưng nhiệt độ cũng chỉ đo 1 lần, do đó nhiệt độ thực đo trong ngày cũng là nhiệt độ nước dưới đất bình quân ngày.

Nhiệt độ bình quân tháng tính theo phương pháp bình quân số học từ các giá trị nhiệt độ bình quân ngày trong tháng; nhiệt độ bình quân năm tính như trên từ nhiệt độ bình quân tháng.

Nhiệt độ cao nhất, thấp nhất được chọn từ các nhiệt độ bình quân ngày.

Biên độ dao động tháng, năm là hiệu số tương ứng giữa nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trong tháng, năm.

Đơn vị đo nhiệt độ nước dưới đất là $^oC$, lấy một số lẻ sau dấu phẩy.

Số liệu nhiệt độ nước dưới đất (tại các tầng chứa nước; vùng ảnh hưởng triều và vùng không ảnh hưởng triều) thu thập theo các công trình quan trắc và thu thập theo tháng.

c) Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất

Khái niệm: Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất là các đặc tính hóa học, vật lý, sinh học và phóng xạ của nước. Nó là thước đo tình trạng của nước dựa trên nhu cầu của một hoặc nhiều loài sinh vật hoặc bất kỳ mục đích nào của con người. Nó thường được đánh giá bằng cách tham chiếu đến bộ tiêu chuẩn và đạt được thông qua việc xử lý nước.

Phương pháp tính: Số lần lấy mẫu phân tích đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất được thực hiện 02 lần trong năm tương ứng vào giữa mùa khô và mùa mưa.

Các phương pháp xác định các chỉ tiêu theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Tất cả các chỉ tiêu phân tích có đơn vị tính là mg/l. Độ chính xác các chỉ tiêu tùy theo chỉ tiêu cụ thể như sau: đa lượng lấy tròn đến 02 số thập phân; vi lượng lấy tròn đến 4 chữ số thập phân; riêng độ tổng khoáng hóa (TDS) lấy bằng cặn sấy khô không lấy số thập phân; pH lấy 1 số thập phân.

Việc quan trắc mực nước, nhiệt độ, đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Mực nước dưới đất: tháng; công trình quan trắc;

- Nhiệt độ nước dưới đất: tháng; công trình quan trắc;

- Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học của nước dưới đất: mùa mưa, mùa khô; công trình quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

**0203. Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nước mặt là lượng nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo.

Tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông là lượng nước chảy qua mặt cắt cửa sông trong năm tính toán.

Công thức tính

$$Q = \sum_{i=1}^{i=T} qi * 86400$$

Trong đó:

$Q$ - Tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông ($m^3$/năm)

$qi$ - Lưu lượng nước bình quân chảy qua mặt cắt cửa sông trong ngày tính toán thứ $i$ ($m^3$/s)

$T$ - số ngày trong năm tính toán

Đối với lưu vực sông có nhiều cửa sông chảy ra biển thì Tổng lượng nước mặt trong năm của lưu vực sông là tổng lượng nước chảy qua từng cửa sông.

Đối với các cửa sông không có trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông thì việc tính toán Tổng lượng nước mặt trong năm qua cửa sông này được thực hiện theo phương pháp tính toán thủy văn (phương pháp lưu vực tương tự, phương pháp tổng hợp địa lý...).

*2. Phân tổ chủ yếu:* Lưu vực sông.

*3. Kỳ công bố:* 5 năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quản lý tài nguyên nước.

**0204. Mức thay đổi mực nước dưới đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Mức thay đổi mực nước dưới đất được tính bằng sự chênh lệch giữa độ sâu mực nước trung bình trong năm báo cáo với độ sâu mực nước trung bình năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Vùng quan trắc;

- Tầng chứa nước;

- Mùa mưa, mùa khô, cả năm.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

**0205. Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Mức thay đổi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông là giá trị chênh lệch tổng lượng nước mặt của lưu vực sông đó trong năm báo cáo so với kỳ báo cáo trước.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Lưu vực sông.

*3. Kỳ công bố:* 5 năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quản lý tài nguyên nước.

**0206. Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước các lưu vực sông chính là lượng nước (nước mặt, nước dưới đất) đã cấp phép khai thác sử dụng trong năm và lũy kế đến hết năm báo cáo của từng địa phương theo từng lưu vực sông.

Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước = Số lượng nước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép + Số lượng nước do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép.

Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp số liệu cấp phép do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện, Cục Quản lý tài nguyên nước tổng hợp số liệu cấp phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Lưu vực sông;

- Loại giấy phép;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Quản lý tài nguyên nước.

**03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT**

**0301. Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản là lập bản đồ địa chất, phát hiện, dự báo triển vọng tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên địa chất khác; xác định hiện trạng môi trường địa chất và dự báo các tai biến địa chất.

Diện tích được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản các tỷ lệ thực hiện theo hệ thống quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Phương pháp tính: Tổng hợp diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản của các đề án, dự án theo từng loại tỷ lệ điều tra trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong năm báo cáo và lũy kế đến hết năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo tỷ lệ bản đồ;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Địa chất Việt Nam.

**0302. Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tài nguyên khoáng sản rắn là tập hợp những khoáng sản rắn có ích tích tụ bên trong hoặc trên bề mặt trái đất, có hình thái, số lượng và chất lượng đáp ứng yêu cầu tối thiểu để có thể khai thác, sử dụng một phần hoặc toàn bộ, một hoặc một số loại khoáng chất từ tích tụ này tại thời điểm hiện tại hoặc tương lai. Tài nguyên khoáng sản rắn gồm tài nguyên khoáng sản rắn xác định và tài nguyên khoáng sản rắn dự báo.

Tài nguyên khoáng sản rắn xác định là tài nguyên khoáng sản rắn đã được đánh giá, xác định được vị trí, diện tích phân bố, hình thái, số lượng, chất lượng, các dấu hiệu địa chất đặc trưng với mức độ tin cậy về địa chất từ mức chắc chắn đến dự tính.

Tài nguyên khoáng sản rắn dự báo là tài nguyên khoáng sản rắn được dự báo trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản trên cơ sở các tiền đề và dấu hiệu địa chất thuận lợi cho thành tạo khoáng sản, hoặc từ các điểm công trình đơn lẻ phát hiện khoáng sản với mức độ tin cậy địa chất từ mức suy đoán đến phỏng đoán.

Cấp tài nguyên khoáng sản rắn xác định gồm 6 cấp: Cấp tài nguyên 211, 221, 222, 331, 332, 333.

Cấp tài nguyên khoáng sản rắn dự báo gồm 2 cấp: Cấp tài nguyên 334a và 334 b.

Yêu cầu về mức độ đánh giá của các cấp tài nguyên quy định tại Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Địa chất Việt Nam.

**0303. Trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Trữ lượng khoáng sản rắn

Trữ lượng khoáng sản rắn là một phần của tài nguyên khoáng sản rắn xác định đã được thăm dò, dự kiến khai thác, chế biến có hiệu quả kinh tế trong những điều kiện thực tiễn tại thời điểm tính trữ lượng.

Trữ lượng khoáng sản rắn gồm 3 cấp: Cấp trữ lượng 111, 121, 122.

Yêu cầu về mức độ đánh giá của các cấp trữ lượng quy định tại Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn.

b) Trữ lượng nước khoáng

Nước khoáng là nước thiên nhiên dưới đất, có nơi lộ trên mặt đất, có thành phần, tính chất và một số hợp chất có hoạt tính sinh học đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam.

Nước nóng thiên nhiên là nước thiên nhiên dưới đất, có nơi lộ trên mặt đất, luôn có nhiệt độ tại nguồn đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam hoặc tiêu chuẩn nước ngoài được phép áp dụng tại Việt Nam.

Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên được chia thành 4 cấp: Trữ lượng cấp A, B, $C_1$, $C_2$.

Yêu cầu về mức độ nghiên cứu trữ lượng của các cấp theo quy định tại Thông tư số 52/2014/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ

Tài nguyên và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên nước khoáng, nước nóng thiên nhiên.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản.

**0304. Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Trữ lượng khoáng sản đã cấp phép là trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Trữ lượng khoáng sản đã khai thác là một phần trữ lượng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác đã được khai thác trong năm và lũy kế đến hết năm báo cáo.

Phương pháp tính: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp số liệu cấp phép do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện, Cục Khoáng sản Việt Nam tổng hợp số liệu cấp phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Khoáng sản Việt Nam.

**0305. Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản là giấy phép đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp cho tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

Phương pháp tính: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp số liệu cấp phép do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành

phố trực thuộc trung ương thực hiện, Cục Khoáng sản Việt Nam tổng hợp số liệu cấp phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại khoáng sản;

- Loại giấy phép;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Khoáng sản Việt Nam.

**0306. Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ là khu vực chỉ phù hợp với hình thức khai thác nhỏ được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá khoáng sản trong giai đoạn điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

Tiêu chí khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Địa chất Việt Nam.

**0307. Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định theo quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khoanh định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động

khoáng sản sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan.

Việc lấy ý kiến, trình phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Khoáng sản Việt Nam.

**0308. Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia là khu vực có khoáng sản chưa khai thác được xác định căn cứ vào kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản, bao gồm:

a) Khu vực có khoáng sản cần dự trữ cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội;

b) Khu vực có khoáng sản nhưng chưa đủ điều kiện để khai thác có hiệu quả hoặc có đủ điều kiện khai thác nhưng chưa có các giải pháp khắc phục tác động xấu đến môi trường.

Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Địa chất Việt Nam.

**0309. Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Cơ quan quyết định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 78 Luật Khoáng sản.

Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản bao gồm Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại khoáng sản;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Khoáng sản Việt Nam.

**0310. Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Khoáng sản độc hại là khoáng sản có chứa một trong các nguyên tố: thủy ngân, arsen, uran, thori, nhóm khoáng vật asbet mà khi khai thác sử dụng phát tán ra môi trường những chất phóng xạ hoặc độc hại vượt mức quy định của quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam.

Khoáng sản độc hại nhóm I, bao gồm: khoáng sản phóng xạ và khoáng sản chứa các nguyên tố phóng xạ (uran, thori, khoáng sản khác có chứa các nguyên tố phóng xạ).

Khoáng sản độc hại nhóm II, bao gồm: thủy ngân, arsen, asbet và khoáng sản khác có thành phần đi kèm là thủy ngân, arsen, asbet.

Các phương pháp kỹ thuật để khoanh định khu vực có khoáng sản độc hại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2015/TT-BTNMT ngày 25 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật công tác điều tra, đánh giá địa chất môi trường khu vực có khoáng sản độc hại.

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm khoanh định các khu vực có khoáng sản độc hại để công bố, bàn giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để quản lý, thực hiện theo quy định của pháp luật.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo loại khoáng sản độc hại;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Địa chất Việt Nam.

## 04. MÔI TRƯỜNG

### 0401. Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (gọi chung là cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trên tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật tính đến kỳ báo cáo.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương (cơ sở)}}{\text{Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở)}} \times 100$$

*Trong đó:*

- Cơ sở lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định là cơ sở đã lắp đặt đầy đủ thông số, số lượng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục cho tất cả các nguồn nước thải và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật.

- Các cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại cơ sở (khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp; cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ).

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: Năm.

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0402. Tỷ lệ các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (gọi chung là cơ sở) lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trên tổng số cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định tính đến kỳ báo cáo.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở)}}{\text{Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở)}} \times 100$$

*Trong đó:*

- Cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định là cơ sở đã lắp đặt đầy đủ thông số, số lượng hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục cho tất cả các nguồn khí thải và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

- Các cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương được căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: Năm.

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0403. Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định là tỷ lệ phần trăm tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề đã thực hiện di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất trên tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất tính đến kỳ báo cáo.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định (\%)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề đã thực hiện di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất (cơ sở)}}{\text{Tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất (cơ sở)}} \times 100$$

*Trong đó:*

- Ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất và lộ trình phải

thực hiện việc di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất được xác định theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: Năm.

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0404. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 là tỷ lệ phần trăm tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 theo quy định trên tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 theo quy định trong kỳ báo cáo.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (\%)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 đang hoạt động (cơ sở)}}{\text{Tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 theo quy định (cơ sở)}} \times 100$$

*Trong đó*: các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 theo quy định được xác định theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: Năm.

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0405. Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là tỷ lệ phần trăm tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (\%)} = \frac{\text{Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (khu/bãi)}}{\text{Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (khu/bãi)}} \times 100$$

*Trong đó:*

- Khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt là khu vực được thiết kế, xây dựng để chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

- Khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

+ Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành về Bãi chôn lấp chất thải rắn - Tiêu chuẩn thiết kế do Bộ Xây dựng ban hành.

+ Đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và được phép đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Không có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường liên quan đến công tác thu gom, quản lý, xử lý chất thải hoặc đã hoàn thành việc khắc phục hậu quả vi phạm trong kỳ báo cáo.

- Khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt thuộc phạm vi tính của chỉ tiêu là khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đang hoạt động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương tính đến kỳ báo cáo; khu, bãi chôn lấp đã đóng cửa không thuộc phạm vi tính của chỉ tiêu này.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Quy mô khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0406. Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Khái niệm

Nước mặt là nước tồn tại trên bề mặt lục địa hoặc hải đảo, bao gồm: sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm…

Thông số bảo vệ môi trường sống dưới nước là các thông số cơ bản có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống thủy sinh và hệ sinh thái dưới nước.

Thông số ô nhiễm gây ảnh hưởng tới sức khỏe con người là các thông số có khả năng gây tổn hại tới sức khỏe khi nước mặt được con người trực tiếp sử dụng (không qua xử lý) cho các mục đích khác nhau.

Các thông số đặc trưng chất lượng môi trường nước mặt thuộc phạm vi thống kê bao gồm các thông số quy định tại bảng 1, bảng 2 và bảng 3 theo quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (pH, DO, COD, $BOD_5$, $NO_2^-$, TOC, $N\text{-}NH_4^+$, tổng photpho, tổng coliform, tổng nitơ, asen, chlorophylla, chì, thủy ngân).

b) Phương pháp tính

Giá trị thông số kỹ thuật của một chất trong môi trường nước là giá trị trung bình kết quả quan trắc chất đó từ tất cả các đợt quan trắc trong năm tại điểm/trạm quan trắc theo nguyên tắc quy định tại QCVN 08:2023/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định giá trị thông số kỹ thuật các chất trong môi trường nước là phương pháp đo nhanh tại hiện trường hoặc lấy mẫu nước của điểm/khu vực cần đánh giá, đưa về phân tích trong phòng thí nghiệm.

*2. Phân tổ chủ yếu.*

- Lưu vực sông liên tỉnh;

- Trạm/điểm quan trắc;

- Các thông số quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0407. Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Khái niệm

Nước dưới đất là nước tồn tại trong các tầng chứa nước dưới đất. Chất lượng môi trường nước dưới đất thể hiện qua các thông số kỹ thuật đo được của một số chất tồn tại trong môi trường nước dưới đất, nếu vượt quá ngưỡng QCVN cho phép, các chất này có khả năng gây độc tới môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Các thông số đặc trưng chất lượng môi trường nước dưới đất thuộc phạm vi thống kê bao gồm: $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, coliform, kim loại nặng (As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb).

*Trong đó:*

- $N\text{-}NO_3^-$ hoặc tổng nitơ, $P\text{-}PO_4^{3-}$ hoặc tổng phốtpho (TP), $N\text{-}NH_4^+$ là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước. Trong môi trường nước tồn tại lượng chất dinh dưỡng với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như tảo nở hoa, gây thối và gây mùi khó chịu.

- Coliform là thông số đặc trưng cho ô nhiễm vi sinh vật trong môi trường nước.

- Hàm lượng kim loại nặng trong nước được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như: As, Cu, Fe, Mn, Hg, Pb. Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN sẽ đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

b) Phương pháp tính

Giá trị thông số kỹ thuật của một chất trong môi trường nước là giá trị trung bình kết quả quan trắc chất đó từ tất các đợt quan trắc trong năm tại điểm/trạm quan trắc. Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định giá trị thông số kỹ thuật các chất trong môi trường nước là phương pháp đo nhanh tại hiện trường hoặc lấy mẫu nước của điểm/khu vực cần đánh giá, đưa về phân tích trong phòng thí nghiệm.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Trạm/điểm quan trắc;

- Các thông số quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia

**0408. Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Khái niệm

Chất lượng môi trường nước biển thể hiện qua giá trị các thông số kỹ thuật đo được của các chất tồn tại trong môi trường nước biển, nếu vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành, các chất này có khả năng gây ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống thủy sinh, hệ sinh thái dưới nước và gây tổn hại tới sức khỏe khi nước biển được con người trực tiếp sử dụng cho các mục đích khác nhau.

Các thông số đặc trưng cho môi trường nước biển được chia thành 03 nhóm như sau:

- Khu vực vùng biển ven bờ: pH, DO, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), N-$NH_4^+$, P-$PO_4^{3-}$, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Mn, Fe, Hg, $CN^-$), dầu, mỡ khoáng, tổng coliform, tổng phenol

- Khu vực vùng biển gần bờ: pH, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Hg, $CN^-$), dầu, mỡ khoáng, tổng phenol

- Khu vực vùng biển xa bờ: pH, kim loại nặng (As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, Hg, $CN^-$), tổng phenol, dầu, mỡ khoáng.

*Trong đó:*

+ DO trong nước biển là thông số xác định lượng oxy hòa tan trong nước biển cần thiết cho sự hô hấp của thủy sinh. DO được sử dụng như một thông số để đánh giá mức độ ô nhiễm chất hữu cơ của nước biển.

+ Tổng chất rắn lơ lửng (TSS): là thông số chỉ các hạt nhỏ bị lơ lửng trong nước (có thể là hạt vô cơ như đất sét, phù sa, hạt bùn,… hay hữu cơ như sợi thực vật, tảo, vi khuẩn,…) không trộn lẫn với nước. Nếu hàm lượng TSS cao sẽ làm ảnh hưởng đến môi trường sống của sinh vật dưới nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái dưới nước và làm tăng nguy cơ ô nhiễm nguồn nước.

+ P-$PO_4^{3-}$, N-$NH_4^+$ là những thông số đặc trưng cho ô nhiễm chất dinh dưỡng trong môi trường nước biển. Nếu trong môi trường nước biển tồn tại

lượng chất dinh dưỡng trên với hàm lượng cao sẽ dẫn tới các hiện tượng như thủy triều đỏ, gây thối và mùi khó chịu trong môi trường nước biển.

+ Tổng dầu mỡ khoáng trong nước là lượng dầu mỡ có mặt trong môi trường nước biển do hoạt động của con người gây ra, nếu hàm lượng dầu mỡ trong nước biển vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành sẽ gây ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng xấu tới các loài thủy sinh vật.

+ Coliform: là tên nhóm vi khuẩn phổ biến và sống được trong nhiều môi trường nước trong đó có vi khuẩn phổ biến là E.Coli, loại vi khuẩn thường có trong hệ tiêu hóa của người. Sự phát hiện vi khuẩn E.Coli cho thấy nguồn nước đã có dấu hiệu ô nhiễm. Trong trường hợp chỉ số E.Coli vượt QCVN hiện hành thì điều đó đồng nghĩa là nước đã bị ô nhiễm và các mầm bệnh khác có thể có mặt trong nước.

+ Hàm lượng kim loại nặng trong nước biển được xem xét chủ yếu thông qua các thông số chính như As, Cd, Pb, Cu, Zn, Cr, Fe, Hg, $CN^-$. Nếu các thông số này vượt ngưỡng QCVN trên sẽ tích lũy trong cơ thể thủy sinh vật trong nước biển, đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

b) Phương pháp tính

Giá trị thông số kỹ thuật của một chất trong môi trường nước biển là giá trị trung bình kết quả quan trắc chất đó từ tất các đợt quan trắc trong năm tại điểm/trạm quan trắc.

Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định giá trị thông số kỹ thuật các chất trong môi trường nước biển là phương pháp đo nhanh tại hiện trường hoặc lấy mẫu nước của điểm/khu vực cần đánh giá, đưa về phân tích trong phòng thí nghiệm.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Vùng biển (ven bờ, gần bờ, xa bờ);

- Điểm/trạm quan trắc;

- Các thông số quan trắc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*3. Kỳ công bố:* Năm.

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0409. Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Khái niệm

Chất lượng trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển được thể hiện qua các thông số kỹ thuật đo được của những chất có mặt trong môi trường trầm tích dưới đáy các sông, hồ, ven biển. Khi các thông số này vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành sẽ gây ô nhiễm trầm tích, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái trong môi trường trầm tích, đặc biệt là tích lũy trong cơ thể sinh vật (đặc biệt các loại thủy sản trong vùng), đi qua các chuỗi thức ăn, gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người.

Các thông số đặc trưng chất lượng trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển thuộc phạm vi thống kê gồm: As, Pb, Cd, Cu, Zn, Cr, Hg.

b) Phương pháp tính

Giá trị thông số kỹ thuật của một chất trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển là giá trị trung bình kết quả quan trắc các chất trong các chất trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển của tất các đợt quan trắc trong năm tại điểm/trạm quan trắc.

Hiện nay các chương trình quan trắc đều sử dụng phương pháp xác định hàm lượng các chất trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển là phương pháp lấy mẫu trầm tích của điểm/khu vực cần đánh giá, đưa về phân tích trong phòng thí nghiệm.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Điểm/trạm quan trắc;

- Các thông số quan trắc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0410. Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Khái niệm

Chất lượng môi trường không khí thể hiện thông qua các thông số kỹ thuật đo được của một số chất tồn tại trong môi trường không khí, nếu vượt quá ngưỡng QCVN hiện hành, các chất này có khả năng gây độc tới môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Các thông số đặc trưng chất lượng môi trường không khí thuộc phạm vi thống kê bao gồm: Tổng bụi lơ lửng (TSP), bụi $PM_{10}$, bụi $PM_{2,5}$, cacbon monoxit (CO), lưu huỳnh đioxit ($SO_2$), nitơ đioxit ($NO_2$), ôzôn ($O_3$) và bụi chì (Pb).

b) Phương pháp tính

Giá trị thông số kỹ thuật của một chất trong môi trường không khí xung quanh được xác định như sau:

- Đối với các điểm/trạm đo trực tiếp thông số bằng thiết bị quan trắc tự động (cố định/di động/cầm tay) và hiển thị kết quả trực tiếp, liên tục theo thời gian thực (gọi tắt là tram quan trắc tự động, liên tục): là giá trị trung bình năm kết quả quan trắc các chất trong môi trường không khí xung quanh.

- Đối với các điểm/trạm thực hiện lấy mẫu hiện trường và đưa về phòng thí nghiệm phân tích, đưa ra kết quả: là giá trị trung bình kết quả quan trắc các chất trong môi trường không khí xung quanh của tất các đợt quan trắc trong năm tại điểm/trạm quan trắc.

*2. Phân tổ chủ yếu:*

- Trạm quan trắc không khí tự động; điểm quan trắc chất lượng không khí;

- Các thông số quan trắc;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm.

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0411. Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2,5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia (Mã số 2111) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tỷ lệ ngày có nồng độ $PM_{2,5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên được tính bằng tỷ lệ phần trăm tổng số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với $PM_{2,5}$ và $PM_{10}$ vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên trên tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (quy định về tổng số ngày được quan trắc trong năm thực hiện theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ ngày có nồng độ } PM_{2,5} \text{ và } PM_{10} \text{ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày được quan trắc có giá trị trung bình 24 giờ đối với } PM_{2,5} \text{ và } PM_{10} \text{ vượt quá QCVN hiện hành tại các đô thị từ loại IV trở lên (ngày)}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm tại các đô thị từ loại IV trở lên (ngày)}} \times 100$$

*Trong đó:*

Số liệu báo cáo của chỉ tiêu thống kê này được tính toán bằng số liệu quan trắc môi trường không khí xung quanh của các trạm quan trắc không khí xung quanh tự động, liên tục.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Trạm quan trắc không khí tự động;
- Các thông số quan trắc;
- Loại đô thị;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Dữ liệu quan trắc từ các Trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục quốc gia và địa phương

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0412. Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi là tỷ lệ phần trăm tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được hoàn thành việc xử lý, cải tạo trên tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được phát hiện tính đến kỳ báo cáo.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ khu vực đất bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo (\%)} = \frac{\text{Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được hoàn thành việc xử lý, cải tạo (điểm)}}{\text{Tổng số khu vực đất bị ô nhiễm được phát hiện (điểm)}} \times 100$$

*Trong đó:*

Khu vực đất bị ô nhiễm là khu vực được phát hiện có một hoặc nhiều chất gây ô nhiễm tồn lưu vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường, ảnh hưởng xấu đến con người, môi trường và hệ sinh thái.

Khu vực đất bị ô nhiễm được tính trong chỉ số này bao gồm: khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu; làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa.

2. *Phân tổ chủ yếu*

- Loại khu vực đất bị ô nhiễm;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: Năm.

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0413. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia (Mã số 2107) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích,

doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Đô thị/nông thôn;
- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vùng kinh tế - xã hội.

*3. Kỳ công bố:* Năm.

*4. Nguồn số liệu*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;
- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0414 Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý của năm báo cáo.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}} \times 100$$

*Trong đó:*

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn

lấp trực tiếp là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ các khu vực đô thị, nông thôn và được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom từ khu vực đô thị, nông thôn và được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt được phép hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc được chôn lấp trực tiếp tại các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Đô thị/nông thôn;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: Năm

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0415. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng hoặc xử lý bằng công nghệ có thu hồi năng lượng trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý của năm báo cáo.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}} \times 100$$

*Trong đó:*

- Tái chế chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để thu lại các thành phần có giá trị từ chất thải.

- Tái sử dụng chất thải là việc sử dụng lại chất thải một cách trực tiếp hoặc sử dụng sau khi đã sơ chế. Sơ chế chất thải là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật cơ - lý đơn thuần nhằm thay đổi tính chất vật lý như kích thước, độ ẩm, nhiệt độ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân loại, lưu giữ, vận chuyển, tái sử

dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý nhằm phối trộn hoặc tách riêng các thành phần của chất thải cho phù hợp với các quy trình quản lý khác nhau.

- Chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng được xác định theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được tổ chức, cá nhân tái chế, tái sử dụng chất thải theo quy định của pháp luật.

- Chất thải rắn sinh hoạt được đốt thu hồi năng lượng xác định theo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng thiết bị, hệ thống xử lý có sử dụng công nghệ thu hồi năng lượng từ quá trình xử lý chất thải (như thu hồi nhiệt, hơi, phát điện hoặc đồng xử lý chất thải) của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc cơ sở đồng xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng từ quá trình xử lý chất thải.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Mục đích sử dụng (tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm.

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0416. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia (Mã số 2106) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế và hoạt động nông nghiệp được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế và hoạt động nông nghiệp của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*Công thức tính:*

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế và hoạt động nông nghiệp được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế và hoạt động nông nghiệp (tấn)}} \times 100$$

*Trong đó:*

Chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường là chất thải nguy hại được thu gom, xử lý bằng phương pháp tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại chất thải nguy hại (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, chất thải nguy hại khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

*3. Kỳ công bố:* Năm.

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

**0417. Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia (Mã số 2104) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Khu bảo tồn thiên nhiên bao gồm: Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan. Khu bảo tồn thiên nhiên được phân thành khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia và cấp tỉnh. Cụ thể:

a) Khu bảo tồn thiên nhiên cấp quốc gia, gồm: vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan là các khu bảo

tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 19 và khoản 2 Điều 20 Luật Đa dạng sinh học.

b) Khu bảo tồn thiên nhiên cấp tỉnh, gồm:

- Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh, gồm: khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan là các khu bảo tồn thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 18, khoản 3 Điều 19 và khoản 3 Điều 20 Luật Đa dạng sinh học và khoản 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại hình khu bảo tồn thiên nhiên (cấp quốc gia, cấp tỉnh);

- Trên cạn và biển;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Vùng kinh tế - xã hội.

*3. Kỳ công bố:* 5 năm.

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

**0418. Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng.

Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hiện hành được căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật là số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được phát hiện, cập nhật bổ sung vào Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (thực vật, động vật, giống

cây trồng, giống vật nuôi);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: 5 năm.

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

**0419. Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

- Loài ngoại lai xâm hại là loài ngoại lai đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

+ Đang lấn chiếm nơi sinh sống, cạnh tranh thức ăn hoặc gây hại đối với các sinh vật bản địa, phát tán mạnh hoặc gây mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển ở Việt Nam;

+ Được đánh giá là có nguy cơ xâm hại cao đối với đa dạng sinh học và được ghi nhận là xâm hại ở khu vực có khí hậu tương đồng với Việt Nam hoặc qua khảo nghiệm, thử nghiệm có biểu hiện xâm hại.

- Danh mục loài ngoại lai xâm hại được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật là số loài ngoại lai xâm hại được phát hiện, cập nhật, bổ sung vào Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loài ngoại lai xâm hại (vi sinh vật, động vật không xương sống, cá, lưỡng cư - bò sát, chim - thú, thực vật);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố*: 5 năm.

*4. Nguồn số liệu:*

- Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường;

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học.

## 05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

### 0501. Số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Số giờ nắng

Số giờ nắng (hay còn gọi là thời gian nắng) là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 120w/$m^2$.

Đơn vị đo: Số giờ nắng được tính đến 0,1 giờ.

Dụng cụ đo: các trạm khí tượng đo nắng bằng nhật quang ký được đặt ở độ cao 1,5 m, trục của nhật quang ký có góc nghiêng bằng vĩ độ địa lý của trạm, chính xác đến 0,5 $^{O}$C.

Tổng số giờ nắng trong tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng tại một địa điểm; tổng số giờ nắng trong năm tính bằng tổng số giờ nắng các tháng trong năm tại một địa điểm.

b) Lượng mưa

Giáng thủy là những sản phẩm hơi nước ngưng kết ở thể rắn hay lỏng, rơi từ trên cao xuống như: mưa, mưa đá, tuyết... hay lắng đọng ngay trong lớp không khí gần mặt đất như: sương mù, sương móc, sương muối, mù....

Ở Việt Nam, hầu hết giáng thủy là do mưa nên từ " mưa" được dùng một cách thông dụng trong tài liệu và thực tế.

Lượng mưa là độ dày tính bằng milimet (mm) của lớp nước do mưa, mưa đá, tuyết, sương mù... trên mặt ngang bằng và chưa bị bốc hơi, ngấm hoặc chảy mất đi.

Lượng mưa ngày lớn nhất: là lượng mưa lớn nhất trong 24 giờ, tính từ 19 giờ ngày hôm trước đến 19 giờ ngày hiện tại.

Số ngày mưa là số ngày có lượng mưa ≥ 0,1 mm trong 24 giờ, tính từ 19 giờ ngày hôm trước đến 19 giờ ngày hiện tại.

Đơn vị đo: Lượng mưa ngày được đo chính xác đến 0,1 mm; lượng mưa tháng, độ chính xác đến 1 mm.

Dụng cụ đo: dụng cụ để đo lượng mưa gọi là vũ lượng kế, máy tự ghi lượng mưa gọi là vũ lượng ký.

Phương pháp tính toán:

Tổng lượng mưa trong tháng: tính bằng tổng lượng mưa của các ngày trong tháng tại một địa điểm; tổng lượng mưa trong năm tính bằng tổng lượng mưa của các tháng trong năm tại một địa điểm.

Lượng mưa ngày lớn nhất trong tháng/năm: chọn lượng mưa lớn nhất trong một ngày của tháng/năm và xác định ngày xảy ra.

Số ngày mưa trong tháng/năm: tính tổng số ngày trong tháng/năm có lượng mưa ≥ 0,1 mm.

c) Độ ẩm không khí tương đối trung bình

Độ ẩm không khí tương đối là tỷ số của áp suất hơi nước hiện tại với áp suất hơi nước bão hòa hoặc là tỷ số giữa khối lượng nước trên một thể tích không khí hiện tại so với khối lượng nước trên cùng thể tích đó khi hơi nước bão hòa.

Đơn vị đo: độ ẩm không khí tương đối được tính bằng %.

Dụng cụ đo: để tính độ ẩm không khí, sử dụng các dụng cụ đo nhiệt độ không khí (nhiệt kế "khô" và nhiệt kế "ướt") trong quan trắc khí tượng, sau đó tính toán hoặc tra bảng tính sẵn.

Phương pháp tính toán: Độ ẩm không khí tương đối trung bình tháng được tính bằng cách cộng độ ẩm không khí trung bình của các ngày trong tháng chia cho số ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc 8 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 4 giờ, 7 giờ, 10 giờ, 13 giờ, 16 giờ và 19 giờ hoặc từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ … và 24 giờ của ẩm ký.

e) Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí đặc trưng cho chuyển động nhiệt của các phân tử không khí trong khí quyển.

Nhiệt độ không khí trung bình là giá trị trung bình cộng của đại lượng đo đạc trong một đơn vị thời gian (trung bình ngày, trung bình tháng...).

Nhiệt độ không khí cao nhất là trị số nhiệt độ cao nhất được xác định trong khoảng thời gian giữa hai kỳ quan trắc bằng nhiệt kế khí tượng tối cao.

Nhiệt độ không khí thấp nhất là trị số nhiệt độ thấp nhất được xác định trong khoảng thời gian giữa hai kỳ quan trắc bằng nhiệt kế khí tượng tối thấp.

Đơn vị đo: nhiệt độ không khí đo bằng đơn vị độ Xen si uýt, viết tắt là $^{O}C$ với độ chính xác là $0,1^{O}C$.

Dụng cụ đo: Nhiệt độ không khí được đo bằng một bộ nhiệt ẩm kế gồm hai nhiệt kế "khô" và "ướt" đồng nhất với nhau về độ dài, thang chia độ và thể tích bầu thủy ngân.

Nhiệt độ không khí cao nhất được đo bằng nhiệt kế khí tượng tối cao (nhiệt kế thủy ngân).

Nhiệt độ không khí thấp nhất được đo bằng nhiệt kế khí tượng tối thấp (nhiệt kế rượu).

Cùng với một số dụng cụ khác, dụng cụ đo đạc này được đặt trong lều khí tượng có tác dụng loại trừ ảnh hưởng của bức xạ mặt trời và phát xạ của các vật

thể xung quanh ảnh hưởng tới chỉ số của các máy đo trong lều và bảo vệ khỏi bị mưa gió trực tiếp.

Phương pháp tính toán:

Nhiệt độ không khí trung bình từng tháng trong năm được tính bằng phương pháp bình quân số học giản đơn của nhiệt độ không khí các ngày trong tháng đó.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc 8 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 4 giờ, 7 giờ, 10 giờ, 13 giờ, 16 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ … và 24 giờ của nhiệt ký.

Nhiệt độ không khí cao nhất tháng được xác định là trị số cao nhất của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí thấp nhất tháng được xác định là trị số thấp nhất của các ngày trong tháng.

g) Tốc độ gió

Gió là chuyển động ngang của không khí, đặc trưng bởi hai yếu tố là tốc độ gió và hướng gió.

Tốc độ gió và hướng gió là giá trị trung bình trong thời gian 10 phút tính từ thời điểm đọc giản đồ trở về trước. Tốc độ gió tính bằng mét/giây (m/s). Hướng gió tính theo la bàn 16 hướng: N, NNE, NE...NW, NNW.

Tốc độ gió và hướng gió thịnh hành của từng giờ trong ngày: đọc giá trị trung bình 2 phút trước giờ tròn.

Tốc độ gió trung bình ngày là giá trị trung bình cộng của 24 giờ quan trắc trong ngày.

Nội dung, phương pháp quan trắc số giờ nắng, lượng mưa, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí, tốc độ gió thực hiện theo Thông tư số 14/2022/TT-BTNMT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc khí .

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tháng;

- Trạm quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0502. Mức thay đổi nhiệt độ trung bình**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm là giá trị chênh lệch của nhiệt độ không khí trung bình năm sau so với năm trước hoặc so với trung bình nhiều năm, được đo bằng $^{O}C$.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Trạm quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0503. Mức thay đổi lượng mưa**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Mức thay đổi lượng mưa là giá trị chênh lệch của tổng lượng mưa năm của năm sau so với năm trước hoặc so với trung bình nhiều năm, được đo bằng milimét (mm).

*2. Phân tổ chủ yếu:* Trạm quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0504. Mực nước, lưu lượng, hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Mực nước

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mực nước biển trung bình nhiều năm tại khu vực, được tính theo centimet (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Nội dung, phương pháp quan trắc mực nước sông thực hiện theo Thông tư số 22/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn.

b) Lưu lượng nước

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian. Đơn vị tính lưu lượng nước thường là $m^3/s$. Lưu lượng nước trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng nước các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

Hiện nay, lưu lượng nước thường được xác định đối với các sông chính gồm: Sông Đà, Sông Thao, Sông Lô, Sông Hồng, Sông Cầu, Sông Thương, Sông Lục Nam, Sông Mã, Sông Cả, Sông Cửu Long.

Việc quan trắc lưu lượng nước sông thực hiện theo Thông tư số 22/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn.

c) Hàm lượng chất lơ lửng

Hàm lượng chất lơ lửng (độ đục) là lượng chất lơ lửng trong một đơn vị thể tích hỗn hợp nước và chất lơ lửng.

Đơn vị đo là kg/$m^3$ hoặc g/l, ký hiệu là p.

Dụng cụ đo: Dùng máy kiểu chai; máy kiểu ngang; máy chân không, chai đựng mẫu, giấy lọc, máy sấy, cân tiểu ly.

Để quan trắc hàm lượng chất lơ lửng dùng máy lấy mẫu nước tại các thủy trực đo tốc độ trong mỗi lần quan trắc lưu lượng. Lọc những mẫu lấy được trên loại giấy lọc chuyên dùng, sấy khô mẫu nước, cân mẫu để xác định khối lượng chất lơ lửng.

Xây dựng tương quan giữa hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang và hàm lượng chất lơ lửng đơn vị, từ hàm lượng chất lơ lửng đơn vị trung bình ngày tra ra hàm lượng chất lơ lửng mặt ngang trung bình ngày.

Hàm lượng chất lơ lửng bình quân tháng/năm tính theo công thức:

Ptb = Rtb/Qtb, trong đó:

Ptb: Hàm lượng chất lơ lửng trung bình tháng/năm (g/$m^3$);

Rtb: Lưu lượng chất lơ lửng trung bình tháng/năm (kg/s);

Qtb: Lưu lượng nước trung bình tháng/năm ($m^3$/s)

Trị số lưu lượng chất lơ lửng trung bình tháng/năm là trị số trung bình cộng của các trị số lưu lượng chất lơ lửng trung bình ngày của tháng/năm đó.

Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất và nhỏ nhất tháng/năm chọn từ các giá trị trung bình ngày của tháng/năm đó.

Việc quan trắc lưu lượng chất lơ lửng thực hiện theo Thông tư số 22/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quan trắc thủy văn.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Lưu vực sông;

- Tháng;

- Trạm quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0505. Mực nước biển**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Mực nước biển trung bình là giá trị trung bình của tất cả các quan trắc mực nước trong một khoảng thời gian nhất định. Tùy theo khoảng thời gian quan trắc, người ta phân biệt mực nước biển: trung bình ngày, trung bình tháng, trung bình năm, trung bình nhiều năm.

Hiện nay, trong mạng lưới trạm khí tượng hải văn chủ yếu đo mực nước biển bằng tuyến cọc, thủy chí và bằng máy tự ghi mực nước.

Mực nước biển được tiến hành quan trắc bằng thủy chí theo chế độ 4 obs/ngày vào các giờ 1, 7, 13, 19 giờ theo giờ Hà Nội. Đối với các trạm có máy tự ghi, số liệu mực nước được ghi liên tục 24/24 giờ.

Phương pháp tính: Mực nước biển trung bình ngày là giá trị trung bình cộng của giá trị quan trắc mực nước của 4 quan trắc chính trong ngày (đối với các trạm quan trắc bằng thủy chí) hoặc là giá trị trung bình cộng của 24 giờ quan trắc trong ngày (đối với các trạm có máy tự ghi mực nước).

Mực nước biển trung bình tháng/năm là giá trị trung bình cộng của các giá trị quan trắc trong tháng/năm chia cho số lần quan trắc trong tháng/năm.

Mực nước biển cao nhất, thấp nhất tháng/năm là các giá trị lớn nhất, nhỏ nhất trong tháng/năm chọn trong các lần quan trắc bằng thủy chí. Đối với trường hợp quan trắc bằng máy tự ghi thì mực nước cao nhất, thấp nhất chọn từ giản đồ hoặc dãy số đo, không nhất thiết là vào các giờ tròn.

Nội dung, phương pháp quan trắc mực nước biển thực hiện theo Quyết định số 21/2006/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy phạm quan trắc hải văn ven bờ.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tháng;

- Trạm hải văn.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0506. Mức thay đổi mực nước biển trung bình**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Mức thay đổi mực nước biển trung bình là mức chênh lệch của mực nước biển trung bình năm của năm sau so với năm trước hoặc so với trung bình của nhiều năm, được đo bằng centimet (cm).

*2. Phân tổ chủ yếu:* Trạm hải văn.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0507. Độ cao và hướng sóng**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Sóng gió là sóng xuất hiện dưới tác dụng của gió.

Độ cao trung bình sóng biển, hướng truyền sóng:

Độ cao sóng (h) là khoảng cách đo bằng mét theo chiều thẳng đứng từ chân sóng đến đỉnh sóng.

Độ cao sóng trung bình là giá trị nhận được sau khi lấy trung bình các giá trị quan trắc sóng trong các lần quan trắc nhất định.

Đơn vị đo: mét, lấy chính xác đến 0,01 m.

Hướng sóng: Hướng sóng được xác định theo 8 hướng chính (hướng la bàn) khi quan trắc ước lượng bằng mắt hoặc bằng máy ngắm sóng; hoặc bằng độ ($0^oC$) khi dùng máy tự ghi.

Chế độ quan trắc: Hàng ngày quan trắc sóng 3 lần vào 7, 13, 19 giờ. Riêng kỳ quan trắc 19 giờ có thể xê dịch theo mùa, tuỳ theo tình hình thực tế tại trạm, nếu vào kỳ quan trắc 19 giờ mà trời tối, nhìn không rõ, khó có thể quan trắc được chính xác thì có thể tiến hành quan trắc sớm hơn, nhưng thời gian lùi lại không quá 2 giờ và phải ghi giờ thực quan trắc vào sổ.

Phương pháp tính toán:

Độ cao sóng trung bình hàng ngày là giá trị nhận được sau khi lấy trung bình cộng các giá trị quan trắc sóng của 3 quan trắc chính trong ngày.

Độ cao sóng trung bình tháng (năm) là giá trị nhận được sau khi lấy tổng các giá trị sóng lớn nhất trong tất cả các lần quan trắc chia cho số lần quan trắc trong tháng (năm). Độ cao sóng lớn nhất tháng (năm) là giá trị lớn nhất trong các lần quan trắc trong tháng (năm).

Nội dung, phương pháp quan trắc độ cao và hướng sóng biển thực hiện theo Quyết định số 21/2006/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy phạm quan trắc hải văn ven bờ.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tháng;

- Trạm hải văn.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0508. Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Áp thấp nhiệt đới là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 6 đến cấp 7 và có thể có gió giật (tốc độ gió từ 39 km đến 61 km/giờ).

Bão là một xoáy thuận nhiệt đới có sức gió mạnh nhất từ cấp 8 trở lên và có thể có gió giật. Bão có sức gió mạnh nhất từ cấp 10 đến cấp 11 (tốc độ gió từ 89 km đến 117 km/giờ) gọi là bão mạnh, từ cấp 12 đến cấp 15 (tốc độ gió từ 118 183 km/giờ) gọi là bão rất mạnh, từ cấp 16 trở lên (tốc độ gió ≥ 184 km/giờ) gọi là siêu bão.

Phương pháp tính: Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông là số cơn bão, áp thấp nhiệt đới đã xảy ra trên biển Đông trong thời gian 01 năm.

Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng tới Việt Nam là tổng số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam trong thời gian 01 năm.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Bão; áp thấp nhiệt đới;

- Vùng ảnh hưởng (hoạt động trên biển Đông, ảnh hưởng tới Việt Nam).

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0509. Tổng lượng ô zôn**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tổng lượng ô zôn ($TLO_3$) ở một địa điểm là toàn bộ lượng ô zôn có trong một cột thẳng đứng của không khí tính từ bề mặt trái đất đến giới hạn trên của khí quyển trong một đơn vị diện tích ($m^2$).

Tổng lượng ô zôn được tính bằng độ dày của lớp ô zôn có trong cột nếu như nén được toàn bộ lượng khí đó về nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn (áp suất 1013 hpa, nhiệt độ $0^0$C).

Tổng lượng ô zôn trung bình của các tháng trong năm là giá trị trung bình của tổng lượng ô zôn các ngày trong từng tháng.

Việc quan trắc tổng lượng ô zôn thực hiện theo quy định kỹ thuật về quan trắc ra đa thời tiết và ô zôn - bức xạ cực tím.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tháng;

- Trạm quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0510. Cường độ bức xạ cực tím**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Cường độ bức xạ cực tím là cường độ của bức xạ mặt trời nằm trong dải quang phổ từ 200-400 nm được chia thành 3 dải nhỏ như sau:

- Bức xạ cực tím dải A (UV-A): có quang phổ nằm trong dải từ 315-400nm

- Bức xạ cực tím dải B (UV-B): có quang phổ nằm trong dải từ 280-315nm

- Bức xạ cực tím dải C (UV-C): có quang phổ nằm trong dải từ 200-280nm

Thời gian phơi nắng cho phép của cơ thể người là thời gian tối đa mà cơ thể người chịu đựng được khi tiếp xúc trực tiếp với bức xạ cực tím, nếu phơi nắng quá thời gian cho phép đó sẽ nguy hiểm cho sức khỏe.

Cường độ bức xạ cực tím trung bình của các tháng trong năm là giá trị cường độ bức xạ cực tím trung bình của các ngày trong từng tháng.

Việc quan trắc cường độ bức xạ cực tím thực hiện theo quy định kỹ thuật về quan trắc ra đa thời tiết và ô zôn - bức xạ cực tím.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tháng;

- Trạm quan trắc.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**0511. Giám sát lắng đọng a xít**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Lắng đọng axit là một quá trình mà các chất nhiễm bẩn có tính axit trong khí quyển rơi xuống bề mặt Trái đất. Lắng đọng axit bao gồm 2 hình thức:

- Lắng đọng khô bao gồm các khí, hạt bụi và sol khí có tính axit;

- Lắng đọng ướt thể hiện ở nhiều dạng như mưa, tuyết, sương mù, hơi nước có tính axit.

Nước mưa có giá trị pH < 5,6 thì được gọi là mưa mang tính axit.

Đơn vị, thiết bị đo và phân tích:

| STT | Thông số | Đơn vị | Thiết bị, phương pháp đo và phân tích |
|---|---|---|---|
| 1 | pH | - | Đo nhanh bằng máy cầm tay hoặc thang so màu Alimovski |
| 2 | EC (độ dẫn điện) | µs/cm | Đo nhanh bằng máy cầm tay |

| STT | Thông số | Đơn vị | Thiết bị, phương pháp đo và phân tích |
|---|---|---|---|
| 3 | $NH_4^+$ | mg/l | Phân tích trong Phòng Thí nghiệm bằng máy phân tích Sắc ký khí (IC) |
| 4 | $NO_3^-$ | mg/l | |
| 5 | $Cl^-$ | mg/l | |
| 6 | $HCO_3^-$ | mg/l | |
| 7 | $SO_4^{2-}$ | mg/l | |
| 8 | $Na^+$ | mg/l | |
| 9 | $K^+$ | mg/l | |
| 10 | $Ca^{2+}$ | mg/l | |
| 11 | $Mg^{2+}$ | mg/l | |

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Tháng;

- Trạm quan trắc;

- Loại hình lắng đọng (ướt, khô);

- Thông số quan trắc.

3. Kỳ công bố: Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

**06. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**0601. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc chỉ tiêu thống kê quốc gia (Mã số 2110) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Nguồn phát thải (năng lượng; giao thông vận tải; xây dựng; các quá trình công nghiệp; nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất; chất thải);

- Loại khí nhà kính ($CO_2$, $CH_4$, $N_2O$, HFCs, PFCs, $SF_6$, $NF_3$).

*3. Kỳ công bố:* 2 năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Biến đổi khí hậu.

## 07. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ

### 0701. Hệ thống điểm tọa độ quốc gia

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Lưới tọa độ quốc gia bao gồm lưới tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III khác nhau về độ chính xác, mật độ phân bố điểm, mục đích sử dụng, phương pháp xây dựng và trình tự phát triển của lưới.

Hệ thống điểm tọa độ quốc gia cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được quy định tại Thông tư số 06/2009/TT-BTNMT ngày 18 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ.

Phương pháp tính: Thống kê số điểm tọa độ quốc gia cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được xây dựng hàng năm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Điểm tọa độ quốc gia (cấp 0, hạng I, II, III);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

### 0702. Hệ thống điểm độ cao quốc gia

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Lưới độ cao quốc gia là lưới khống chế về độ cao thống nhất trong toàn quốc, được đo theo phương pháp đo cao hình học.

Hệ thống điểm độ cao quốc gia hạng I, II, III được quy định tại Quyết định số 11/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao".

Phương pháp tính: Thống kê số điểm độ cao quốc gia hạng I, II, III được xây dựng hàng năm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Điểm độ cao quốc gia (hạng I, II, III);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

**0703. Hệ thống điểm trọng lực quốc gia**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Hệ thống điểm trọng lực quốc gia gồm các điểm trọng lực cơ sở và các điểm trọng lực hạng I và hạng II được xác định bằng phương pháp đo trọng lực tuyệt đối hoặc tương đối.

Hệ thống điểm trọng lực quốc gia được quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật xây dựng mạng lưới trọng lực quốc gia.

Phương pháp tính: Thống kê số điểm trọng lực quốc gia được xây dựng hàng năm trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Điểm trọng lực quốc gia (trọng lực cơ sở, hạng I và hạng II);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ.

**0704. Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia là tập hợp bản đồ địa hình trên đất liền, đảo, quần đảo và bản đồ địa hình đáy biển được xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, dãy tỷ lệ quy định bao gồm: 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000 trong hệ tọa độ quốc gia và hệ độ cao quốc gia để sử dụng thống nhất trong cả nước.

Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia được quy định tại Luật Đo đạc và Bản đồ.

Phương pháp tính: Diện tích thống kê = Diện tích 1 mảnh bản đồ địa hình theo quy chuẩn hiện hành (x) số lượng mảnh được thực hiện.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo tỷ lệ bản đồ;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

**0705. Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số là các loại ảnh kỹ thuật số chụp mặt đất và mặt biển từ các thiết bị đặt trên máy bay, phục vụ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; thành lập, cập nhật hệ thống bản đồ địa hình quốc gia và các mục đích khác.

Bao gồm: hệ thống ảnh cơ bản phục vụ thành lập hệ thống bản đồ địa hình quốc gia, cơ sở dữ liệu nền thông tin địa lý, hệ thống bản đồ nền; hệ thống ảnh chuyên dụng phục vụ các mục đích khác.

Phương pháp tính: Thống kê diện tích khu vực bay chụp theo từng độ phân giải mặt đất; Diện tích thống kê toàn khu vực bay chụp = Tổng diện tích bay chụp theo từng độ phân giải mặt đất trong khu vực.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo độ phân giải mặt đất;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

**0706. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia là tập hợp dữ liệu nền địa lý được xây dựng trong hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định kỹ thuật để sử dụng thống nhất trong cả nước.

Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 06/2020/TT-BTNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn thông tin địa lý cơ sở.

Phương pháp tính: Diện tích thống kê = Diện tích 1 mảnh bản đồ địa hình theo quy chuẩn hiện hành (x) số lượng mảnh được thực hiện.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo tỷ lệ thành lập;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

**08. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

**0801. Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển là lập bản đồ địa chất và tổ hợp các bản đồ đi kèm (bản đồ phân vùng triển vọng khoáng sản, bản đồ vành trọng sa, bản đồ địa hóa các nguyên tố quặng chính, bản đồ trầm tích tầng mặt đáy biển, bản đồ địa mạo biển, bản đồ hiện trạng địa chất môi trường biển,…), phát hiện, dự báo triển vọng tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên địa chất khác; xác định hiện trạng môi trường địa chất và dự báo các tai biến địa chất biển.

Diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển các tỷ lệ thực hiện theo hệ thống quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo tỷ lệ bản đồ;

- Vùng biển (theo tọa độ địa lý).

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

**0802. Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Sự cố dầu tràn là hiện tượng dầu từ các phương tiện chứa khác nhau thoát ra ngoài môi trường tự nhiên do sự cố kỹ thuật, thiên tai hoặc do con người gây ra không kiểm soát được.

Thống kê sự cố dầu tràn vùng biển, ven biển và cửa sông qua 3 thông số: loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng ($km^2$).

Khối lượng dầu tràn là tổng khối lượng dầu bị trôi, tràn ra mặt vùng biển, ven biển hoặc cửa sông của khu vực đó.

Diện tích bị ảnh hưởng là tổng số $km^2$ mặt nước biển bị ảnh hưởng trực tiếp do dầu tràn.

b) Sự cố hóa chất rò rỉ trên biển là hiện tượng trong môi trường nước biển xuất hiện các hóa chất (do hoạt động của con người) với khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Thống kê sự cố hóa chất rò rỉ trên biển qua 3 thông số: loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ (tấn) và diện tích bị ảnh hưởng ($km^2$).

Khối lượng hóa chất rò rỉ là tổng khối lượng hóa chất được thống kê đã bị rò rỉ/thất thoát ra môi trường biển của khu vực đó.

Diện tích bị ảnh hưởng là tổng số $km^2$ mặt nước biển của khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp do hóa chất rò rỉ.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Hình thức (dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển);

- Vùng biển (theo tọa độ địa lý);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

**0803. Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Hồ sơ tài nguyên hải đảo là tập hợp các tài liệu thể hiện thông tin chi tiết về hiện trạng và sự biến động tài nguyên, môi trường của hải đảo và các thông tin khác có liên quan đến tài nguyên, môi trường hải đảo.

Về hồ sơ tài nguyên hải đảo, việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2016/TT-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Phương pháp tính: Thống kê các hải đảo được lập hồ sơ quản lý theo các Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại hải đảo (loại hải đảo phải bảo vệ, bảo tồn; loại hải đảo được khai thác, sử dụng tài nguyên);

- Theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

**0804. Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Vùng bờ là khu vực chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển.

Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ gồm các chương trình có phạm vi liên tỉnh và các chương trình trong phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Về phạm vi, nội dung chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ theo quy định tại Điều 34 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Số liệu thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp được tổng hợp từ các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phê duyệt.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

**0805. Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Khu vực biển nhất định là một phần của vùng biển Việt Nam bao gồm khối nước, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, có ranh giới xác định, được quy hoạch để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật.

Diện tích khu vực biển được giao, cho thuê bao gồm toàn bộ diện tích khu vực biển đang được tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Mục đích sử dụng khu vực biển;

- Theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

**0806. Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Giấy phép nhận chìm ở biển là giấy phép đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cấp cho tổ chức, cá nhân được nhận chìm ở biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Loại vật chất được nhận chìm ở biển theo Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển quy định tại Điều 60 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5

năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Phương pháp tính: Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cung cấp số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp; Cục Biển và Hải đảo Việt Nam tổng hợp số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; xử lý, tính toán, tổng hợp, lập báo cáo chung.

*3. Phân tổ chủ yếu*

- Loại vật, chất được nhận chìm ở biển;

- Theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

**09. VIỄN THÁM**

**0901. Dữ liệu viễn thám quốc gia**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Dữ liệu viễn thám là các dữ liệu ảnh được thu nhận từ vệ tinh viễn thám.

Dữ liệu viễn thám quốc gia bao gồm dữ liệu viễn thám dạng bản gốc, bản chính, bản sao, dữ liệu ảnh thô, dữ liệu sản phẩm ảnh và siêu dữ liệu.

Dữ liệu viễn thám dạng bản gốc là dữ liệu ảnh thuộc phiên bản đầu tiên thu được tại trạm thu ảnh vệ tinh ở Việt Nam.

Dữ liệu viễn thám dạng bản chính là dữ liệu ảnh thuộc phiên bản đầu tiên được mua hoặc nhận từ nước ngoài.

Dữ liệu viễn thám dạng bản sao là dữ liệu được sao nguyên từ dữ liệu viễn thám dạng bản gốc hoặc từ dữ liệu viễn thám dạng bản chính.

Dữ liệu ảnh thô là dữ liệu ảnh được xử lý sơ bộ, nhằm loại bỏ sai số trong của đầu thu ảnh và tín hiệu nhiễu do ảnh hưởng của khí quyển.

Dữ liệu sản phẩm ảnh là dữ liệu ảnh đã được xử lý phổ và nắn chỉnh hình học.

Siêu dữ liệu viễn thám là các thông tin mô tả về nội dung, nguồn gốc, chất lượng, phương pháp xử lý và các thông tin khác có liên quan đến dữ liệu viễn thám.

Phương pháp tính: Thống kê diện tích theo khu vực có dữ liệu ảnh và loại dữ liệu ảnh.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại dữ liệu ảnh;

- Khu vực có dữ liệu ảnh (theo tọa độ địa lý; theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương).

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Cục Viễn thám quốc gia.

**10. THANH TRA**

**1001. Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường là những vụ việc được công dân hoặc các tổ chức, cá nhân gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường có nội dung liên quan đến tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hay nhiều bên trong quan hệ đất đai hoặc các khiếu nại về quyết định hành chính và hành vi hành chính và những đơn thư tố cáo của công dân về vi phạm pháp luật trong quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Tranh chấp đất đai: là những tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất giữa hai hoặc nhiều bên trong quan hệ đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

Khiếu nại: bao gồm cả những khiếu nại về quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính trong các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường (đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc bản đồ, biển và hải đảo).

Tố cáo: là những đơn thư của công dân phản ánh những vi phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên và vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường của một cá nhân, tổ chức, lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền các cấp quản lý.

Tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, biển và hải đảo được thống kê theo 6 tháng, năm từ số đơn thư nhận qua đường bưu điện, đơn nhận tại địa điểm tiếp công dân của Bộ Tài nguyên và môi trường hay số vụ việc được Thủ tướng Chính phủ hoặc lãnh đạo Bộ giao Thanh tra Bộ xử lý trực tiếp.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Lĩnh vực quản lý;

- Phân loại đơn (tranh chấp đất đai, đòi đất cũ, khiếu nại, tố cáo);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* 6 tháng, năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Thanh tra Bộ.

**1002. Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết là số đơn thư đã được xử lý, trả lời về các nội dung tranh chấp đất đai, đòi lại đất cũ, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Bộ được quy định theo các văn bản pháp luật.

Đơn khiếu nại, tố cáo sau khi phân loại chia thành đơn thuộc thẩm quyền và đơn không thuộc thẩm quyền. Xét những đơn thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo các văn bản quy định của pháp luật). Những đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền sau khi đã có văn bản trả lời sẽ được thống kê để báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Lĩnh vực quản lý;

- Loại vụ việc (tranh chấp đất đai, đòi đất cũ, khiếu nại, tố cáo);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* 6 tháng, năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Thanh tra Bộ.

**1003. Tổng hợp tình hình tiếp dân**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tổng số lượt người tiếp dân là tổng số lượt người đến Phòng tiếp công dân và xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ đăng ký làm việc với cán bộ tiếp dân về giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tổng số lượt người tiếp dân được thống kê trong sổ đăng ký của cán bộ tiếp dân hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và tổng hợp theo 6 tháng, năm.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Lĩnh vực quản lý;

- Phân loại vụ việc (tranh chấp đất đai, đòi đất cũ, khiếu nại, tố cáo);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* 6 tháng, năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Thanh tra Bộ.

**1004. Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Số cuộc thanh tra, kiểm tra được thống kê dựa trên việc thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra đã được lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và các cuộc thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc được Thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền giao.

Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật về sử dụng và bảo vệ tài nguyên và môi trường đã phát hiện và xử lý qua thanh tra là số các vụ việc sau khi thanh tra phát hiện sai phạm đã lập biên bản về việc vi phạm, xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và đã có báo cáo kết quả thanh tra với người ra quyết định thanh tra và kết luận thanh tra đã được ban hành.

Số vụ chuyển cơ quan điều tra là số hồ sơ vụ việc vi phạm pháp luật chuyển cơ quan điều tra sau khi thanh tra phát hiện dấu hiệu của tội phạm liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Thanh tra, kiểm tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành;

- Lĩnh vực quản lý;

- Hình thức xử lý vi phạm sau thanh tra, kiểm tra (thu hồi tiền, xử lý vi phạm hành chính, thu hồi khác);

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* 6 tháng, năm.

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Thanh tra Bộ.

**11. TỔ CHỨC CÁN BỘ**

**1101. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường gồm cán bộ, công chức được quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 và khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức và viên chức được quy định tại Điều 2 Luật Viên chức năm 2010, làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp.

Phương pháp tính: Thống kê số cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong ngành tài nguyên và môi trường lũy kế đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo đơn vị;

- Giới tính, dân tộc, tôn giáo, Đảng viên;

- Nhóm tuổi;

- Ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức;

- An ninh quốc phòng;

- Trình độ đào tạo (chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ).

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Tổ chức cán bộ.

**12. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**1201. Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới, theo học, tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới là số học viên, sinh viên, học sinh được tuyển vào năm đầu tiên của khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau. Chỉ tính số thực tế nhập học, không tính theo số có giấy báo gọi nhập học.

Số lượng học viên, sinh viên, học sinh theo học là học viên, sinh viên, học sinh có tên trong danh sách, đang theo học tất cả các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi cơ sở đào tạo.

Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp là số học viên, sinh viên, học sinh đã học hết chương trình đào tạo, đã dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ tốt nghiệp và đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo khác nhau.

Phương pháp tính:

Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới gồm tổng số học viên, sinh viên, học sinh được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo trong năm báo cáo.

Số học viên, sinh viên, học sinh tại thời điểm báo cáo gồm tổng số học viên, sinh viên, học sinh thực tế đang theo học tất cả các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo khác nhau tại cơ sở đào tạo tại thời điểm báo cáo.

Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp bao gồm tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và các loại hình đào tạo khác nhau trong năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo đơn vị;

- Giới tính, dân tộc;

- Theo từng cấp trình độ và các hình thức đào tạo:

+ Sau đại học: nghiên cứu sinh, cao học.

+ Đại học: Chính quy; cử tuyển; vừa làm vừa học; liên thông...

+ Cao đẳng: Chính quy; cử tuyển; vừa làm vừa học; liên thông...

+ Trung cấp chuyên nghiệp: Chính quy; vừa làm vừa học; liên kết đào tạo.

- Ngành đào tạo.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Tổ chức cán bộ.

**1202. Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Giảng viên, giáo viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong nhà trường, bao gồm những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn; các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa…kể cả những người đang trong thời kỳ tập sự hay thỉnh giảng, có thời gian giảng dạy tại trường trên 50% thời gian làm việc; không kể những cán bộ ngạch quản lý.

Những người có chức vụ quản lý như: hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, các trưởng phòng, phó trưởng phòng, cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, có tham gia giảng dạy dưới 50% thời gian không tính là giảng viên, giáo viên giảng dạy.

Cơ cấu giảng viên, giáo viên gồm 2 loại:

- Cơ hữu: là những giảng viên, giáo viên thuộc biên chế nhà nước, tham gia giảng dạy lâu dài tại nhà trường và được hưởng từ ngân sách sự nghiệp, giảng viên được ký hợp đồng dài hạn (lớn hơn 3 năm).

- Hợp đồng: là những giảng viên, giáo viên không thuộc biên chế nhà nước của trường, chỉ giảng dạy tại trường theo hợp đồng ngắn hạn (nhỏ hơn 3 năm). Các giảng viên, giáo viên này sẽ chỉ được tiếp tục tham gia giảng dạy trên cơ sở một hợp đồng (gia hạn) khác. Giảng viên, giáo viên hợp đồng không hưởng lương từ ngân sách sự nghiệp.

Ban giám hiệu gồm hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động chung của nhà trường, do cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

Cán bộ quản lý là người được bổ nhiệm giữ chức vụ quản lý có thời hạn, chịu trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện một hoặc một số công việc trong nhà trường.

Viên chức phục vụ đào tạo là những người được tuyển dụng vào các vị trí công tác chuyên môn tại các phòng chức năng, Khoa, Bộ môn…không trực tiếp giảng dạy hoặc có thời gian giảng dạy dưới 50% thời gian làm việc tại trường.

Cán bộ quản lý, viên chức phục vụ đào tạo được tính tại thời điểm báo cáo và được phân tổ theo chức danh đảm nhận.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo đơn vị;

- Giới tính, dân tộc;

- Học hàm, học vị;

- Trình độ chuyên môn.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Tổ chức cán bộ.

**13. HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**1301. Số dự án, tổng số vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Vốn ODA, vốn vay ưu đãi là nguồn vốn của nhà tài trợ nước ngoài cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam để hỗ trợ phát triển, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, bao gồm:

- Vốn ODA viện trợ không hoàn lại là loại vốn ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài;

- Vốn vay ODA là loại vốn ODA phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ nước ngoài với mức ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm yếu tố không hoàn lại đạt ít nhất 35% đối với khoản vay có ràng buộc và 25% đối với khoản vay không ràng buộc;

- Vốn vay ưu đãi là loại vốn vay có mức ưu đãi cao hơn so với vốn vay thương mại, nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của vốn vay ODA.

Vốn đối ứng là khoản vốn đóng góp của phía Việt Nam (bằng hiện vật hoặc tiền) trong chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nhằm chuẩn bị và thực hiện chương trình, dự án được bố trí từ nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, chủ dự án tự bố trí, vốn đóng góp của đối tượng thụ hưởng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Lĩnh vực quản lý;

- Hình thức viện trợ.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Hợp tác quốc tế.

**1302. Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được hiểu là viện trợ không hoàn lại, không vì mục đích lợi nhuận của Bên tài trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển và nhân đạo dành cho Việt Nam.

Bên tài trợ bao gồm: Các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức và cá nhân người nước ngoài khác, kể cả các tập đoàn, công ty có vốn nước ngoài, cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài tôn trọng và chấp hành luật pháp Việt Nam, có thiện chí, cung cấp trực tiếp viện trợ không hoàn lại nhằm hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo của Việt Nam.

Các phương thức cung cấp viện trợ phi Chính phủ nước ngoài bao gồm: Viện trợ thông qua các chương trình, dự án; viện trợ phi dự án (bao gồm cả cứu trợ khẩn cấp).

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Lĩnh vực quản lý;

- Hình thức viện trợ.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Hợp tác quốc tế.

**14. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1401. Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

a) Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia

Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này.

Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm: Tiêu chuẩn quốc gia (ký hiệu là TCVN) và Tiêu chuẩn cơ sở (ký hiệu là TCCS).

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ và đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định và công bố.

Phương pháp tính: Thống kê số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố còn hiệu lực đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

b) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (ký hiệu là QCVN) và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (ký hiệu là QCĐP).

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Phương pháp tính: Thống kê số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành còn hiệu lực đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Loại/lĩnh vực quy chuẩn;

- Loại/lĩnh vực tiêu chuẩn.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Khoa học và Công nghệ.

**1402. Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Thống kê số lượng các đề tài khoa học công nghệ sử dụng vốn Ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện đang được triển khai, thực hiện trong năm.

Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được phê duyệt là số đề tài, dự án, chương trình được cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt để đưa vào thực hiện.

Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nghiệm thu là số đề tài, dự án, chương trình được Hội đồng khoa học thuộc

cấp có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền ra quyết định nghiệm thu.

Số liệu về đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện trong năm được tính từ ngày 01/01 đến 31/12 năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Cấp đề tài, dự án, chương trình;

- Lĩnh vực nghiên cứu.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Khoa học và Công nghệ.

**15. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**

**1501. Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Tổng thu là tổng các khoản làm tăng lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền thu về từ các nguồn thu các nhau trong kỳ kế toán.

Khoản thu ngân sách chủ yếu của Bộ Tài nguyên và Môi trường là phí, lệ phí (học phí; lệ phí tuyển sinh; lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản; phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản; phí thẩm định, cấp phép thăm dò tài nguyên nước; phí khai thác, sử dụng tư liệu đo đạc, bản đồ; phí khai thác, sử dụng tài liệu khí tượng thủy văn; phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí sử dụng tư liệu viễn thám; phí khai thác, sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản; thu sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản nhà nước…).

Tổng chi là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế dưới hình thức các khoản tiền chi ra trong kỳ kế toán.

Chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường là toàn bộ các khoản chi để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

Các nguồn chi chủ yếu: chi thường xuyên (chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, quan hệ tài chính với nước ngoài) và chi chương trình mục tiêu…

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Theo đơn vị;

- Thu, chi ngân sách nhà nước;

- Nguồn, khoản mục chi.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**1502. Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Chi hoạt động bảo vệ môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường. Các nguồn chi hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...);

- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;

- Chi từ các tổ chức khác thực hiện.

*2. Phân tổ chủ yếu*

- Nguồn, khoản chi;

- Các Bộ, ngành;

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**1503. Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Thống kê các công trình  được bố trí sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo một số tiêu chí cụ thể, như tên công trình, địa điểm, năng lực thiết kế, thời gian khởi công/hoàn thành, tổng mức đầu tư của dự án khả thi được duyệt và tổng dự toán được duyệt theo nhóm ngành và trạng thái của công trình theo các mức độ hoàn thành, còn dở dang hay mới khởi công trong năm.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Theo nguồn vốn; ngành, lĩnh vực.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**1504. Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Giá trị thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây dựng mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí chuẩn bị đầu tư và tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng, chi phí mua sắm,

vận chuyển lắp đặt máy móc thiết bị và các khoản chi phí khác được ghi trong tổng dự toán.

Phương pháp tính vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn:

Phương pháp tính vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước tập trung:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn NSNN tập trung | = | Vốn trong nước | + | Vốn ngoài nước (ODA) |

Các nguồn vốn đầu tư theo từng ngành vốn: ngành tài nguyên và môi trường, ngành khoa học và công nghệ, ngành giáo dục và đào tạo, ngành vốn khác bằng tổng số nguồn vốn của từng công trình, dự án thuộc lĩnh vực đó cộng lại.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Theo nguồn vốn; ngành, lĩnh vực.

*3. Kỳ công bố:* Năm.

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**1505. Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Thống kê số công trình hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh theo thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán hay báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt; đã tiến hành nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao toàn bộ công trình cho đơn vị sử dụng, bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ và các hạng mục phụ trợ nếu có.

Số lượng các công trình hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng được tính theo phương pháp cộng số học từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

Giá trị tài sản cố định mới tăng được tính theo phương pháp loại trừ giữa tổng số vốn đầu tư cho công trình với các chi phí thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, theo công thức:

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| Giá trị tài sản cố định mới tăng | = | Tổng số vốn đầu tư thực tế vào công trình | - | Các khoản thiệt hại được Nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình |

Xác định tổng số vốn cho công trình, bao gồm chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí xây dựng công trình (chi xây lắp), chi phí mua sắm, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử máy móc thiết bị, chi phí kiến thiết cơ bản khác (bao gồm cả chi các khoản bảo hiểm phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng công trình).

Xác định các khoản chi phí thiệt hại được nhà nước cho phép không tính vào giá trị công trình, bao gồm: Thiệt hại do thiên tai địch hoạ; thiệt hại về giá trị phần khối lượng phải huỷ bỏ theo quyết định của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Trường hợp công trình không có chi phí thiệt hại thì giá trị tài sản cố định mới tăng của công trình chính là số vốn thực tế đầu tư cho công trình đó.

*2. Phân tổ chủ yếu:* Theo nguồn vốn; ngành, lĩnh vực.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**1506. Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn**

*1. Khái niệm, phương pháp tính*

Thống kê số lượng các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn sử dụng vốn Ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện đang được triển khai, thực hiện trong năm.

Số đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn được phê duyệt là số đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn được cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt để đưa vào thực hiện.

Số đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn được phê duyệt hoàn thành là số đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt.

Số liệu về các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn thực hiện trong năm được tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

*2. Phân tổ chủ yếu:*

- Theo nguồn vốn;

- Theo lĩnh vực quản lý.

*3. Kỳ công bố:* Năm

*4. Nguồn số liệu:* Chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp:* Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**Phụ lục II**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ**
**NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2023/TT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

## Phần I

## CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### I. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **01. ĐẤT ĐAI** | | | |
| 1 | 0101.1-N/BTNMT | Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo đối tượng sử dụng, quản lý | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 2 | 0101.2-N/BTNMT | Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 3 | 0101.3-N/BTNMT | Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 4 | 0101.4-N/BTNMT | Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 5 | 0101.5-N/BTNMT | Cơ cấu sử dụng đất đai cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 6 | 0102.1-N/BTNMT | Biến động diện tích đất đai cả nước | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 7 | 0102.2-N/BTNMT | Biến động diện tích đất đai vùng kinh tế - xã hội | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 8 | 0103-N/BTNMT | Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 9 | 0104.1-N/BTNMT | Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu | Năm | Ngày 15/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất | | |
| 10 | 0104.2-N/BTNMT | Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 11 | 0105-N/BTNMT | Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 12 | 0106.1-5N/BTNMT | Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương *(Đối với các loại đất: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn)* | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 13 | 0106.2-5N/BTNMT | Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương *(Đối với các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị)* | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 14 | 0107.1-N/BTNMT | Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 15 | 0107.2-N/BTNMT | Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 16 | 0107.3-N/BTNMT | Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 17 | 0108-N/BTNMT | Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 18 | 0109-N/BTNMT | Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 19 | 0110.1-N/BTNMT | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại đất | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 20 | 0110.2-N/BTNMT | Diện tích đất bị thoái hóa chia theo loại hình thoái hóa | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 21 | 0111.1-5N/BTNMT | Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại đất | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 22 | 0111.2-5N/BTNMT | Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại hình ô nhiễm | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **02. TÀI NGUYÊN NƯỚC** | | | |
| 23 | 0201-N/BTNMT | Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 24 | 0202.1-N/BTNMT | Mực nước dưới đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 25 | 0202.2-N/BTNMT | Nhiệt độ nước dưới đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 26 | 0202.3-N/BTNMT | Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 27 | 0203-5N/BTNMT | Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 28 | 0204-N/BTNMT | Mức thay đổi mực nước dưới đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 29 | 0205-5N/BTNMT | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 30 | 0206-N/BTNMT | Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT** | | | |
| 31 | 0301-N/BTNMT | Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 32 | 0302-N/BTNMT | Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 33 | 0303.1-N/BTNMT | Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 34 | 0303.2-N/BTNMT | Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 35 | 0304.1-N/BTNMT | Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 36 | 0304.2-N/BTNMT | Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 37 | 0305-N/BTNMT | Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 38 | 0306-N/BTNMT | Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 39 | 0307.1-N/BTNMT | Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 40 | 0307.2-N/BTNMT | Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 41 | 0308-N/BTNMT | Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 42 | 0309.1-N/BTNMT | Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 43 | 0309.2-N/BTNMT | Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 44 | 0310-/BTNMT | Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại theo quy định của pháp luật | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **04. MÔI TRƯỜNG** | | | |
| 45 | 0401-N/BTNMT | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 46 | 0402-N/BTNMT | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 47 | 0403-N/BTNMT | Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 48 | 0404-N/BTNMT | Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 49 | 0405-N/BTNMT | Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 50 | 0406-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 51 | 0407-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất | Năm | Ngày 15/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 52 | 0408.1-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 53 | 0408.2-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển tại các vùng biển gần bờ | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 54 | 0408.3-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển tại các vùng biển xa bờ | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 55 | 0409-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 56 | 0410.1-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động) | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 57 | 0410.2-N/BTNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm) | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 58 | 0411-N/BTNMT | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2.5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 59 | 0412-N/BTNMT | Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 60 | 0413-N/BTNMT | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 61 | 0414-N/BTNMT | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 62 | 0415-N/BTNMT | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 63 | 0416-N/BTNMT | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 64 | 0417.1-5N/BTNMT | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 65 | 0417.2-5N/BTNMT | Số khu và diện tích các khu bảo tồn biển | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| 66 | 0418-5N/BTNMT | Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 67 | 0419-5N/BTNMT | Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật | 5 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| | **05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN** | | | |
| 68 | 0501.1-N/BTNMT | Số giờ nắng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 69 | 0501.2-/BTNMT | Lượng mưa | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 70 | 0501.3-N/BTNMT | Độ ẩm không khí tương đối trung bình | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 71 | 0501.4-N/BTNMT | Nhiệt độ không khí | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 72 | 0501.5-N/BTNMT | Tốc độ gió | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 73 | 0502-N/BTNMT | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 74 | 0503-N/BTNMT | Mức thay đổi lượng mưa | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 75 | 0504.1-N/BTNMT | Mực nước trên các lưu vực sông chính | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 76 | 0504.2-N/BTNMT | Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều) | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 77 | 0504.3-N/BTNMT | Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều) | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 78 | 0504.4-N/BTNMT | Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều) | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 79 | 0504.5-N/BTNMT | Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều) | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 80 | 0505-N/BTNMT | Mực nước biển | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 81 | 0506-N/BTNMT | Mức thay đổi mực nước biển trung bình | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 82 | 0507-N/BTNMT | Độ cao và hướng sóng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 83 | 0508-N/BTNMT | Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 84 | 0509-N/BTNMT | Tổng lượng ô zôn | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 85 | 0510-N/BTNMT | Cường độ bức xạ cực tím | Năm | Ngày 15/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 86 | 0511-N/BTNMT | Giám sát lắng đọng a xít | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **06. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU** | | | |
| 87 | 0601-2N/BTNMT | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người | 2 năm | Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo |
| | **07. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ** | | | |
| 88 | 0701-N/BTNMT | Hệ thống điểm tọa độ quốc gia | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 89 | 0702-N/BTNMT | Hệ thống điểm độ cao quốc gia | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 90 | 0703-N/BTNMT | Hệ thống điểm trọng lực quốc gia | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 91 | 0704-N/BTNMT | Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 92 | 0705-N/BTNMT | Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 93 | 0706-N/BTNMT | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **08. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO** | | | |
| 94 | 0701-N/BTNMT | Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 95 | 0702-N/BTNMT | Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 96 | 0703-N/BTNMT | Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 97 | 0704-N/BTNMT | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 98 | 0705-N/BTNMT | Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 99 | 0706-N/BTNMT | Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **09. VIỄN THÁM** | | | |
| 100 | 0901.1-N/BTNMT | Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo loại dữ liệu ảnh | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 101 | 0901.2-N/BTNMT | Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **10. THANH TRA** | | | |
| 102 | 1001-6T,N/BTNMT | Tổng số đơn, vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| 103 | 1002-6T,N/BTNMT | Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| 104 | 1003-6T,N/BTNMT | Tổng hợp tình hình tiếp dân | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| 105 | 1004.1-6T,N/BTNMT | Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| 106 | 1004.2-6T,N/BTNMT | Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| 107 | 1004.3-6T,N/BTNMT | Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| 108 | 1004.4-6T,N/BTNMT | Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử lý vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| 109 | 1004.5-6T,N/BTNMT | Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra | 6 tháng; năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau |
| | **11. TỔ CHỨC CÁN BỘ** | | | |
| 110 | 1101-N/BTNMT | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **12. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 111 | 1201.1-N/BTNMT | Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 112 | 1201.2-N/BTNMT | Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 113 | 1201.3-N/BTNMT | Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 114 | 1202-N/BTNMT | Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **13. HỢP TÁC QUỐC TẾ** | | | |
| 115 | 1301-N/BTNMT | Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 116 | 1302-N/BTNMT | Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **14. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | |
| 117 | 1401-N/BTNMT | Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 118 | 1402-N/BTNMT | Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| | **15. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH** | | | |
| 119 | 1501-N/BTNMT | Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường) | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 120 | 1502-N/BTNMT | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 121 | 1503-N/BTNMT | Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển | Năm | Ngày 15/3 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 122 | 1504-N/BTNMT | Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 123 | 1505-N/BTNMT | Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng | Năm | Ngày 15/3 năm sau |
| 124 | 1506-N/BTNMT | Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn | Năm | Ngày 15/3 năm sau |

*Đối với các biểu mẫu báo cáo có kỳ báo cáo là 5 năm thì năm báo cáo là các năm có chữ số tận cùng là 4 và 9;*
*Đối với các biểu mẫu báo cáo có kỳ báo cáo là 2 năm thì năm báo cáo là các năm có chữ số tận cùng là các số chẵn.*

# II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

## 01. ĐẤT ĐAI

**Biểu số: 0101.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC CHIA THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Tổng số | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng quản lý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) | | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH) | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG) | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| **I** | **Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.1** | **Đất sản xuất nông nghiệp** | **SXN** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | . | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.2** | **Đất lâm nghiệp** | **LNP** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.3** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **NTS** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.4** | **Đất làm muối** | **LMU** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1.5** | **Đất nông nghiệp khác** | **NKH** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.1** | **Đất ở** | **OCT** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2.2** | **Đất chuyên dùng** | **CDG** | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Tổng số | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng quản lý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) | | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH) | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG) | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Đất có mặt nước ven biển (quan sát)** | **MVB** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản | MVT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn | MVR | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất mặt nước ven biển có mục đích khác | MVK | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0101.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Tổng số | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng quản lý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | | | | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH) | | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất sản xuất nông nghiệp** | **SXN** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1.2 | Đất trồng lúa nước còn lại | LUK | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.1.3 | Đất trồng lúa nương | LUN | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2.1 | Đất bằng trồng cây hàng năm khác | BHK | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1.2.2 | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác | NHK | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất lâm nghiệp** | **LNP** | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất rừng sản xuất | **RSX** | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Rừng tự nhiên sản xuất | RSN | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Rừng trồng sản xuất | RST | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1.3 | Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất | RSM | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | **Đất rừng phòng hộ** | **RPH** | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Rừng tự nhiên phòng hộ | RPN | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Rừng trồng phòng hộ | RPT | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ | RPM | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | **Đất rừng đặc dụng** | **RDD** | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Tổng số | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng quản lý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | | | | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH) | | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 2.3.1 | Rừng tự nhiên đặc dụng | RDN | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.2 | Rừng trồng đặc dụng | RDT | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3.3 | Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng | RDM | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **NTS** | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Đất làm muối** | **LMU** | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Đất nông nghiệp khác** | **NKH** | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0101.3-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Tổng số | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng quản lý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) | | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH) | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG) | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất ở** | **OCT** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất chuyên dùng** | **CDG** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.1 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.2 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.3 | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.4 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.5 | Đất xây dựng cơ sở giáo | DGD | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Tổng số | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng quản lý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) | | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH) | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG) | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| | dục và đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.6 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.7 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.8 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4.9 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.5.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất giao thông | DGT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Tổng số | Diện tích đất theo đối tượng sử dụng | | | | | | | | | | Diện tích đất theo đối tượng quản lý | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC) | Tổ chức trong nước (TCC) | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG) | | Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN) | Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS) | Tổng số | UBND cấp xã (UBQ) | Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ) | Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ) |
| | | | | | | Tổ chức kinh tế (TKT) | Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN) | Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) | Tổ chức khác (TKH) | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN) | Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG) | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 2.6.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất công trình năng lượng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất chợ | DCH | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.6.11 | Đất công trình công cộng khác | DCK | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất cơ sở tôn giáo** | **TON** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Đất cơ sở tín ngưỡng** | **TIN** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT** | **NTD** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối** | **SON** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Đất có mặt nước chuyên dùng** | **MNC** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Đất phi nông nghiệp khác** | **PNK** | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0101.4-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

# HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính | Đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | | | | | Đất lâm nghiệp | | | | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | | | Đất chuyên dùng | | | | | | | | Đất cơ sở tôn giáo | Đất cơ sở tín ngưỡng | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | Đất có mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | Tổng số | Đất trồng cây h/năm | | | Đất trồng cây lâu năm | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | Tổng số | Tr đó: | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Trong đó: | | | | | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | Đất ở tại nông thôn | Đất ở tại đô thị | | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | Đất quốc phòng | Đất an ninh | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | Đất có mục đích công cộng | | | | | | | | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| | | | | | | Tổng số | Đất trồng lúa | Đất trồng cây h/năm khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vùng…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vùng…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0101.5-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

# CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: %*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính | Đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | Đất chưa sử dụng | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Đất sản xuất nông nghiệp | | | | | Đất lâm nghiệp | | | | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất nông nghiệp khác | Tổng số | Đất ở | | Đất chuyên dùng | | | | | | Đất cơ sở tôn giáo | Đất cơ sở tín ngưỡng | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | Đất có mặt nước chuyên dùng | Đất phi nông nghiệp khác | | Tổng số | Trong đó: | | |
| | | | | | Tổng số | Đất trồng cây h/năm | | | Đất trồng cây lâu năm | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Tổng số | Tr đó: | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | Đất bằng chưa sử dụng | Đất đồi núi chưa sử dụng | Núi đá không có rừng cây |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | Đất rừng sản xuất | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | Đất quốc phòng | Đất an ninh | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | Đất có mục đích công cộng | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | Đất trồng lúa | Đất trồng cây h/năm khác | | | | | | | | | | | Đất ở tại nông thôn | Đất ở tại đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vùng…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vùng…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0102.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Năm gốc | | Năm báo cáo | | Biến động diện tích đất | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (ha) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Tổng diện tích đất** | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | |
| **1.1** | **Đất sản xuất nông nghiệp** | **SXN** | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | | | | | | |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| **1.2** | **Đất lâm nghiệp** | **LNP** | | | | | | |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| **1.3** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **NTS** | | | | | | |
| **1.4** | **Đất làm muối** | **LMU** | | | | | | |
| **1.5** | **Đất nông nghiệp khác** | **NKH** | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | | | |
| **2.1** | **Đất ở** | **OCT** | | | | | | |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| **2.2** | **Đất chuyên dùng** | **CDG** | | | | | | |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | | | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Năm gốc | | Năm báo cáo | | Biến động diện tích đất | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (ha) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | | | | | | |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0102.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**BIẾN ĐỘNG DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI THEO CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI**
**Vùng……**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Năm gốc | | Năm báo cáo | | Biến động diện tích đất | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (ha) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Tổng diện tích đất** | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | |
| **1.1** | **Đất sản xuất nông nghiệp** | **SXN** | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm | CHN | | | | | | |
| 1.1.1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| **1.2** | **Đất lâm nghiệp** | **LNP** | | | | | | |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| **1.3** | **Đất nuôi trồng thủy sản** | **NTS** | | | | | | |
| **1.4** | **Đất làm muối** | **LMU** | | | | | | |
| **1.5** | **Đất nông nghiệp khác** | **NKH** | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | | | |
| **2.1** | **Đất ở** | **OCT** | | | | | | |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| **2.2** | **Đất chuyên dùng** | **CDG** | | | | | | |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | CCC | | | | | | |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | |

| STT | Mục đích sử dụng đất | Mã số | Năm gốc | | Năm báo cáo | | Biến động diện tích đất | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Mức tăng/giảm tuyệt đối (ha) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD | | | | | | |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0103-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Diện tích tự nhiên (ha) | Diện tích đã đo vẽ theo tỷ lệ bản đồ (ha) | | | | | | Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1:200 | 1:500 | 1:1.000 | 1:2.000 | 1:5.000 | 1:10.000 | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0104.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Loại đất | Mã số | Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha) | Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa) | Đã đăng ký | | | | | | | Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha) | | Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy) | | Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa) | Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa) | Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa) | |
| | | | | | Theo bản đồ địa chính | Theo các tài liệu khác | Theo bản đồ địa chính | Theo các tài liệu khác | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất làm muối | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất an ninh | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0104.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha) | Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa) | Đã đăng ký | | | | | | | Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha) | | Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy) | | Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa) | Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa) | Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa) | |
| | | | | | Theo bản đồ địa chính | Theo các tài liệu khác | Theo bản đồ địa chính | Theo các tài liệu khác | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0105-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Nội dung | Mã số | Đất nông nghiệp | | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | Nhóm đất chưa sử dụng | Đất khu công nghệ cao | Đất khu kinh tế | Đất đô thị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | | | Đất quốc phòng | Đất an ninh | Đất khu công nghiệp | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | | | Tổng số | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | Đất giao thông | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | Đất xây dựng cơ sở y tế | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | Đất công trình năng lượng | Đất công trình bưu chính, viễn thông | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | Đất bãi thải, xử lý chất thải | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ***Chia theo Tỉnh/Thành phố*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Mã số | Đất nông nghiệp | | | | | | | Đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | Nhóm đất chưa sử dụng | Đất khu công nghệ cao | Đất khu kinh tế | Đất đô thị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất rừng sản xuất | | | Đất quốc phòng | Đất an ninh | Đất khu công nghiệp | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | | | Tổng số | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | Đất giao thông | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | Đất xây dựng cơ sở y tế | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | Đất công trình năng lượng | Đất công trình bưu chính, viễn thông | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | Đất bãi thải, xử lý chất thải | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| | **A** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

*Ngày...tháng...năm...*
**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0106.1-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày15/3 năm sau năm báo cáo

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
*(Đối với các loại đất: đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn)*
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Xã đồng bằng | | | Xã trung du | | | Xã miền núi | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất làm muối | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất ở tại nông thôn | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | |
| | ……. | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0106.2-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
*(Đối với các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị)*
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Đô thị loại đặc biệt | | | Đô thị loại I | | | Đô thị loại II | | | Đô thị loại III | | | Đô thị loại IV | | | Đô thị loại V | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến | Cao nhất | Thấp nhất | Phổ biến |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất ở tại đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | …….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0107.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Loại đất | Mã số | Tổng số | Hộ gia đình cá nhân | Tổ chức trong nước | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài | Cộng đồng dân cư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Tổ chức kinh tế | Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập | Tổ chức khác | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm (trồng lúa và cây hàng năm khác | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất trừng phòng hộ | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất làm muối | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất an ninh | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | | | | | |

| STT | Loại đất | Mã số | Tổng số | Hộ gia đình cá nhân | Tổ chức trong nước | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài | Cộng đồng dân cư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Tổ chức kinh tế | Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập | Tổ chức khác | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 2.2.6 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất nghĩa trang, nghĩa địa | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0107.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | **Bồi thường bằng đất** (ha) | | | | **Bồi thường bằng tiền** (triệu đồng) | | | | **Bồi thường tài sản gắn liền với đất** (triệu đồng) | **Hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền** (triệu đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Bồi thường bằng đất ở | Bồi thường bằng đất nông nghiệp | Bồi thường bằng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở | Tổng số | Đối với đất nông nghiệp | Đối với đất ở | Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở | | Tổng số | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ tái định cư | Hỗ trợ khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0107.3-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tái định cư bằng đất ở | | Tái định cư bằng nhà ở | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Diện tích đất bố trí tái định cư** (ha) | **Số hộ được giao đất tái định cư** (hộ) | **Diện tích nhà bố trí tái định cư** ($m^2$) | **Số hộ được giao nhà tái định cư** (hộ) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | **Cả nước** | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | |
| | ….. | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0108-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Nội dung | Mã số | Địa điểm | Thời gian | Loại đất | Diện tích (ha) | Giá/đơn giá khởi điểm (triệu đồng/$m^2$) | Tổng giá trị/ Kết quả giá đấu thành (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Cả nước** | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | |
| 1.1 | Tổ chức… | | | | | | | |
| | Dự án ... | | | | | | | |
| | Dự án … | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| 1.2 | Tổ chức… | | | | | | | |
| | Dự án … | | | | | | | |
| | Dự án … | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0109-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số | Diện tích giao đất | | | Diện tích cho thuê đất | | | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Giao đất không thu tiền sử dụng đất | Giao đất có thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm | Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê | Tổng số | Trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Trường hợp không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0110.1-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng diện tích điều tra | Diện tích đất bị thoái hóa | | | Chia theo loại đất | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Đất trồng cây hàng năm | | | Đất trồng câylâu năm | | | Đất lâm nghiệp | | | Đất nuôi trồng thủy sản | | | Đất làm muối | | | Đất nông nghiệp khác | | | Đất bằng chưa sử dụng | | | Đất đồi núi chưa sử dụng | | |
| | | | | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vùng……** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vùng…..** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0110.2-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA CHIA THEO LOẠI HÌNH THOÁI HÓA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng diện tích điều tra | Diện tích đất bị thoái hóa | | | Chia theo loại hình thoái hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Đất bị suy giảm độ phì | | | Đất bị xói mòn | | | Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa | | | Đất bị kết von, đá ong hóa | | | Đất bị mặn hóa | | | Đất bị phèn hóa | | | Đất bị thoái hóa khác | | |
| | | | | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vùng…..** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vùng…..** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0111.1-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM CHIA THEO LOẠI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng diện tích điều tra | Diện tích đất bị ô nhiễm, cận ô nhiễm | | Chia theo loại đất | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Đất trồng cây hàng năm | | Đất trồng câylâu năm | | Đất lâm nghiệp | | Đất nuôi trồngthủy sản | | Đất làm muối | | Đất nông nghiệp khác | | Đất bằng chưa sử dụng | | Đất đồi núi chưa sử dụng | |
| | | | | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm | Ô nhiễm | Cận ô nhiễm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vùng…..** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vùng…..** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0111.2-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM CHIA THEO LOẠI HÌNH Ô NHIỄM**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số điểm lấy mẫu (điểm) | Tổng diện tích điều tra (ha) | Diện tích đất bị ô nhiễm | | | | | | | | Diện tích đất cận ô nhiễm | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | | Chia theo loại hình ô nhiễm đất | | | | | | Tổng số | | Chia theo loại hình ô nhiễm đất | | | | | |
| | | | | | | | Ô nhiễm kim loại nặng | | Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp | | Ô nhiễm khác | | | | Ô nhiễm kim loại nặng | | Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp | | Ô nhiễm khác | |
| | | | | | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Vùng…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vùng…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 02. TÀI NGUYÊN NƯỚC

**Biểu số: 0201-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Trong năm báo cáo | | | | | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích được điều tra, đánh giá chia theo tỷ lệ bản đồ ($km^2$) | | | | Trữ lượng (triệu $m^3$) | Diện tích được điều tra, đánh giá chia theo tỷ lệ bản đồ ($km^2$) | | | | Trữ lượng (triệu $m^3$) |
| | | | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:200.000 | | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:200.000 | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0202.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: mét*

| STT | Nội dung | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **A** | **Vùng quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Mực nước trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Mực nước cao nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Mực nước thấp nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tầng chứa nước Y | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Vùng quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0202.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**NHIỆT ĐỘ NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $^0C$*

| STT | Nội dung | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **A** | **Vùng quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhiệt độ trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhiệt độ cao nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Nhiệt độ thấp nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tầng chứa nước Y | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Vùng quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc… | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0202.3-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT,
Ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**ĐẶC TRƯNG TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ THÀNH PHẦN HÓA HỌC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Nội dung | Mã số | Tọa độ | | Tính chất vật lý | | | | Các nguyên tố đa lượng (mg/l) | | | | | Các nguyên tố vi lượng (mg/l) | | | | | Các hợp chất gây nhiễm bẩn (mg/l) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | Màu | Mùi | Vị | pH | $Na^+$ | $K^+$ | … | $SiO_2$ | TDS | Mn | Cu | … | I | F | $NH_4$ | $NO_2$ | $NO_3$ | $PO_4$ |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | … | 18 | 19 | 20 | 21 | …. | 31 | 32 | 33 | 34 | 35 | 36 |
| **A** | **Vùng quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Mùa khô | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Mùa mưa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Công trình quan trắc... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Tầng chứa nước Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Vùng quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Công trình quan trắc... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0203-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Lưu vực sông | Mã số | Chiều dài (km) | Diện tích lưu vực ($km^2$) | Tổng lượng nước mặt (triệu $m^3$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | Lưu vực sông A | | | | | | |
| 2 | Lưu vực sông B | | | | | | |
| | ….. | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0204-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: mét*

| STT | Vùng quan trắc | Mã số | Mực nước dưới đất trung bình năm gốc | | | Mực nước dưới đất trung bình năm báo cáo | | | Mức thay đổi mực nước dưới đất | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **I** | **Vùng quan trắc A** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Công trình quan trắc... | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Công trình quan trắc... | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| 2 | Tầng chứa nước Y | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| **II** | **Vùng quan trắc B** | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0205-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Lưu vực sông | Mã số | Tổng lượng nước mặt trong năm gốc (triệu $m^3$) | Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo (triệu $m^3$) | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Mức tăng/giảm (triệu $m^3$) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Lưu vực sông A | | | | | |
| 2 | Lưu vực sông B | | | | | |
| | ….. | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0206-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Nội dung | Mã số | Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện | | | | Khai thác nước mặt cho các mục đích khác | | | | Khai thác nước dưới đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số giấy phép đã cấp (giấy phép) | | Công suất phát điện (MW) | | Số giấy phép đã cấp (giấy phép) | | Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng ($m^3$) | | Số giấy phép đã cấp (giấy phép) | | Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng ($m^3$) | |
| | | | Trong năm báo cáo | Lũy kế hết năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế hết năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế hết năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế hết năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế hết năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế hết năm báo cáo |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố X | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tầng chứa nước …. | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tầng chứa nước …. | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố Y | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT

**Biểu số: 0301-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN ĐƯỢC ĐO VẼ LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Địa chất Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $Km^2$*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ trong năm báo cáo | | | Diện tích tự nhiên được đo vẽ lập bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1:500.000 | 1:200.000 | 1:50.000 | 1:500.000 | 1:200.000 | 1:50.000 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Cả nước** | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0302-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN RẮN XÁC ĐỊNH VÀ DỰ BÁO PHÂN THEO CÁC CẤP TÀI NGUYÊN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Địa chất Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Đơn vị tính | Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo | | | Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | Tổng số | Trong đó: | |
| | | | | | Tài nguyên xác định cấp 333 | Tài nguyên dự báo cấp 334a | | Tài nguyên xác định cấp 333 | Tài nguyên dự báo cấp 334a |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | |
| 1.1 | Khoáng sản X | | Tấn ($m^3$) | | | | | | |
| 1.2 | Khoáng sản Y | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0303.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Đơn vị tính | Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo | | | | Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | |
| | | | | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khoáng sản X | | Tấn ($m^3$) | | | | | | | | |
| 1.2 | Khoáng sản Y | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0303.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $m^3$*

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo | | | | | Trữ lượng, nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | |
| | | | | Cấp A | Cấp B | Cấp C1 | Cấp C2 | | Cấp A | Cấp B | Cấp C1 | Cấp C2 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nước khoáng | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nước nóng thiên nhiên | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Nước khoáng | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nước nóng thiên nhiên | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0304.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Đơn vị tính | Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | |
| | | | | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khoáng sản X | | Tấn ($m^3$) | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Khoáng sản Y | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0304.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TRỮ LƯỢNG NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $m^3$*

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | | Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | | Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại đến 31/12 năm báo cáo | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | |
| | | | | Cấp A | Cấp B | Cấp C1 | Cấp C2 | | Cấp A | Cấp B | Cấp C1 | Cấp C2 | | Cấp A | Cấp B | Cấp C1 | Cấp C2 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nước khoáng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nước nóng thiên nhiên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Nước khoáng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Nước nóng thiên nhiên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0305-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: giấy phép*

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo | | | | Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | |
| | | | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Khoáng sản X | | | | | | | | | |
| 1.2 | Khoáng sản Y | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0306-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN NHỎ LẺ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Địa chất Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/ Thành phố | Mã số | Khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ | | Chia theo loại khoáng sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Than | | Sắt | | Mangan | | Đồng | | Chì - kẽm | | Antimon | | Thiếc | | Vàng gốc | | Barit | | Photphorit | | Talc | | Felspat | | Kaolin-Felspat | | Mica | | Thạch anh | | Đá ốp lát | | … |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 32 | 33 | 34 | … |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0307.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/thành phố | Mã số | Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản | | Chia ra | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa | | Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất | | Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh | | Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng | | Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc | |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0307.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/thành phố | Mã số | Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | | Chia ra | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Yêu cầu về quốc phòng, an ninh | | Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản | | Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai | |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0308-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Địa chất Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/thành phố | Mã số | Số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia | | Chia theo loại khoáng sản | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Than năng lượng | | Quặng chì - kẽm | | Quặng bauxit laterit | | Quặng titan | | Quặng thiếc-vonfram | | Quặng cromit | | Quặng apatit | | Quặng đất hiếm | | ….. | |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | … | … |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0309.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/thành phố | Mã số | Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | | Chia ra | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thủ tướng Chính phủ quyết định | | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định | |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Cả nước** | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0309.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | | Chia ra | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thủ tướng Chính phủ quyết định | | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định | |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Tổng số** | | | | | | | |
| 1 | Khoáng sản A | | | | | | | |
| 2 | Khoáng sản B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0310-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN ĐỘC HẠI THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Địa chất Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Nội dung | Mã số | Tổng số | | Chia ra | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Khoáng sản độc hại nhóm I (khoáng sản phóng xạ và khoáng sản chứa các nguyên tố phóng xạ) | | | Khoáng sản độc hại nhóm II (thủy ngân, arsen, asbest và khoáng sản khác có thành phần đi kèm là thủy ngân, arsen, asbest) | | |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Loại khoáng sản | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Loại khoáng sản | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | |
| | | | | | Urani | | | Thủy ngân | | |
| | | | | | Thori | | | Asen | | |
| | | | | | … | | | … | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 04. MÔI TRƯỜNG

**Biểu số: 0401-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ, KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, TRUYỀN SỐ LIỆU TRỰC TIẾP CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh, thành phố | Mã số | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0402-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

# TỶ LỆ CƠ SỞ, KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, TRUYỀN SỐ LIỆU TRỰC TIẾP CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH

**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh, thành phố | Mã số | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0403-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ, HỘ GIA ĐÌNH SẢN XUẤT THUỘC NGÀNH, NGHỀ KHÔNG KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN TẠI LÀNG NGHỀ ĐƯỢC DI DỜI, CHUYỂN ĐỔI NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT THEO QUY ĐỊNH**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/thành phố | Mã số | **Tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất** (cơ sở) | **Tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề đã thực hiện di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất** (cơ sở) | **Tỷ lệ cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định** (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| | **Cả nước** | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | |
| | ….. | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0404-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 14001 HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ ISO 14001**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/thành phố | Mã số | **Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001** (cơ sở) | **Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001** (cơ sở) | **Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001** (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| | **Cả nước** | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | |
| | ….. | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0405-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ KHU, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | **Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động** (khu/bãi) | | | | | **Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường** (khu/bãi) | | | | | **Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường** (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tổng số** | **Chia theo quy mô bãi chôn lấp** | | | | **Tổng số** | **Chia theo quy mô bãi chôn lấp** | | | | |
| | | | | **Nhỏ** (<10 ha) | **Vừa** (10-<30 ha) | **Lớn** (30-<50 ha) | **Rất lớn** (≥50ha) | | **Nhỏ** (<10 ha) | **Vừa** (10-<30 ha) | **Lớn** (30-<50 ha) | **Rất lớn** (≥50ha) | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0406-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

# GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | DO (mg/l) | COD (mg/l) | $BOD_5$ (mg/l) | $NO_2^-$ (mg/l) | TOC (mg/l) | $N\text{-}NH_4^+$ (mg/l) | Tổng photpho ( mg/l) | Tổng coliform (MPN/100 ml) | Tổng nitơ (mg/l) | Asen (mg/l) | Chlorophylla ($mg/m^3$) | Chì (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **I** | **Lưu vực sông liên tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Hồ liên tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hồ C** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Hồ D** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0407-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Điều tra và Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| **STT** | **Trạm/điểm quan trắc** | **Mã số** | **Tọa độ** | | **$N\text{-}NH_4^+$** (mg/l) | **$N\text{-}NO_3^-$** (mg/l) | **Coliform** (MPN/100 ml) | **Asen** (mg/l) | **Đồng** (mg/l) | **Sắt** (mg/l) | **Mangan** (mg/l) | **Thủy ngân** (mg/l) | **Chì** (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0408.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | TSS (mg/l) | DO (mg/l) | $N\text{-}NH_4^+$ (mg/l) | $P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l) | Dầu, mỡ khoáng (µg/l) | Tổng coliform (MPN hoặc CFU/100ml) | Asen (mg/l) | Chì (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) | Cadimi (mg/l) | Xyanua (mg/l) | Tổng crom (mg/l) | Tổng phenol (mg/l) | Sắt (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0408.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN GẦN BỜ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | Chì (mg/l) | Cadmi (mg/l) | Tổng crôm (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) | Asen (mg/l) | Xyanua (mg/l) | Đồng (mg/l) | Kẽm (mg/l) | Tổng phenol (mg/l) | Dầu, mỡ khoáng (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0408.3-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN XA BỜ**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | Chì (mg/l) | Cadmi (mg/l) | Tổng crôm (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) | Asen (mg/l) | Xyanua (mg/l) | Đồng (mg/l) | Kẽm (mg/l) | Tổng phenol (mg/l) | Dầu, mỡ khoáng (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **1** | **Vùng biển A** | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vùng biển B** | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0409-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY TẠI CÁC SÔNG, HỒ, VEN BIỂN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Asen (mg/kg trầm tích) | Chì (mg/kg trầm tích) | Cadimi (mg/kg trầm tích) | Đồng (mg/kg trầm tích) | Kẽm (mg/kg trầm tích) | Thủy ngân (mg/kg trầm tích) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0410.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**
**(Tại các trạm quan trắc tự động)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị: µg/$m^3$ không khí*

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Các thông số quan trắc | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | $NO_2$ | $SO_2$ | CO | $O_3$ | $PM_{10}$ | $PM_{2,5}$ |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0410.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**
**(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị: µg/$m^3$ không khí*

| STT | Điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Các thông số quan trắc | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | $NO_2$ | $SO_2$ | CO | $O_3$ | TSP | Pb |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Điểm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 1.2 | Điểm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0411-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ PM2.5 và PM10 TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI CÁC ĐÔ THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị: µg/$m^3$ không khí*

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | $PM_{10}$ | | | $PM_{2,5}$ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | Tổng số ngày đo (ngày) | Số ngày đo có nồng độ $PM_{10}$ vượt quá QCVN (ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $PM_{10}$ vượt quá QCVN (%) | Tổng số ngày đo (ngày) | Số ngày đo có nồng độ $PM_{2,5}$ vượt quá QCVN (ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $PM_{2,5}$ vượt quá QCVN (%) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố A** | | | | | | | | | |
| 1 | Đô thị A1…. | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| 2 | Đô thị A2…. | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố B** | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0412-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ SỐ KHU VỰC Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT ĐƯỢC XỬ LÝ, CẢI TẠO VÀ PHỤC HỒI THEO QUY ĐỊNH**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | **Tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được phát hiện** (điểm) | | | | **Tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định** (điểm) | | | | **Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định** (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | Khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh | Khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu | Làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa | | Khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh | Khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu | Làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0413-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn) | | | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn) | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Đô thị | Nông thôn | | Đô thị | Nông thôn | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0414-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

# TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP TRỰC TIẾP
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | **Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh** (tấn) | | | **Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chon lấp trực tiếp** (tấn) | | | **Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp** (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tổng số** | **Trong đó** | | **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| | | | | **Đô thị** | **Nông thôn** | | **Đô thị** | **Nông thôn** | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0415-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

# TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG; ĐỐT; ĐỐT THU HỒI NĂNG LƯỢNG
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn) | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng (tấn) | | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | Tái chế, tái sử dụng | Đốt | Đốt thu hồi năng lượng | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Cả nước** | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0416-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | **Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh** (tấn) | | | | | **Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý** (tấn) | | | | | **Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý** (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | Trong đó: | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| | | | | Chất thải công nghiệp | Chất thải y tế | Chất thải nông nghiệp | Chất thải nguy hại khác | | Chất thải công nghiệp | Chất thải y tế | Chất thải nông nghiệp | Chất thải nguy hại khác | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0417.1-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TRÊN CẠN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên (ha) | Tổng số khu (khu) | **Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo** (ha) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | **Tổng số** | | **Chia ra** | | | | | | | | | |
| | | | | | **Diện tích** | **Tỷ lệ** (%) | **Vườn quốc gia** | **Khu dự trữ thiên nhiên** | | | **Khu bảo tồn loài, sinh cảnh** | | | **Khu bảo vệ cảnh quan** | | |
| | | | | | | | | **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** | **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** | **Tổng số** | **Cấp quốc gia** | **Cấp tỉnh** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0417.2-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số khu (khu) | Tổng diện tích khu bảo tồn biển được thành lập đến năm báo cáo (ha) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | |
| | | | | | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | | | Khu bảo tồn loài, sinh cảnh | | | Khu bảo vệ cảnh quan | | |
| | | | | | | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ….. | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0418-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**SỐ LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ ĐƯỢC CẤP NHẬT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Loài*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật | Trong đó: | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số loài thực vật | Số loài Động vật | Số loài giống cây trồng | Số loài giống vật nuôi |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **Cả nước** | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | |
| | ….. | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0419-5N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

# SỐ LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI ĐƯỢC CẬP NHẬT
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Loài*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số loài trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật | Trong đó: | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vi sinh vật | Động vật không xương sống | Cá | Lưỡng cư - Bò sát | Chim - Thú | Thực vật |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

**Biểu số: 0501.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ GIỜ NẮNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Đơn vị tính | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | G | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tổng số giờ nắng | | Giờ | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Ngày có số giờ nắng lớn nhất | | Giờ | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Số ngày có nắng | | Ngày | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0501.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**LƯỢNG MƯA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Đơn vị tính | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | G | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tổng lượng mưa | | mm | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Lượng mưa ngày cao nhất | | mm | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Số ngày có mưa | | Ngày | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0501.3-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TƯƠNG ĐỐI TRUNG BÌNH**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: %*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Độ ẩm trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Độ ẩm ngày thấp nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0501.4-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $^{O}C$*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Nhiệt độ trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Nhiệt độ cao nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Nhiệt độ thấp nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0501.5-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỐC ĐỘ GIÓ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: m/s*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tốc độ gió trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tốc độ gió ngày cao nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hướng gió | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0502-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Nhiệt độ trung bình năm trước ($^0$C) | Nhiệt độ trung bình năm báo cáo ($^0$C) | Mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | Tăng/giảm ($^0$C) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Trạm quan trắc A | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0503-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI LƯỢNG MƯA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tổng lượng mưa năm trước (mm) | Tổng lượng mưa năm báo cáo (mm) | Mức thay đổi lượng mưa năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | Tăng/giảm (mm) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Trạm quan trắc A | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0504.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**MỰC NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: cm*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Trạm quan trắc X** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Mực nước trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Mực nước cao nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Mực nước thấp nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc Y** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0504.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**LƯU LƯỢNG NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $m^3/s$*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Trạm quan trắc X** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lưu lượng nước trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Lưu lượng nước cao nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Lưu lượng nước thấp nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc Y** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0504.3-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**LƯU LƯỢNG NƯỚC TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $m^3/s$*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Lưu lượng lớn nhất triều lên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Lưu lượng nhỏ nhất triều lên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Lưu lượng lớn nhất triều xuống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Lưu lượng nhỏ nhất triều xuống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0504.4-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LỬNG TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**(Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: g/m$^3$*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hàm lượng chất lơ lửng trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0504.5-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HÀM LƯỢNG CHẤT LƠ LỬNG TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**
**(Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: g/m$^3$*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **I** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Trạm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0505-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**MỰC NƯỚC BIỂN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: cm*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Mực nước biển trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Mực nước biển cao nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Mực nước biển thấp nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0506-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC BIỂN TRUNG BÌNH**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Mực nước biển trung bình năm của năm trước (cm) | Mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo (cm) | Mức thay đổi mực nước biển trung bình năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | Tăng/giảm (cm) | Tỷ lệ (%) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1 | Trạm quan trắc A | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0507-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**ĐỘ CAO VÀ HƯỚNG SÓNG**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: m*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Độ cao sóng trung bình | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Độ cao và hướng sóng lớn nhất | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Độ cao sóng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Hướng sóng | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Ngày xảy ra | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0508-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ CƠN BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỚI**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới | Mã số | Số hiệu cơn bão | Thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động | | Cấp gió mạnh nhất | Khu vực đổ bộ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Vị trí | Tọa độ | |
| | | | | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc | | | Kinh độ | Vĩ độ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **I** | **Các cơn bão hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam** | | | | | | | | |
| 1 | Bão số 1 | | | | | | | | |
| 2 | Bão số 2 | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| **III** | **Các cơn áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam** | | | | | | | | |
| 1 | ATNĐ … | | | | | | | | |
| 2 | ATNĐ … | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0509-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG LƯỢNG Ô ZÔN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị: DU (Dobson)*

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Tổng lượng ô zôn trung bình tháng | | | | | | | | | | | | Trung bình năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | Trạm quan trắc A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0510-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**CƯỜNG ĐỘ BỨC XẠ CỰC TÍM**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Tổng cục Khí tượng Thủy văn
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị: $W/m^2$*

| STT | Trạm và thông số quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Cường độ bức xạ cực tím tháng | | | | | | | | | | | | Cả năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | I | II | III | IV | V | VI | VII | VIII | IX | X | XI | XII | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **1** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Bức xạ dải A (315-400 nm) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Bức xạ dải B (280-315nm) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Bức xạ dải C (200-280 nm) | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0511-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁM SÁT LẮNG ĐỌNG AXIT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Trạm và các kỳ quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Thời gian lấy mẫu | | Kết quả giám sát lắng đọng ướt | | | | | | | | | | | Kết quả giám sát lắng đọng khô (µg/m$^3$) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | Khí | | | | Aerosol - Bụi | | | | | | | |
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | Bắt đầu | Kết thúc | $SO_4^{2-}$ (mg/l) | $NO_3^-$ (mg/l) | $Cl^-$ (mg/l) | $F^-$ (mg/l) | $NH_4^+$ (mg/l) | $Na^+$ (mg/l) | $K^+$ (mg/l) | $Ca^{2+}$ (mg/l) | $Mg^{2+}$ (mg/l) | EC (µs/cm) | pH | $SO_2$ | $HNO_3$ | HCl | $NH_3$ | $SO_4^{2-}$ | $NO_3^-$ | $Cl^-$ | $NH_4^+$ | $Na^+$ | $K^+$ | $Mg^{2+}$ | $Ca^{2+}$ |
| A | B | C | D | E | G | H | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 |
| **I** | **Trạm quan trắc A** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Kỳ 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Kỳ 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 52 | Kỳ 52 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Trạm quan trắc B** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 06. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

**Biểu số: 0601-2N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau năm báo cáo

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Biến đổi khí hậu
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Nguồn phát thải | Mã số | Dân số bình quân năm (nghìn người) | Tổng lượng khí nhà kính phát thải trong năm (1000 tấn/năm) | | | | | | | Tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra $CO_2$ tương đương (1000 tấn/năm) | Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người (tấn $CO_2$ e/người) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | $CO_2$ | $CH_4$ | $N_2O$ | HFCs | PFCs | $SF_6$ | $NF_3$ | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| | *Theo nguồn phát thải* | | | | | | | | | | | |
| 1 | Năng lượng | | | | | | | | | | | |
| 2 | Giao thông vận tải | | | | | | | | | | | |
| 3 | Xây dựng | | | | | | | | | | | |
| 4 | Các quá trình công nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 5 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất | | | | | | | | | | | |
| 6 | Chất thải | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 07. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ

**Biểu số: 0701-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG ĐIỂM TỌA ĐỘ QUỐC GIA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: điểm*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo | | | | | Số điểm tọa quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | | Tổng số | Chia ra | | | |
| | | | | Tọa độ cấp 0 | Tọa độ hạng I | Tọa độ hạng II | Tọa độ hạng III | | Tọa độ cấp 0 | Tọa độ hạng I | Tọa độ hạng II | Tọa độ hạng III |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0702-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG ĐIỂM ĐỘ CAO QUỐC GIA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: điểm*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo | | | | Số điểm độ cao quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | | Độ cao hạng I | Độ cao hạng II | Độ cao hạng III | | Độ cao hạng I | Độ cao hạng II | Độ cao hạng III |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | |
| | **……..** | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0703-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG ĐIỂM TRỌNG LỰC QUỐC GIA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: điểm*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng trong năm báo cáo | | | | Số điểm trọng lực quốc gia đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | | Điểm trọng lực cơ sở | Điểm trọng lực hạng I | Điểm trọng lực hạng II | | Điểm trọng lực cơ sở | Điểm trọng lực hạng I | Điểm trọng lực hạngII |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0704-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH QUỐC GIA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Mảnh*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Khu vực thành lập bản đồ địa hình quốc gia trong năm báo cáo theo từng tỷ lệ bản đồ | | | | | | | | | Khu vực thành lập bản đồ địa quốc gia hình lũy kế đến 31/12 năm báo cáo theo từng tỷ lệ bản đồ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1:2000 | 1:5.000 | 1:10.000 | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:250.000 | 1:500.000 | 1:1.000.000 | 1:2000 | 1:5.000 | 1:10.000 | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:250.000 | 1:500.000 | 1:1.000.000 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0705-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH HÀNG KHÔNG KỸ THUẬT SỐ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $km^2$*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Diện tích khu vực được chụp ảnh trong năm báo cáo chia theo từng độ phân giải mặt đất | | | | Diện tích khu vực được chụp ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo chia theo từng độ phân giải mặt đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dưới 1m | Từ 1m đến dưới 2,5m | Từ 2,5m đến 4 m | Trên 4m | Dưới 1m | Từ 1m đến dưới 2,5m | Từ 2,5m đến 4 m | Trên 4m |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0706-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**CƠ SỞ DỮ LIỆU NỀN ĐỊA LÝ QUỐC GIA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Mảnh*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập trong năm báo cáo chia theo các tỷ lệ bản đồ | | | | | | | | | Cơ sở dữ liệu nền địa lý được thành lập lũy kế đến 31/12 năm báo cáo chia theo các tỷ lệ bản đồ | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1:2000 | 1:5.000 | 1:10.000 | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:250.000 | 1:500.000 | 1:1.000.000 | 1:2000 | 1:5.000 | 1:10.000 | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:250.000 | 1:500.000 | 1:1.000.000 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 08. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

**Biểu số: 0801-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH BIỂN ĐƯỢC ĐO VẼ BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: $km^2$*

| STT | Vùng biển | Mã số | Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ trong năm báo cáo | | | | | | Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản chia theo tỷ lệ bản đồ lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 1:10.000 | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:200.000 | 1:500.000 | 1:10.000 | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:200.000 | 1:500.000 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vùng biển A | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vùng biển B | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0802-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển | Mã số | Tọa độ | | Thời gian xảy ra sự cố | Dầu tràn trên biển | | | Hóa chất rò rỉ trên biển | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | Loại dầu tràn | Khối lượng (tấn) | Diện tích bị ảnh hưởng ($km^2$) | Loại hóa chất rò rỉ | Khối lượng (tấn) | Diện tích bị ảnh hưởng ($km^2$) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | |
| 1 | Vùng biển A | | | | | | | | | | |
| 2 | Vùng biển B | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0803-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁC HẢI ĐẢO ĐƯỢC LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ**
**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: hồ sơ*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo | | | Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Loại bảo vệ, bảo tồn | Loại khai thác, sử dụng | Tổng số | Loại bảo vệ, bảo tồn | Loại khai thác, sử dụng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Cả nước** | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0804-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**CHIỀU DÀI BỜ BIỂN VÀ DIỆN TÍCH VÙNG BỜ ĐƯỢC ÁP DỤNG QUẢN LÝ TỔNG HỢP**
**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo | | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế tính đến 31/12 năm báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng chiều dài bờ biển (km) | Tổng diện tích vùng bờ ($km^2$) | Tổng chiều dài bờ biển (km) | Tổng diện tích vùng bờ ($km^2$) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | **Cả nước** | | | | | |
| 1 | Tỉnh, thành phố A | | | | | |
| 2 | Tỉnh, thành phố B | | | | | |
| | ….. | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0805-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC GIAO, CHO THUÊ ĐANG KHAI THÁC SỬ DỤNG**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Năm báo cáo | | | | | | | | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích cho thuê khu vực biển | Diện tích giao khu vực biển | | | | | | | Diện tích cho thuê khu vực biển | Diện tích giao khu vực biển | | | | | | |
| | | | | Tổng | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | Nhóm 6 | | Tổng | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | Nhóm 6 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Thẩm quyền trung ương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vị trí khu vực biển ở tỉnh/thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vị trí khu vực biển ở tỉnh/thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Thẩm quyền địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0806-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN ĐƯỢC CẤP**

**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Nội dung | Mã số | Được cấp trong năm báo cáo | | | | | | | | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | | | Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | | | Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | | | |
| | | | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **1** | **Chất nạo vét** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Bùn thải** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Các chất địa chất trơ và chất** | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Mã số | Được cấp trong năm báo cáo | | | | | | | | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | | | Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | | | Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | | | |
| | | | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | **vô cơ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Carbon dioxide ($CO_2$) được thu và lưu trữ** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8.2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 09. VIỄN THÁM

**Biểu số: 0901.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM CHIA THEO LOẠI DỮ LIỆU ẢNH**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Dữ liệu ảnh | Mã số | Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo | | | Dữ liệu ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Khu vực có dữ liệu ảnh | Số cảnh ảnh (ảnh) | Diện tích ($km^2$) | Khu vực có dữ liệu ảnh | Số cảnh ảnh (ảnh) | Diện tích ($km^2$) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | SPOT 5 | | | | | | | |
| 2 | VNREDSAT - 1 | | | | | | | |
| 3 | …… | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 0902.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**HỆ THỐNG DỮ LIỆU ẢNH VIỄN THÁM CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Cục Viễn thám quốc gia
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Dữ liệu ảnh trong năm báo cáo | | | | Dữ liệu ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | SPOT5 | | VNREDSAT-1 | | SPOT5 | | VNREDSAT-1 | |
| | | | Số cảnh ảnh (ảnh) | Diện tích ($km^2$) | Số cảnh ảnh (ảnh) | Diện tích ($km^2$) | Số cảnh ảnh (ảnh) | Diện tích ($km^2$) | Số cảnh ảnh (ảnh) | Diện tích ($km^2$) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 10. THANH TRA

**Biểu số: 1001-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG SỐ ĐƠN, VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Đơn*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số đơn nhận trong kỳ | | Số đơn trùng, không đủ điều kiện | Phân loại số đơn đã xử lý trong kỳ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Số đơn tồn chuyển kỳ sau |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Khiếu nại | | | | | | | | | | | Tố cáo | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Đất đai | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Tổng số | Trong đó: số đơn tồn kỳ trước chuyển sang | | | Tranh chấp đất đai | Đòi đất cũ | Khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất | Khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Khiếu nại khác | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc Bản đồ | Biển và hải đảo | Khác | Đất đai | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc Bản đồ | Biển và hải đảo | Khác | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1002-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

# SỐ VỤ VIỆC VỀ TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO ĐƯỢC GIẢI QUYẾT

**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Vụ việc*

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao | | | | | | | | | | Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | | Chia theo các lĩnh vực | | | | | | | | Tổng số | Chia theo các lĩnh vực | | | | | | | |
| | | | Tổng số | Trong đó: kỳ trước chuyển sang | Đất đai | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc Bản đồ | Biển và hải đảo | Khác | | Đất đai | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc Bản đồ | Biển và hải đảo | Khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1003-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

# TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TIẾP DÂN
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số lượt tiếp (lượt) | Tổng số người được tiếp (người) | Số lượt đông người (lượt) | Số lượt khiếu kiện nhiều lần (lượt) | Phân loại (lượt) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | Khiếu nại | | | | | | | | | | Tố cáo | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | Đất đai | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | Tranh chấp đất đai | Đòi đất cũ | Khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất | Khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Khác | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc Bản đồ | Biển và hải đảo | Khác | Đất đai | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc Bản đồ | Biển và hải đảo | Khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1004.1-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA
## Năm…….

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số | | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Thanh tra, kiểm tra hành chính | | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | Đất đai | | Tài nguyên nước | | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | | Môi trường | | Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu | | Đo đạc và Bản đồ | | Biển và Hải đảo | | Khác | |
| | | | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Trong đó: số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1004.2-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

# TỔNG HỢP SỐ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ VI PHẠM QUA THANH TRA, KIỂM TRA
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thanh tra, kiểm tra hành chính | | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | Đất đai | | Tài nguyên nước | | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | | Môi trường | | Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu | | Đo đạc và Bản đồ | | Biển và Hải đảo | | Khác | |
| | | | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | Số vụ chuyển cơ quan điều tra |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1004.3-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC THU HỒI TIỀN QUA THANH TRA, KIỂM TRA**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thanh tra, kiểm tra hành chính | | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | Đất đai | | Tài nguyên nước | | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | | Môi trường | | Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu | | Đo đạc và Bản đồ | | Biển và Hải đảo | | Khác | |
| | | | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1004.4-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH QUA THANH TRA, KIỂM TRA**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thanh tra, kiểm tra hành chính | | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | Đất đai | | Tài nguyên nước | | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | | Môi trường | | Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu | | Đo đạc và Bản đồ | | Biển và Hải đảo | | Khác | |
| | | | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) | Số tổ chức, cá nhân | Số tiền (triệu đồng) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1004.5-6T,N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 20/6 năm báo cáo
- Báo cáo năm: Ngày 15/3 năm sau

# TỔNG HỢP XỬ LÝ VI PHẠM BẰNG HÌNH THỨC THU HỒI KHÁC QUA THANH TRA, KIỂM TRA
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Thanh tra Bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số | | | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Thanh tra, kiểm tra hành chính | | | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Đất đai | | | Tài nguyên nước | | | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | | | Môi trường | | | Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu | | | Đo đạc và Bản đồ | | | Biển và Hải đảo | | | Khác | | |
| | | | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác | Số tổ chức, cá nhân | Số giấy phép | Số tang vật khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 |
| | **Cả nước** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 11. TỔ CHỨC CÁN BỘ

**Biểu số: 1101-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: người*

| TT | Nội dung | Mã số | Tổng số biên chế được giao | Tổng số CB, CC, VC hiện có | Trong đó | | | | Chia theo ngạch công chức | | | | | Chức danh KH | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chia theo tuổi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nữ | Đảng viên | Dân tộc thiểu số | Tôn giáo | CVCC và tương đương | CVC và tương đương | CV và tương đương | Cán sự và tương đương | Nhân viên | Giáo sư | Phó giáo sư | Chuyên môn | | | | | | Chính trị | | | | Tin học | | Ngoại ngữ | | | | Chứng chỉ tiếng dân tộc | Quản lý nhà nước | | | Từ 30 trở xuống | Từ 31 đến 40 tuổi | Từ 41 đến 50 | Từ 51 đến 60 tuổi | Trên tuổi nghỉ hưu |
| | | | | | | | | | | | | | | | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | THCN | Sơ cấp | Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | Trung cấp trở lên | Chứng chỉ | Anh văn | | NN khác | | | CVCC và tương đương | CVC và tương đương | CV và tương đương | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Đại học trở lên | Chứng chỉ | Đại học trở lên | Chứng chỉ | | | | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 31 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Bộ TN&MT** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Các tổ chức hành chính** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đơn vị … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cán bộ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | HĐLĐ theo Nghị định 68 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đơn vị … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đơn vị sự nghiệp công lập** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đơn vị … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Viên chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | HĐLĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| TT | Nội dung | Mã số | Tổng số biên chế được giao | Tổng số CB, CC, VC hiện có | Trong đó | | | | Chia theo ngạch công chức | | | | | Chức danh KH | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chia theo tuổi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nữ | Đảng viên | Dân tộc thiểu số | Tôn giáo | CVCC và tương đương | CVC và tương đương | CV và tương đương | Cán sự và tương đương | Nhân viên | Giáo sư | Phó giáo sư | Chuyên môn | | | | | | Chính trị | | | | Tin học | | Ngoại ngữ | | | | Chứng chỉ tiếng dân tộc | Quản lý nhà nước | | | Từ 30 trở xuống | Từ 31 đến 40 tuổi | Từ 41 đến 50 | Từ 51 đến 60 tuổi | Trên tuổi nghỉ hưu |
| | | | | | | | | | | | | | | | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | THCN | Sơ cấp | Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | Trung cấp trở lên | Chứng chỉ | Anh văn | | NN khác | | | CVCC và tương đương | CVC và tương đương | CV và tương đương | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Đại học trở lên | Chứng chỉ | Đại học trở lên | Chứng chỉ | | | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 31 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 |
| 2.2 | Đơn vị … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Tại các địa phương** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Tỉnh/Thành phố…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Cấp tỉnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Viên chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | HĐLĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Cấp huyện | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Viên chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | HĐLĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Cấp xã | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | HĐLĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Tỉnh/Thành phố…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 12. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**Biểu số: 1201.1-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH TUYỂN MỚI TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: người*

| STT | Nội dung | Mã số | Năm báo cáo | | | | | | | | | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước | Tỷ lệ (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chỉ tiêu tuyển mới | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển | Trong tổng số | | | | | | | | Thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu | Thực hiện năm báo cáo so với năm trước |
| | | | | | Nữ | Dân tộc ít người | Đảng viên | Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng | Bản thân là thương binh | Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động | Số sinh viên được tuyển thẳng | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **A** | **Trường/Viện…..** | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Sau đại học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nghiên cứu sinh | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Cao học | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Đại học** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ chính quy | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ cử tuyển | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ bằng 2 | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ liên thông | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Cao đẳng** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ chính quy | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Mã số | Năm báo cáo | | | | | | | | | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước | Tỷ lệ (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Chỉ tiêu tuyển mới | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển | Trong tổng số | | | | | | | | Thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu | Thực hiện năm báo cáo so với năm trước |
| | | | | | Nữ | Dân tộc ít người | Đảng viên | Con liệt sỹ, thương binh, gia đình có công với cách mạng | Bản thân là thương binh | Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động | Số sinh viên được tuyển thẳng | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 2 | Hệ cử tuyển | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Hệ liên thông | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Trung cấp chuyên nghiệp** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hệ chính quy | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Trường/Viện …** | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1201.2-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH ĐANG THEO HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: người*

| STT | Nội dung | Mã số | Tổng số | Trong tổng số | | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nữ | Dân tộc ít người | Năm thứ 1 | Năm thứ 2 | Năm thứ 3 | Năm thứ 4 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **A** | **Trường/Viện …** | | | | | | | | |
| **I** | **Sau đại học** | | | | | | | | |
| 1 | Nghiên cứu sinh | | | | | | | | |
| *1.1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | |
| | Tập trung | | | | | | | | |
| | Không tập trung | | | | | | | | |
| *1.2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| **2** | **Cao học** | | | | | | | | |
| *2.1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | |
| | Tập trung | | | | | | | | |
| | Không tập trung | | | | | | | | |
| *2.2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| **II** | **Đại học** | | | | | | | | |
| *1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | |
| | Hệ chính quy | | | | | | | | |
| | Hệ cử tuyển | | | | | | | | |
| | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| | Hệ bằng 2 | | | | | | | | |
| | Hệ liên thông | | | | | | | | |
| | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | |
| *2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Mã số | Tổng số | Trong tổng số | | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nữ | Dân tộc ít người | Năm thứ 1 | Năm thứ 2 | Năm thứ 3 | Năm thứ 4 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | Ngành … | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | |
| **III** | **Cao đẳng** | | | | | | | | |
| *1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | |
| | Hệ chính quy | | | | | | | | |
| | Hệ cử tuyển | | | | | | | | |
| | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| | Hệ liên thông | | | | | | | | |
| | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | |
| *2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | |
| | Ngành ... | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| **IV** | **Trung cấp chuyên nghiệp** | | | | | | | | |
| *1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | |
| | Hệ chính quy | | | | | | | | |
| | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | |
| | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | |
| *2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| **B** | **Trường/Viện …** | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1201.3-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ HỌC VIÊN, SINH VIÊN, HỌC SINH TỐT NGHIỆP TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: người*

| STT | Nội dung | Mã số | Khóa học | Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học | Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học | Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi | Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp | | | | | | | | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước | Tỷ lệ (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Trong tổng số | | Phân loại tốt nghiệp | | | | | | Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi | Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước |
| | | | | | | | | Nữ | Dân tộc ít người | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | Loại trung bình khá | Loại trung bình | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| **A** | **Trường/Viện …** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Sau đại học** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nghiên cứu sinh | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Không tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1.2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Cao học** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Không tập trung | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2.2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Đại học** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ cử tuyển | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ bằng 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ liên thông | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Mã số | Khóa học | Số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học | Số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học | Số học viên, sinh viên, học sinh dự thi | Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp | | | | | | | | Tổng số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước | Tỷ lệ (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Tổng số | Trong tổng số | | Phân loại tốt nghiệp | | | | | | Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi | Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước |
| | | | | | | | | Nữ | Dân tộc ít người | Loại xuất sắc | Loại giỏi | Loại khá | Loại trung bình khá | Loại trung bình | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| *2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Cao đẳng** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ cử tuyển | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ liên thông | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Trung cấp chuyên nghiệp** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Phân theo hình thức đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ vừa làm vừa học | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Hệ liên kết đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Phân theo ngành đào tạo* | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Ngành … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Trường/Viện …** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1202-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRỰC THUỘC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: người*

| STT | Nội dung | Mã số | Tổng số | Trong đó: | | Chức danh | | | | Trình độ chuyên môn | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nữ | Dân tộc ít người | Giáo sư | | Phó giáo sư | | Tiến sĩ | | Thạc sỹ | | Đại học | | Cao đẳng | | Trình độ khác | |
| | | | | | | Tổng số | Trong đó Nữ | Tổng số | Trong đó Nữ | Tổng số | Trong đó Nữ | Tổng số | Trong đó Nữ | Tổng số | Trong đó Nữ | Tổng số | Trong đó Nữ | Tổng số | Trong đó Nữ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| **A** | **Trường/Viện …** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Cán bộ quản lý** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Cán bộ hành chính, nghiệp vụ, phục vụ | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Kiêm nhiệm giảng dạy | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Nhân viên** (Tổng số) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Giảng viên** (Tổng số) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cơ hữu | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hợp đồng dài hạn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Tổng số chia ra:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khoa/Bộ môn … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Khoa/Bộ môn … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Giảng viên thỉnh giảng** (Tổng số) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | *Tổng số chia ra:* | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khoa/Bộ môn … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khoa/Bộ môn … | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Trường/Viện …** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 13. HỢP TÁC QUỐC TẾ

**Biểu số: 1301-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN, TỔNG SỐ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG LÀ CƠ QUAN CHỦ QUẢN**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tên dự án/lĩnh vực | Mã số | Nhà tài trợ | Ngày ký kết phê duyệt dự án | Thời gian thực hiện | Địa điểm thực hiện | Đơn vị thực hiện | **Tổng số vốn ODA** (1000 USD) | | | | **Tổng số vốn đối ứng** (triệu VNĐ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | **Tổng số** | **Trong đó:** | | | |
| | | | | | | | | | **Viện trợ không hoàn lại** | **Vốn vay ưu đãi** | **Vốn vay hỗn hợp** | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực A | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án X | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án Y | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực B | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1302-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ DỰ ÁN, TỔNG SỐ VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI DO BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG LÀ CƠ QUAN CHỦ QUẢN**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Vụ Hợp tác quốc tế
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tên dự án/lĩnh vực | Mã số | Nhà tài trợ | Ngày ký kết phê duyệt dự án viện trợ | Thời gian thực hiện | Địa điểm thực hiện | Đơn vị thực hiện | Tổng số vốn viện trợ (1000 USD) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | Hiện vật | Tiền mặt |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực A | | | | | | | | |
| 1 | Dự án X | | | | | | | | |
| 2 | Dự án Y | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực B | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 14. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Biểu số: 1401N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐƯỢC XÂY DỰNG, BAN HÀNH**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Lĩnh vực | Mã số | Số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố | | Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, công bố | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ban hành trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | Ban hành trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | **Tổng số** | | | | | |
| I | Lĩnh vực A | | | | | |
| II | Lĩnh vực B | | | | | |
| | ….. | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1402-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**SỐ ĐỀ TÀI, DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Vụ Khoa học và Công nghệ
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Đề tài*

| STT | Lĩnh vực | Mã số | Tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong năm | | | | Số đề tài, dự án, chương trình chuyển tiếp | | | | Số đề tài, dự án, chương trình mở mới | | | | Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu | | | | Số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | | Cấp quốc gia | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | | Cấp quốc gia | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | | Cấp quốc gia | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | | Cấp quốc gia | Cấp Bộ | Cấp cơ sở | | Cấp quốc gia | Cấp Bộ | Cấp cơ sở |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## 15. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

**Biểu số: 1501-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**TỔNG HỢP THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
**(Cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Đơn vị | Mã số | Tổng số thu | | | | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | | | | Chi thường xuyên | | | | | | | | Chi chương trình mục tiêu |
| | | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | | | | Tổng số | Chia ra | | | | | | | |
| | | | | Học phí | Phí, lệ phí khác | Khác | | | Tài nguyên và Môi trường | Khoa học công nghệ | Giáo dục đào tạo | Quản lý hành chính | Khác | | Sự nghiệp giáo dục đào tạo | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Quản lý hành chính | Khác | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đơn vị A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đơn vị B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1502-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Mã số | Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Chia ra | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngân sách Trung ương | Ngân sách địa phương | Khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | **Cả nước** | | | | | |
| **I** | **Các Bộ, ngành** | | | | | |
| 1 | Bộ X | | | | | |
| 2 | Bộ Y | | | | | |
| 3 | ….. | | | | | |
| | | | | | | |
| **II** | **Các tỉnh/thành phố** | | | | | |
| 1 | Tỉnh/Thành phố A | | | | | |
| 2 | Tỉnh/Thành phố B | | | | | |
| | ….. | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1503-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Danh mục | Mã số | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian KC-HT | Quyết định đầu tư | | Tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo | Kế hoạch năm báo cáo | Đã giải ngân kế hoạch báo cáo | | | Còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Số quyết định, ngày, cơ quan duyệt | Tổng mức vốn đầu tư | | | Tổng số | Chia ra | | |
| | | | | | | | | | | | Vốn thanh toán | Vốn tạm ứng | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | **Tổng số (I+II)** | | | | | | | | | | | | |
| **I** | **Chuẩn bị đầu tư** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án … | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Thực hiện đầu tư** | | | | | | | | | | | | |
| **A** | **Dự án hoàn thành** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bảo vệ môi trường | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án … | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | | | | | | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Dự án … | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khoa học, công nghệ | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Giáo dục, đào tạo | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Các hoạt động kinh tế | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Ngành vốn khác | | | | | | | | | | | | |
| **B** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết như mục A) | | | | | | | | | | | | |
| **C** | **Dự án khởi công mới** | | | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết như mục A) | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1504-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**GIÁ TRỊ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| **STT** | **Nội dung** | **Mã số** | **Kế hoạch** (triệu đồng) | **Thực hiện (**triệu đồng) | **Tỷ lệ TH/KH** (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| | **Tổng vốn đầu tư (A+B+C)** | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | |
| **A** | **Vốn ngân sách tập trung** | | | | |
| **I** | **Vốn chuẩn bị đầu tư** | | | | |
| **II** | **Vốn thực hiện dự án** | | | | |
| 1 | Bảo vệ môi trường | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | |
| 2 | Khoa học, công nghệ | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | |
| 3 | Giáo dục, đào tạo | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | |
| 4 | Các hoạt động kinh tế | | | | |
| | Vốn trong nước | | | | |
| | Vốn ngoài nước | | | | |
| 5 | Ngành vốn khác | | | | |
| **B** | **Vốn trái phiếu chính phủ** | | | | |
| | (Chi tiết như mục A) | | | | |
| **C** | **Vốn từ nguồn khác** | | | | |
| | (Chi tiết như mục A) | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1505-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH, NGHIỆM THU, BÀN GIAO ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| STT | Tên công trình | Mã số | Địa điểm xây dựng | Chủ đầu tư | Ngày khởi công | Ngày hoàn thành | | Năng lực thiết kế | Giá dự toán lần cuối (triệu đồng) | Giá trị được quyết toán (triệu đồng) | Giá trị tài sản cố định tăng thêm (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Kế hoạch | Thực tế | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **A** | **Vốn ngân sách tập trung** | | | | | | | | | | |
| I | Bảo vệ môi trường | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| II | Khoa học, công nghệ | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| III | Giáo dục, đào tạo | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| IV | Các hoạt động kinh tê | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án… | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| IV | Ngành vốn khác | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án … | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| **B** | **Vốn trái phiếu chính phủ** | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết như mục A) | | | | | | | | | | |
| **C** | **Đầu tư từ các nguồn khác** | | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết như mục A) | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 1506-N/BTNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN**
**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

| | **Danh mục** | **Mã số** | **Thời gian thực hiện** | **Đơn vị thực hiện** | **Quyết định phê duyệt dự án** | **Tổng dự toán kinh phí** (triệu đồng) | **Kính phí đã cấp đến năm báo cáo** (triệu đồng) | **Kế hoạch năm báo cáo** (triệu đồng) | **Thực hiện năm báo cáo** (triệu đồng) | **Quyết định phê duyệt kết quả dự án hoàn thành** | **Giá trị quyết toán** (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | |
| **A** | **Các hoạt động kinh tế** | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực A | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án X | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án Y | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực B | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án X | | | | | | | | | | |
| 2 | Dự án Y | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | |
| **B** | **Bảo vệ môi trường** | | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## III. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

### 01. ĐẤT ĐAI

**Biểu số: 0101.1-N/BTNMT Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo đối tượng sử dụng, quản lý**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các đối tượng sử dụng, quản lý đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên và các loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 12

Cột 2: ghi tổng diện tích đất của các đối tượng sử dụng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11;

Cột 3: ghi diện tích đất do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8, 9: ghi diện tích đất do các tổ chức, cá nhân nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15

Cột 13: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0101.2-N/BTNMT Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp cả nước**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu tổng diện tích đất nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất nông nghiệp của cả nước đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì biểu này chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 11

Cột 2: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 3: ghi diện tích đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng (không thống kê diện tích các hộ gia đình, cá nhân thuê sử dụng đất công ích của xã, nhận khoán hoặc thuê lại của các tổ chức, cá nhân khác);

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất nông nghiệp do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8: ghi diện tích đất nông nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng;

Cột 9: ghi diện tích đất nông nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11: ghi tổng diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 12: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 13: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0101.3-N/BTNMT Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp cả nước**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu tổng diện tích đất phi nông nghiệp và các mục đích sử dụng đất chi tiết thuộc nhóm đất phi nông nghiệp của cả nước đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất phi nông nghiệp theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 12

Cột 2: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp của các đối tượng sử dụng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

Cột 3: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân trong nước đang sử dụng;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan, đơn vị của nhà nước; tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác) sử dụng;

Cột 8, 9: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do tổ chức, cá nhân nước ngoài (doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài) sử dụng;

Cột 10: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng;

Cột 11: ghi diện tích đất phi nông nghiệp do cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 12: ghi tổng diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho các tổ chức quản lý;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15

Cột 13: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý;

Cột 14: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất để quản lý;

Cột 15: ghi diện tích đất phi nông nghiệp được nhà nước giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác để quản lý.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0101.4-N/BTNMT Hiện trạng sử dụng đất đai cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến 31/12 năm báo cáo.

Trường hợp đất đang sử dụng vào nhiều mục đích thì chỉ tổng hợp theo mục đích sử dụng đất chính.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất của đơn vị hành chính;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 15 + Cột 32;

Cột 2: ghi diện tích đất nông nghiệp;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 8 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14;

Cột 3: ghi diện tích đất sản xuất nông nghiệp;

Cột 3 = Cột 4 + Cột 7;

Cột 4: ghi diện tích đất trồng cây hàng năm;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6;

Cột 5, 6: ghi diện tích đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác;

Cột 7: diện tích đất trồng cây lâu năm;

Cột 8: ghi diện tích đất lâm nghiệp;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10 + Cột 11;

Cột 9, 10, 11: ghi diện tích đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng;

Cột 12: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản;

Cột 13: ghi diện tích đất làm muối;

Cột 14: ghi diện tích đất nông nghiệp khác;

Cột 15: ghi diện tích đất phi nông nghiệp;

Cột 15 = Cột 16 + Cột 19 + Cột 26 + Cột 26 + Cột 28 + Cột 29 + Cột 30 + Cột 31;

Cột 16: ghi diện tích đất ở;

Cột 16 = Cột 17 + Cột 18;

Cột 17, 18: ghi diện tích đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị;

Cột 19: ghi diện tích đất chuyên dùng;

Cột 19 = Cột 20 + Cột 21 + Cột 22 + Cột 23 + Cột 24 + Cột 25;

Cột 20, 21, 22, 23, 24, 25: ghi diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng;

Cột 26: ghi diện tích đất cơ sở tôn giáo;

Cột 27: ghi diện tích đất cơ sở tín ngưỡng;

Cột 28: ghi diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;

Cột 29: ghi diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối;

Cột 30: ghi diện tích đất có mặt nước chuyên dung;

Cột 31: ghi diện tích đất phi nông nghiệp khác;

Cột 32: ghi diện tích đất chưa sử dụng;

Cột 32 = Cột 33 + Cột 34 + Cột 35;

Cột 33, 34, 35: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; đất núi đá không có rừng cây.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0101.5-N/BTNMT Cơ cấu sử dụng đất đai cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê cơ cấu diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 2, 3, 4….35: ghi cơ cấu diện tích các loại đất của cả nước, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0102.1-N/BTNMT Biến động diện tích đất đai cả nước**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu biến động tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi tiết) của cả nước đến 31/12 năm báo cáo so với năm gốc (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1, 3: ghi tổng diện tích tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B có đến thời điểm 31/12 của năm gốc và năm báo cáo;

Cột 2, 4: ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột B của năm gốc và năm báo cáo với tổng diện tích đất tự nhiên;

Cột 5: ghi mức tăng/giảm tuyệt đối của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 5 = Cột 3 - Cột 1

Cột 6: ghi tốc độ tăng/giảm diện tích tự nhiên và từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 6 = (Cột 5 : Cột 3) x 100

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0102.2-N/BTNMT Biến động diện tích đất đai vùng kinh tế - xã hội**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu biến động tổng diện tích tự nhiên và diện tích các loại đất (nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp ghi theo các mục đích sử dụng đất chủ yếu; nhóm đất chưa sử dụng ghi theo các mục đích sử dụng đất chi

tiết) của vùng kinh tế - xã hội đến 31/12 năm báo cáo so với năm gốc (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất theo mục đích sử dụng;

Cột C: ghi mã số các loại đất;

Cột 1, 3: ghi tổng diện tích tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột B có đến thời điểm 31/12 của năm gốc và năm báo cáo;

Cột 2, 4: ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột B của năm gốc và năm báo cáo với tổng diện tích đất tự nhiên;

Cột 5: ghi mức tăng/giảm tuyệt đối của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 5 = Cột 3 - Cột 1

Cột 6: ghi tốc độ tăng/giảm diện tích tự nhiên và từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc;

Cột 6 = (Cột 5 : Cột 3) x 100

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0103-N/BTNMT Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính theo từng tỷ lệ bản đồ (1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng bên cột B;

Các cột 2, 3, 4, 5, 6, 7: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 8: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

**Biểu số: 0104.1-N/BTNMT Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) lần đầu của cả nước chia theo loại đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

**Biểu số: 0104.2-N/BTNMT Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu của cả nước chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tương ứng với từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

**Biểu số: 0105-N/BTNMT Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đã được Quốc hội xét duyệt chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các tiêu chí về diện tích theo quy hoạch sử dụng đất; diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm; diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo của cả nước và chia theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1 đến cột 26: ghi tên các chỉ tiêu theo Nghị quyết đã được quốc hội xét duyệt.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0106.1-5N/BTNMT Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*(Đối với các loại đất: Đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn)*

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn theo từng loại xã (đồng bằng, trung du, miền núi) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã đồng bằng;

Cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã trung du;

Cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với xã miền núi.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

**Biểu số: 0106.2-5N/BTNMT Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

*(Đối với các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị)*

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2, 3: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại đặc biệt;

Cột 4, 5, 6: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại I;

Cột 7, 8, 9: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại II;

Cột 10, 11, 12: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại III;

Cột 13, 14, 15: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại IV;

Cột 16, 17, 18: ghi giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với đô thị loại V.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

**Biểu số: 0107.1-N/BTNMT Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất của của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (hộ gia đình, cá nhân; tổ chức trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư) trên phạm vi cả nước chia theo các loại đất trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi loại đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 7 + Cột 8

Cột 1: ghi diện tích đất thu hồi của hộ gia đình cá nhân;

Cột 3: ghi tổng diện tích thu hồi đất của các tổ chức trong nước;

Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích thu hồi đất của các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan đơn vị của nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác);

Cột 7: ghi diện tích thu hồi đất của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Cột 8: ghi diện tích thu hồi đất của cộng đồng dân cư.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0107.2-N/BTNMT Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất (bồi thường bằng đất; bồi thường bằng tiền; bồi thường tài sản gắn liền với đất; hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền) của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích bồi thường bằng đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng bên cột B;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi diện tích bồi thường bằng đất đối với các loại đất (đất nông nghiệp; đất ở; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở);

Cột 5: ghi tổng số bồi thường bằng tiền;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số tiền bồi thường bằng tiền đối với các loại đất (đất nông nghiệp; đất ở; đất phi nông nghiệp không phải là đất ở);

Cột 9: ghi số tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất;

Cột 10: ghi tổng số hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14;

Cột 11, 12, 13, 14: ghi số tiền hỗ trợ thu hồi đất bằng tiền theo các hình thức hỗ trợ (hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác).

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0107.3-N/BTNMT Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án (tái định cư bằng đất ở; tái định cư bằng nhà ở) của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi diện tích đất bố trí tái định cư;

Cột 2: ghi số hộ được giao đất tái định cư;

Cột 3: ghi diện tích nhà bố trí tái định cư;

Cột 4: ghi số hộ được giao nhà tái định cư.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0108-N/BTNMT Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất của cả nước chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo các tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi địa điểm dự án;

Cột 2: ghi thời gian tổ chức đấu giá;

Cột 3: ghi diện tích dự án;

Cột 4: ghi giá/đơn giá khởi điểm;

Cột 5: ghi tổng giá trị/kết quả giá đấu thành.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0109-N/BTNMT Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đất được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên phạm vi cả nước trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 8

Cột 2: ghi tổng diện tích được nhà nước giao đất;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 3, 4: ghi diện tích được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất;

Cột 5: ghi tổng diện tích được nhà nước cho thuê đất;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Cột 6, 7: ghi diện tích được nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm và cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

Cột 8: ghi tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 9, 10: ghi diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép và không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0110.1-5N/BTNMT Diện tích đất bị thoái hoá chia theo loại đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa chia theo các loại đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước theo định kỳ 5 năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất trồng cây hàng năm bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8,9,10: ghi diện tích đất trồng cây lâu năm bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 11,12,13: ghi diện tích đất lâm nghiệp bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14,15,16: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất làm muối bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất nông nghiệp khác bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 26,27,28: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

**Biểu số: 0110.2-5N/BTNMT Diện tích đất bị thoái hoá chia theo loại hình thoái hóa**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước theo định kỳ 5 năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bị phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 25: ghi diện tích đất bị thoái hóa khác (đất bị sạt lở, đất bị glây hóa) ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

**Biểu số: 0111.1-5N/BTNMT Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đất bị ô nhiễm chia theo các loại đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước theo định kỳ 5 năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 2, 3: ghi tổng diện tích đất theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 4, 5: ghi diện tích đất trồng cây hàng năm theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 6,7: ghi diện tích đất trồng cây lâu năm theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 8,9: ghi diện tích đất lâm nghiệp theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 10,11: ghi diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 12,13: ghi diện tích đất làm muối theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 14,15: ghi diện tích đất nông nghiệp khác theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 16,17: ghi diện tích đất bằng chưa sử dụng theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm);

Cột 18,19: ghi diện tích đất đồi núi chưa sử dụng theo các mức độ ô nhiễm (bị ô nhiễm, cận ô nhiễm).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

**Biểu số: 0111.2-5N/BTNMT Diện tích đất bị ô nhiễm chia theo loại hình ô nhiễm**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đất bị ô nhiễm theo các loại hình ô nhiễm đất trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước theo định kỳ 5 năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi tổng số điểm, tổng diện tích điều tra tương ứng với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi tổng số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm;

Cột 5, 6: ghi số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm kim loại nặng;

Cột 7, 8: ghi số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;

Cột 9,10: ghi số điểm, diện tích đất bị ô nhiễm theo loại hình ô nhiễm khác (nếu có);

Cột 11,12: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm;

Cột 13,14: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm kim loại nặng;

Cột 15,16: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;

Cột 17,18: ghi số điểm, diện tích đất cận ô nhiễm theo loại hình ô nhiễm khác (nếu có).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương thực hiện.

**02. TÀI NGUYÊN NƯỚC**

**Biểu số: 0201-N/BTNMT Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo từng tỷ lệ bản đồ (1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất chia theo các tỷ lệ bản đồ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000 trong kỳ báo cáo;

Cột 5: ghi trữ lượng nước dưới đất được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 6, 7, 8, 9: ghi diện tích đã được điều tra, đánh giá nước dưới đất chia theo các tỷ lệ bản đồ 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi trữ lượng nước dưới đất được điều tra, đánh giá lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất do các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo.

**Biểu số: 0202.1-N/BTNMT Mực nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán mực nước dưới đất (mực nước trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động mực nước ngày) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo các tháng trong năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

**Biểu số: 0202.2-N/BTNMT Nhiệt độ nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc, tính toán nhiệt độ nước dưới đất (nhiệt độ trung bình, cao nhất, thấp nhất, biên độ dao động) tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng tháng và cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 12: ghi số liệu quan trắc theo từng tháng ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B;

Cột 13: ghi số liệu quan trắc cả năm tương ứng với các chỉ tiêu ghi tại cột B.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

**Biểu số: 0202.3-N/BTNMT Đặc trưng tính chất vật lý và thành phần hóa học nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc, phân tích về tính chất vật lý, các nguyên tố đa lượng, các nguyên tố vi lượng, các chỉ tiêu vi sinh, các hợp chất gây nhiễm bẩn tại các công trình quan trắc đại diện của các vùng quan trắc, các tầng chứa nước theo từng mùa trong năm (mùa mưa, mùa khô).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc tại các công trình quan trắc theo từng tầng chứa nước và vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các công trình quan trắc theo hệ tọa độ VN 2000;

Cột 1 đến cột 4: ghi số liệu quan trắc về tính chất vật lý (màu, mùi, vị, pH);

Cột 5 đến cột 19: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố đa lượng ($Na^+$, $K^+$, $Ca^{2+}$, $Mg^{2+}$, $Fe^{2+}$, $Fe^{3+}$, $NH_4^+$, $Cl^-$, $SO_4^{2-}$, $HCO_3^-$, $NO_2^-$, $NO_3^-$, tổng độ cứng, $SiO_2$, TDS);

Cột 20 đến cột 32: ghi số liệu quan trắc về các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, CN, Pb, Zn, Cd, As, Cr, phenol, Hg, Ni, I, F);

Cột 33 đến cột 36: ghi số liệu quan trắc về các hợp chất gây nhiễm bẩn ($NH_4$, $NO_2$, $NO_3$, $PO_4$).

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

**Biểu số: 0203-5N/BTNMT Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp.

**Biểu số: 0204-N/BTNMT Mức thay đổi mực nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1;

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2;

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

**Biểu số: 0205-5N/BTNMT Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông liên tỉnh trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 2: ghi tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

Cột 4: ghi tỷ lệ thay đổi (%) về tổng lượng nước mặt của lưu vực sông trong năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 4 = (Cột 3 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp.

**Biểu số: 0206-N/BTNMT Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo các lưu vực sông liên tỉnh do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**03. TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN, ĐỊA CHẤT**

**Biểu số: 0301-N/BTNMT Diện tích tự nhiên được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đã được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (phần đất liền) theo các tỷ lệ bản đồ (1:500.000, 1:200.000, 1:50.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2, 3: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1:500.000, 1:200.000, 1:50.000 trong năm báo cáo;

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo các tỷ lệ bản đồ: 1:500.000, 1:200.000, 1:50.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo kết quả các đề án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

**Biểu số: 0302-N/BTNMT Tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo phân theo các cấp tài nguyên**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tài nguyên khoáng sản rắn xác định (cấp 333) và dự báo (cấp 334a) được điều tra, đánh giá theo từng loại khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự tính và dự báo được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định cấp 333 trong năm báo cáo;

Cột 3: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a trong năm báo cáo;

Cột 4: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định và dự báo được điều tra, đánh giá lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5: ghi tài nguyên khoáng sản rắn xác định cấp 333 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tài nguyên khoáng sản rắn dự báo cấp 334a lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Báo cáo kết quả các đề án đánh giá khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ  địa chất.

**Biểu số: 0303.1-N/BTNMT Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) theo từng loại

khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản của Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;

- Các quyết định phê duyệt trữ lượng của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản.

**Biểu số: 0303.2-N/BTNMT Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) theo từng loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản của Văn phòng Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia;

- Các quyết định phê duyệt trữ lượng của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

**Biểu số: 0304.1-N/BTNMT Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo cập nhật trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác của Tổng cục Địa chất và khoáng sản Việt Nam;

- Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng.

**Biểu số: 0304.2-N/BTNMT Trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được cấp phép chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9, 10: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã được khai thác chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 11: ghi tổng trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15

Cột 12, 13, 14, 15: ghi trữ lượng các loại nước khoáng, nước nóng thiên nhiên còn lại chia theo các cấp trữ lượng (cấp A, B, C1, C2) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo cập nhật trữ lượng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên đã cấp phép, khai thác của Cục Khoáng sản Việt Nam;

- Bộ Công Thương.

**Biểu số: 0305-N/BTNMT Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0306-N/BTNMT Danh mục khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 +...

Cột 3, 5, 7...: ghi số khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...);

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 +...

Cột 2, 4, 6...: ghi diện tích khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ theo từng loại khoáng sản (than, sắt, mangan, đồng...).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản.

**Biểu số: 0307.1-N/BTNMT Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

**Biểu số: 0307.2-N/BTNMT Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

**Biểu số: 0308-N/BTNMT Danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực, diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi số khu vực, diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 +...

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 +...

Cột 3, 5, 7...: ghi số khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...);

Cột 4, 6, 8...: ghi diện tích khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo từng loại khoáng sản (than năng lượng, quặng chì - kẽm, quặng bauxit laterit...).

**3. Nguồn số liệu**

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

**Biểu số: 0309.1-N/BTNMT Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

**Biểu số: 0309.2-N/BTNMT Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định chia theo từng loại khoáng sản lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

quyết định trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

**Biểu số: 0310-N/BTNMT Danh mục khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ theo quy định của pháp luật**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê loại khoáng sản, số khu vực, diện tích các khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ do Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ chia theo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 7

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8

Các cột 3, 4, 5: ghi loại khoáng sản, số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ nhóm I (khoáng sản phóng xạ và khoáng sản chứa các nguyên tố phóng xạ) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Các cột 6, 7, 8: ghi loại khoáng sản, số khu vực, diện tích khu vực có khoáng sản độc hại, phóng xạ nhóm II (thủy ngân, arsen, asbest và khoáng sản khác có thành phần đi kèm là thủy ngân, arsen, asbest) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản (đối với các mỏ khoáng sản asen, thủy ngân, asbet) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

- Kết quả điều tra chi tiết môi trường phóng xạ tại các khu vực tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường phóng xạ tự nhiên trên lãnh thổ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ địa chất.

**04. MÔI TRƯỜNG**

**Biểu số: 0401-N/BTNMT Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Các cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

Cột 7: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13: ghi tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13 = (Cột 7 : Cột 1) x 100

Các cột 14, 15, 16, 17, 18: ghi tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 14 = (Cột 8 : Cột 2) x 100

Cột 15 = (Cột 9 : Cột 3) x 100

Cột 16 = (Cột 10 : Cột 4) x 100

Cột 17 = (Cột 11 : Cột 5) x 100

Cột 18 = (Cột 12 : Cột 6) x 100

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

**Biểu số: 0402-N/BTNMT Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Các cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

Cột 7: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13: ghi tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13 = (Cột 7 : Cột 1) x 100

Các cột 14, 15, 16, 17, 18: ghi tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 14 = (Cột 8 : Cột 2) x 100

Cột 15 = (Cột 9 : Cột 3) x 100

Cột 16 = (Cột 10 : Cột 4) x 100

Cột 17 = (Cột 11 : Cột 5) x 100

Cột 18 = (Cột 12 : Cột 6) x 100

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

**Biểu số: 0403-N/BTNMT Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề đã thực hiện di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất;

Cột 3: ghi tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0404-N/BTNMT Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 theo quy định của pháp luật trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001;

Cột 2: ghi tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001;

Cột 3: ghi tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0405-N/BTNMT Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Cột 11 = (Cột 6 : Cột 1) x 100

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0406-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, oxi hòa tan, COD, $BOD_5$, $NO_2^-$, TOC, $N\text{-}NH_4^+$, tổng photpho, tổng coliform, tổng nitơ, asen, chlorophylla, chì, thủy ngân trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông liên tỉnh trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông chính;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 14: ghi giá trị của các thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước mặt: pH, oxi hòa tan, COD, $BOD_5$, $NO_2^-$, TOC, $N\text{-}NH_4^+$, tổng photpho, tổng coliform, tổng nitơ, asen, chlorophylla, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0407-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, coliform, kim loại nặng (asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 9: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước dưới đất: $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương..

**Biểu số: 0408.1-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển ven bờ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, TSS, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu, mỡ khoáng, tổng coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crom, tổng phenol, sắt trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 15: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ: pH, TSS, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu, mỡ khoáng, tổng coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crom, tổng phenol, sắt tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

- Dữ liệu quan trắc tại từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0408.2-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển gần bờ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phenol, dầu, mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển gần bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11: ghi liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước biển tại vùng biển gần bờ: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phenol, dầu, mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0408.3-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển xa bờ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phênol, dầu, mỡ khoáng

trong môi trường nước biển tại vùng biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11, ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước biển tại vùng biển xa bờ: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phênol, dầu, mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0409-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân trong trầm tích đáy khu vực sông, hồ ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong trầm tích đáy khu vực sông, hồ ven biển: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0410.1-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (tại các trạm quan trắc tự động)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí bao gồm: nitơ oxit ($NO_2$), lưu huỳnh đioxit ($SO_2$), cacbon monoxit (CO), ôzôn ($O_3$), , bụi ≤ 10μm ($PM_{10}$), bụi $PM_{2,5}$, tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí: $NO_2$, $SO_2$, CO, $O_3$, $PM_{10}$, $PM_{2,5}$, tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0410.2-N/BTNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí bao gồm: nitơ đioxit ($NO_2$), lưu huỳnh đioxit ($SO_2$), cacbon monoxit (CO), ôzôn ($O_3$), bụi lơ lửng (TSP), chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí: $NO_2$, $SO_2$, CO, $O_3$, TSP, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0411-N/BTNMT Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2,5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2,5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá QCVN tại các trạm quan trắc không khí tự động tại các đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc tại các đô thị từ loại IV trở lên thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1, 4: ghi tổng số ngày đo các chất $PM_{10}$, $PM_{2,5}$ trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Cột 2, 5: ghi tổng số ngày đo các chất $PM_{10}$, $PM_{2,5}$ trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá QCVN;

Cột 3, 6: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất $PM_{10}$, $PM_{2,5}$ trong môi trường không khí vượt quá QCVN;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Cột 6 = (Cột 5: Cột 4) x 100

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Dữ liệu quan trắc tại các trạm quan trắc môi trường không khí tự động liên tục quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 0412-N/BTNMT Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được phát hiện;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi số khu vực ô nhiễm môi trường đất được phát hiện theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu; làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 5: ghi tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu; làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 9: ghi tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo;

Cột 9 = (Cột 5 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

**Biểu số: 0413-N/BTNMT Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh;

Cột 2, 3: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 4: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý;

Cột 5, 6: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 7: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu:**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0414-N/BTNMT Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý;

Cột 2, 3: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 4: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp;

Cột 5, 6: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 7: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0415-N/BTNMT Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng theo quy định trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý;

Cột 2: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 3, 4, 5: ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng theo từng loại (tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng);

Cột 6: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng.

Cột 6 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

**3. Nguồn số liệu:**

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0416-N/BTNMT Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, chất thải nguy hại khác);

Cột 6: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9, 10: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, chất thải nguy hại khác);

Cột 11: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý;

Cột 11 = (Cột 6 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn dữ liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Y tế, Quốc phòng…

**Biểu số: 0417.1-5N/BTNMT Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên;

Cột 2: ghi tổng số khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

Cột 3: ghi tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 9 + Cột 12;

Cột 4: ghi tỷ lệ diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100;

Cột 5: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 6: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8;

Cột 7, 8: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 9: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11;

Cột 10,11: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 12: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14;

Cột 13, 14: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

**3. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của cơ quan có thẩm quyền.

**Biểu số: 0417.2-5N/BTNMT Diện tích các khu bảo tồn biển**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lũy kế đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích khu bảo tồn biển, ven biển được thành lập đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 6 + Cột 9;

Cột 2: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 3: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 3 = Cột 4 + Cột 5;

Cột 4, 5: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 6: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8;

Cột 7, 8: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 9: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 10, 11: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

**3. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của cơ quan có thẩm quyền.

**Biểu số: 0418-5N/BTNMT Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số loài trong danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cập nhật đến đến ngày 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cập nhật;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5;

Cột 2: ghi số loài thực vật trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật;

Cột 3: ghi số loài động vật trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật;

Cột 4: ghi số loài giống cây trồng trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật;

Cột 5: ghi số loài giống vật nuôi trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật.

**3. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**Biểu số: 0419-5N/BTNMT Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được xác định theo quy định của pháp luật hiện hành trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cập nhật đến ngày 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột C: ghi mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cập nhật;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7;

Cột 2: ghi số loài vi sinh vật trong danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn được cập nhật;

Cột 3: ghi số loài động vật không xương sống trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn được cập nhật;

Cột 4: ghi số loài cá trong danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn được cập nhật;

Cột 5: ghi số loài lưỡng cư - bò sát trong danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn được cập nhật;

Cột 6: ghi số loài chim - thú trong danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn được cập nhật;

Cột 7: ghi số loài thực vật trong danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn được cập nhật.

**3. Nguồn số liệu:**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**05. KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN**

**Biểu số: 0501.1-N/BTNMT Số giờ nắng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về tổng số ngày nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D: ghi đơn vị tính

Cột E, G: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng số giờ nắng, ngày có số giờ nắng lớn nhất, số ngày có nắng) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

**Biểu số: 0501.2-N/BTNMT Lượng mưa**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tổng lượng mưa, lượng mưa ngày cao nhất, số ngày có mưa) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

**Biểu số: 0501.3-N/BTNMT Độ ẩm không khí tương đối trung bình**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tổng độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ ẩm không khí tương đối trung bình, độ ẩm ngày thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

**Biểu số: 0501.4-N/BTNMT Nhiệt độ không khí**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (nhiệt độ trung bình, nhiệt độ cao nhất, nhiệt độ thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

**Biểu số: 0501.5-N/BTNMT Tốc độ gió**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (tốc độ gió trung bình, tốc độ gió ngày cao nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

**Biểu số: 0502-N/BTNMT Mức thay đổi nhiệt độ trung bình**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi nhiệt độ trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

**Biểu số: 0503-N/BTNMT Mức thay đổi lượng mưa**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay đổi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi tổng lượng mưa năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi tổng lượng mưa năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc;

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi tổng lượng mưa năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng.

**Biểu số: 0504.1-N/BTNMT Mực nước trên các lưu vực sông chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, sông Thao, sông Lô, sông Hồng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Mã, sông Cả, sông Cửu Long.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước trung bình, mực nước cao nhất, mực nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

**Biểu số: 0504.2-N/BTNMT Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, sông Thao, sông Lô, sông Hồng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Mã, sông Cả, sông Cửu Long.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước trung bình, lưu lượng nước cao nhất, lưu lượng nước thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

**Biểu số: 0504.3-N/BTNMT Lưu lượng nước trên các lưu vực sông chính (Vùng sông ảnh hưởng thủy triều)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, sông Thao, sông Lô, sông Hồng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Mã, sông Cả, sông Cửu Long.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (lưu lượng nước lớn nhất triều lên, lưu lượng nước nhỏ nhất triều lên, lưu lượng nước lớn nhất triều xuống và lưu lượng nước nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

**Biểu số: 0504.4-N/BTNMT Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (vùng sông không ảnh hưởng thủy triều)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, sông Thao, sông Lô, sông Hồng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Mã, sông Cả, sông Cửu Long.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng trung bình, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

**Biểu số: 0504.5-N/BTNMT Hàm lượng chất lơ lửng trên các lưu vực sông chính (vùng sông ảnh hưởng thủy triều)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc thủy văn trên các lưu vực sông chính.

Các lưu vực sông chính bao gồm: Sông Đà, sông Thao, sông Lô, sông Hồng, sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Mã, sông Cả, sông Cửu Long.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều lên, hàm lượng chất lơ lửng lớn nhất triều xuống, hàm lượng chất lơ lửng nhỏ nhất triều xuống) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm thủy văn.

**Biểu số: 0505-N/BTNMT Mực nước biển**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (mực nước biển trung bình, mực nước biển cao nhất, mực nước biển thấp nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

**Biểu số: 0506-N/BTNMT Mức thay đổi mực nước biển trung bình**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay đổi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo so với năm trước hoặc với trung bình của nhiều năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi mực nước biển trung bình năm của năm trước (hoặc trung bình của nhiều năm) tại các trạm quan trắc;

Cột 2: ghi mực nước biển trung bình năm của năm báo cáo tại các trạm quan trắc.

Cột 3, 4: ghi mức thay đổi mực nước biển trung bình năm;

Cột 3 = Cột 2 - Cột 1

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

**Biểu số: 0507-N/BTNMT Độ cao và hướng sóng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) theo từng trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của từng tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi giá trị quan trắc (độ cao sóng trung bình, độ cao và hướng sóng lớn nhất) của cả năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu quan trắc, báo cáo của các Trạm khí tượng hải văn.

**Biểu số: 0508-N/BTNMT Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trên biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các cơn bão, áp thấp nhiệt đới hoạt động trong năm;

Cột 1: ghi số hiệu cơn bão;

Cột 2, 3: ghi khoảng thời gian các cơn bão, áp thấp nhiệt đới bắt đầu hoạt động ở biển Đông và kết thúc đổ bộ vào đất liền;

Cột 4: ghi cấp gió mạnh nhất;

Cột 5, 6, 7: ghi khu vực các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ (vị trí; kinh độ; vĩ độ).

**3. Nguồn số liệu**

Tổng hợp báo cáo về các cơn bão, áp thấp nhiệt đới của Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn trung ương.

**Biểu số: 0509-N/BTNMT Tổng lượng ô zôn**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc về tổng lượng ô zôn trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi tổng lượng ô zôn trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi tổng lượng ô zôn trung bình năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**Biểu số: 0510-N/BTNMT Cường độ bức xạ cực tím**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu quan trắc cường độ bức xạ cực tím gồm bức xạ cực tím dải A (315-400 nm), bức xạ cực tím dải B (280-315 nm) và bức xạ cực tím dải C (200-280 nm) trung bình theo từng tháng và cả năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 12: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình của các tháng tại các trạm quan trắc;

Cột 13: ghi cường độ bức xạ cực tím trung bình năm tại các trạm quan trắc.

**3. Nguồn số liệu**

Tổng hợp số liệu báo cáo của Đài Khí tượng cao không thuộc Tổng cục Khí tượng Thủy văn.

**Biểu số: 0511-N/BTNMT Giám sát lắng đọng axit**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê các giá trị và nồng độ các thông số chủ yếu trong các mẫu lắng đọng ướt ($SO_4^{2-}$, $NO_3^-$, $Cl^-$, $F^-$, $NH_4^+$, $Na^+$, $K^+$, $Ca^{2+}$, $Mg^{2+}$, EC, pH) và lắng đọng khô ($SO_2$, $HNO_3$, HCl, $NH_3$, $SO_4^{2-}$, $NO_3^-$, $Cl^-$, $NH_4^+$, $Na^+$, $K^+$, $Ca^{2+}$, $Mg^{2+}$) được đo đạc, phân tích hàng kỳ (mỗi kỳ 7 ngày từ 9 giờ sáng thứ hai tuần này đến 9 giờ sáng thứ hai tuần sau) trong năm tại các trạm quan trắc đại diện trên phạm vi cả nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột G, H: ghi thời gian, ngày tháng lấy mẫu (bắt đầu, kết thúc);

Cột 1 đến cột 11: ghi kết quả giám sát lắng đọng ướt;

Cột 12 đến cột 23: ghi kết quả giám sát lắng đọng khô.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu từ các trạm quan trắc môi trường không khí, trạm khí tượng.

**06. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**Biểu số: 0601-2N/BTNMT Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng lượng phát thải các khí thải nhà kính được kiểm soát theo Nghị định thư Kyoto (bao gồm: $CO_2$, $CH_4$, $N_2O$, HFCs, PFCs, $SF_6$, $NF_3$) và lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người theo định kỳ 02 năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các nguồn phát thải;

Cột 1: ghi dân số bình quân năm của cả nước năm báo cáo;

Cột 2 đến cột 8: ghi tổng lượng từng loại khí nhà kính phát thải trong năm ($CO_2$, $CH_4$, $N_2O$, HFCs, PFCs, $SF_6$, $NF_3$);

Cột 9: ghi tổng lượng khí nhà kính quy đổi ra $CO_2$ tương đương theo hệ số Tiềm năng nóng lên toàn cầu cho từng loại khí của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu;

Cột 10: ghi lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người;

Cột 10 = Cột 9: Cột 1.

**3. Nguồn số liệu**

- Kết quả kiểm kê phát thải khí nhà kính;
- Niêm giám thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê;
- Báo cáo của các Bộ ngành, địa phương.

**07. ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ**

**Biểu số: 0701-N/BTNMT Hệ thống điểm tọa độ quốc gia**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số điểm tọa độ quốc gia (tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III) được đo đạc xây dựng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 6: ghi tổng số điểm tọa độ quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9, 10: ghi theo từng loại điểm tọa độ cấp 0, hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**Biểu số: 0702-N/BTNMT Hệ thống điểm độ cao quốc gia**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số điểm độ cao quốc gia (độ cao hạng I, hạng II, hạng III) được đo đạc xây dựng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi theo từng loại điểm  độ cao hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng số điểm độ cao quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi theo từng loại điểm độ cao hạng I, hạng II, hạng III được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**Biểu số: 0703-N/BTNMT Hệ thống điểm trọng lực quốc gia**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số điểm trọng lực quốc gia (điểm trọng lực cơ sở, điểm trọng lực hạng I và điểm trọng lực hạng II) được đo đạc xây dựng trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I, trọng lực hạng II được đo đạc xây dựng trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng số điểm trọng lực quốc gia được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi theo từng loại điểm trọng lực cơ sở, trọng lực hạng I, trọng lực hạng II được đo đạc xây dựng lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**Biểu số: 0704-N/BTNMT Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khu vực được thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo từng tỷ lệ bản đồ (1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Từ cột 1 đến cột 9: ghi số mảnh khu vực thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo các tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 10 đến cột 18: ghi số mảnh khu vực thành lập bản đồ địa hình quốc gia theo các tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**Biểu số: 0705-N/BTNMT Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số dạng chụp ảnh khung, ảnh hàng không kỹ thuật số nhu nhận bằng công nghệ cảm biến sử dụng ta laser quét bề mặt địa hình từ trên không, ảnh hàng không kỹ thuật số thu nhận từ các thiết bị bay không người lái sử dụng trong chụp ảnh địa hình, các loại dữ liệu ảnh kỹ thuật số thu nhận từ các thiết bị công nghệ khác có đặc tính kỹ thuật tương đương theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Từ cột 1 đến cột 4: ghi diện tích khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) trong năm báo cáo;

Từ cột 5 đến cột 8: ghi diện tích khu vực được chụp ảnh hàng không kỹ thuật số theo từng độ phân giải mặt đất (dưới 1m, từ 1m đến dưới 2,5 m, từ 2,5 m đến 4m và trên 4m) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**Biểu số: 0706-N/BTNMT Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được thành lập theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Từ cột 1 đến cột 9: ghi số mảnh khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000 trong năm báo cáo;

Từ cột 10 đến cột 18: ghi số mảnh khu vực được thành lập cơ sở dữ liệu nền địa lý theo các tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:250.000, 1:500.000, 1:1.000.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các Bộ, ngành;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**08. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

**Biểu số: 0801-N/BTNMT Diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000, 1:500.000) trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các vùng biển

Các cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000, 1:500.000) trong năm báo cáo;

Các cột 7, 8, 9, 10, 11, 12: ghi diện tích biển được đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản theo từng loại tỷ lệ bản đồ (1:10.000, 1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000, 1:500.000) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Các đề án, dự án đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản biển được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nộp lưu trữ.

**Biểu số: 0802-N/BTNMT Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển của Việt Nam trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất dò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải...

**Biểu số: 0803-N/BTNMT Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng các hải đảo đã được lập và quản lý hồ sơ trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có có quản lý hồ sơ hải đảo lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quản lý hồ sơ hải đảo;

Cột 1: ghi tổng số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 2, 3: ghi số lượng các hải đảo theo các loại hải đảo đã được lập hồ sơ quản lý trong năm báo cáo (loại bảo vệ, bảo tồn; loại khai thác, sử dụng);

Cột 4: ghi tổng số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 5, 6: ghi số lượng các hải đảo theo các loại hải đảo đã được lập hồ sơ quản lý lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (loại bảo vệ, bảo tồn; loại khai thác, sử dụng).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0804-N/BTNMT Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp theo các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Cột 1, 2: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B được áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B được áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt.

**Biểu số: 0805-N/BTNMT Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác sử dụng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê toàn bộ diện tích khu vực biển đang được các tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Cột 1: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao trong năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;

Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;

Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;

Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;

Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;

Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

Cột 9: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 11, 12, 13, 14, 15, 16: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Quyết định giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 0806-N/BTNMT Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các tỉnh, thành trực thuộc trung ương theo từng loại vật, chất nằm trong danh mục được phép nhận chìm ở biển;

Cột 1,9: ghi số giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2,10: ghi tổng khối lượng vật, chất nhận chìm ở biển đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 3,11: ghi tổng kích thước vật nhận chìm ở biển đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4,12: ghi tổng diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 13: ghi số giấy phép nhận chìm ở biển do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 6,14: ghi tổng khối lượng vật, chất nhận chìm ở biển đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 7,15: ghi tổng kích thước vật nhận chìm ở biển đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 8,16: ghi tổng diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp.

**09. VIỄN THÁM**

**Biểu số: 0901.1-N/BTNMT Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia loại dữ liệu ảnh**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây ≤ 25%) đối với từng loại dữ liệu ảnh trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các loại dữ liệu ảnh SPOT5, VNREDSAT-1...;

Cột 1: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh của năm báo cáo;

Cột 4: Khu vực có dữ liệu ảnh theo phạm vi cấp tỉnh, vùng (thuộc lãnh thổ Việt Nam) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2: ghi số cảnh ảnh trong vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 3: ghi diện tích có dữ liệu ảnh được tính chung cho cả vùng phủ trùm ảnh lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu ảnh vệ tinh thu được tại trạm thu ảnh của Việt Nam;

- Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**Biểu số: 0901.2-N/BTNMT Hệ thống dữ liệu ảnh viễn thám chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê dữ liệu ảnh viễn thám sử dụng được (độ phủ mây ≤ 25%) đối với từng loại dữ liệu ảnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1, 2: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh SPOT5 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số cảnh ảnh, diện tích khu vực có dữ liệu ảnh VNREDSAT-1 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Dữ liệu ảnh vệ tinh thu được tại trạm thu ảnh của Việt Nam;

- Báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương;

- Các đề án, dự án do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**10. THANH TRA**

**Biểu số: 1001-6T,N/BTNMT Tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng số đơn, vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo theo định

kỳ 6 tháng, năm từ số đơn thư nhận qua đường bưu điện, từ Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư hay số vụ việc được Thủ tướng Chính phủ hoặc lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường giao Thanh tra Bộ xử lý trực tiếp.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng số đơn nhận được trong kỳ;

Cột 2: ghi số đơn tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3: ghi số đơn trùng, không đủ điều kiện;

Cột 4: ghi tổng số đơn đã xử lý trong kỳ;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 +...+ Cột 24

Cột 5: ghi số đơn về tranh chấp đất đai đã xử lý;

Cột 6: ghi số đơn về đòi lại đất cũ đã xử lý;

Cột 7 đến cột 16: ghi số đơn về khiếu nại đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số đơn về tố cáo đã xử lý phân theo các lĩnh vực đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 25: ghi số đơn tồn chuyển kỳ sau.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về công tác thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Biểu số: 1002-6T,N/BTNMT Số vụ việc về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo thuộc thẩm

quyền thụ lý và giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng, năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 3+ Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi số vụ việc tồn kỳ trước chuyển sang;

Cột 3 đến cột 10: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 11: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết trong kỳ;

Cột 11 = Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 11 đến cột 17: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao đã được giải quyết chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Đơn thư gửi trực tiếp tới Văn phòng Bộ hay Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của Phòng Tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ theo tháng, quý, năm.

**Biểu số: 1003-6T,N/BTNMT Tổng hợp tình hình tiếp dân**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng số lượt người đến Phòng tiếp dân và Xử lý đơn thư thuộc Thanh tra Bộ thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đăng ký làm việc với cán bộ tiếp dân về giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

Tổng số lượt người tiếp dân được thống kê trong sổ đăng ký của cán bộ tiếp dân hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và tổng hợp theo 6 tháng, năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi tổng số lượt tiếp trong kỳ;

Cột 1 = Cột 5 + Cột 6 +...+ Cột 24

Cột 2: ghi tổng số người được tiếp;

Cột 3: ghi số lượt đông người;

Cột 4: ghi số lượt khiếu kiện nhiều lần;

Cột 5: ghi số lượt về tranh chấp đất đai;

Cột 6: ghi số lượt về đòi lại đất cũ;

Cột 7 đến cột 16: ghi số lượt về khiếu nại phân theo các lĩnh vực: đất đai (khiếu nại liên quan đến bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất; khiếu nại về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khiếu nại khác), tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác;

Cột 17 đến cột 24: ghi số lượt về tố cáo phân theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác.

**3. Nguồn số liệu**

- Ghi chép của cán bộ tiếp dân;

- Danh sách đăng ký làm việc với cán bộ Bộ Tài nguyên và Môi trường theo lịch tiếp dân của Lãnh đạo Bộ.

**Biểu số: 1004.1-6T,N/BTNMT Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lần tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra làm việc với các tổ chức, cá nhân nhằm giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 2: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch;

Cột 3: ghi số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19 + Cột 21

Cột 4, 5: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 6 đến cột 21: ghi số cuộc và số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

**Biểu số: 1004.2-6T,N/BTNMT Tổng hợp số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 2: ghi số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật và số vụ chuyển cơ quan điều tra qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

**Biểu số: 1004.3-6T,N/BTNMT Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 3: ghi số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

**Biểu số: 1004.4-6T,N/BTNMT Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11 + Cột 13 + Cột 15 + Cột 17 + Cột 19

Cột 3: ghi số tiền xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14 + Cột 16 + Cột 18 + Cột 20

Cột 3, 4: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền và số tiền thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 5 đến cột 20: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính và số tiền xử phạt qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

**Biểu số: 1004.5-6T,N/BTNMT Tổng hợp xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo 6 vùng kinh tế - xã hội;

Cột 1: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 4 + Cột 7 + Cột 10 + Cột 13 + Cột 16 + Cột 19 + Cột 22 + Cột 25 + Cột 28

Cột 2: ghi số giấy phép bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 2 = Cột 5 + Cột 8 + Cột 11 + Cột 14 + Cột 17 + Cột 20 + Cột 23 + Cột 26 + Cột 29

Cột 3: ghi số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra;

Cột 3 = Cột 6 + Cột 9 + Cột 12 + Cột 15 + Cột 18 + Cột 21 + Cột 24 + Cột 27 + Cột 20

Cột 4, 5, 6: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 7 đến cột 30: ghi số tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác; số giấy phép và số tang vật khác bị thu hồi qua thanh tra, kiểm tra chuyên ngành chia theo các lĩnh vực.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra từ các phòng chuyên môn thuộc Thanh tra Bộ, các đơn vị trực thuộc Bộ về thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất các vụ việc.

**11. TỔ CHỨC CÁN BỘ**

**Biểu số: 1101-N/BTNMT Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động làm việc trong các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên,

chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

**12. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**Biểu số: 1201.1-N/BTNMT Số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh được tuyển mới và thực tế nhập học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các hình thức đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi chỉ tiêu tuyển mới tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển;

Cột 3 đến cột 9: ghi số học viên, sinh viên, học sinh đã tuyển là nữ; dân tộc ít người; Đảng viên; con liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng; bản thân là thương binh; anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; số sinh viên được tuyển thẳng;

Cột 10: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh tuyển mới năm trước;

Cột 11: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với chỉ tiêu;

Cột 11 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

Cột 12: ghi tỷ lệ thực hiện năm báo cáo so với năm trước;

Cột 12 = (Cột 2 : Cột 10) x 100

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

**Biểu số: 1201.2-N/BTNMT Số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh đang theo học các khóa học theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học tương ứng với các tiêu chí ghi tại cột B;

Cột 2, 3: ghi tổng số học viên, sinh viên, học sinh đang theo học là nữ; dân tộc ít người;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh chia theo năm đào tạo (năm thứ 1, 2, 3, 4).

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

**Biểu số: 1201.3-N/BTNMT Số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp, được cấp bằng hoặc chứng chỉ theo từng cấp trình độ và hình thức đào tạo tại các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các hình thức đào tạo, ngành đào tạo theo từng cấp trình độ tại các cơ sở đào tạo đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi khóa học;

Cột 2: ghi số học viên, sinh viên, học sinh có mặt đầu khóa học;

Cột 3: ghi số học viên, sinh viên, học sinh theo học đến cuối khóa học;

Cột 4: ghi số học viên, sinh viên, học sinh dự thi;

Cột 5: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp;

Cột 5 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 6, 7: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp là nữ và dân tộc ít người;

Cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp phân theo loại tốt nghiệp (loại xuất sắc, loại giỏi, loại khá, loại trung bình khá, loại trung bình);

Cột 13: ghi số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp năm trước;

Cột 14: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với số dự thi;

Cột 14 = (Cột 5 : Cột 4) x 100;

Cột 15: ghi tỷ lệ số học viên, sinh viên, học sinh tốt nghiệp so với năm trước;

Cột 15 = (Cột 5 : Cột 13) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

**Biểu số: 1202-N/BTNMT Số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tiêu chí cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên, giảng viên thỉnh giảng theo từng cơ sở đào tạo đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số cán bộ, giảng viên, giáo viên tương ứng với các tiêu chí ghi ở cột B;

Cột 2, 3: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên là nữ, dân tộc ít người;

Cột 4, 5, 6, 7: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo chức danh giáo sư, phó giáo sư (tổng số, nữ);

Cột 8 đến cột 17: ghi số cán bộ, giảng viên, giáo viên theo trình độ chuyên môn tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trình độ khác (tổng số, nữ).

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo định kỳ hàng năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Tổ chức cán bộ.

**13. HỢP TÁC QUỐC TẾ**

**Biểu số: 1301-N/BTNMT Số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số dự án, tổng số vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các dự án ODA được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6: ghi tổng số vốn ODA;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 7, 8, 9: ghi tổng số vốn ODA theo các hình thức cung cấp (viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi, vốn vay hỗn hợp);

Cột 10: ghi tổng số vốn đối ứng.

**3. Nguồn số liệu**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài chính;

- Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các Ban quản lý dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài.

**Biểu số: 1302-N/BTNMT Số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài do Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ quản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số dự án, tổng số vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài được ký kết, thực hiện trong năm chia theo các lĩnh vực;

Cột 1: ghi tên nhà tài trợ;

Cột 2: ghi ngày ký kết phê duyệt dự án;

Cột 3: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 4: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 5: ghi đơn vị thực hiện dự án;

Cột 6, 7: ghi tổng số vốn viện trợ (hiện vật, tiền mặt).

**3. Nguồn số liệu**

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Tổng hợp từ báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**14. KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Biểu số: 1401-N/BTNMT Số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được xây dựng, ban hành**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố và số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1, 2: ghi số tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo, được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, ban hành trong năm và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

**Biểu số: 1402-N/BTNMT Số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ sử dụng vốn ngân sách nhà nước giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường triển khai, thực hiện trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ thực hiện trong năm;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi số đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong năm;

Cột 5: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở chuyển tiếp từ năm trước;

Cột 9: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình mở mới trong năm;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 10, 11, 12: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở mở mới trong năm;

Cột 13: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16

Cột 14, 15, 16: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ chưa nghiệm thu;

Cột 17: ghi tổng số đề tài, dự án, chương trình thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu;

Cột 17 = Cột 18 + Cột 19 + Cột 20

Cột 18, 19, 20: ghi số đề tài, dự án, chương trình cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp cơ sở thực hiện trong kỳ đã nghiệm thu.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các đơn vị nghiên cứu khoa học trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Khoa học và Công nghệ.

## 15. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

### Biểu số: 1501-N/BTNMT Tổng hợp thu, chi ngân sách nhà nước (cấp qua Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê các khoản thu ngân sách chủ yếu của Bộ Tài nguyên và Môi trường (học phí, phí, lệ phí) và các nguồn chi chủ yếu (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên) để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tổng số và chia theo các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1: ghi tổng số thu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi số thu học phí; phí, lệ phí; các nguồn thu khác;

Cột 5: ghi tổng dự toán chi ngân sách nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 12 + Cột 20

Cột 6: ghi tổng số chi đầu tư phát triển;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi theo các nguồn chi đầu tư phát triển (ngành tài nguyên và môi trường, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, quản lý hành chính, khác);

Cột 12: ghi tổng số chi sự nghiệp;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18 + Cột 19

Cột 13 đến cột 19: ghi theo các nguồn chi sự nghiệp (sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường, quản lý hành chính, khác);

Cột 20: ghi tổng số chi chương trình mục tiêu.

**3. Nguồn số liệu**

- Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**Biểu số: 1502-N/BTNMT Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cả nước, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp môi trường, chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp khoa học, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và chi từ các tổ chức khác thực hiện trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các nguồn chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

**3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**Biểu số: 1503-N/BTNMT Danh mục công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê danh mục các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành vốn, nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi năng lực thiết kế công trình, dự án;

Cột 3: ghi thời gian khởi công - hoàn thành công trình, dự án;

Cột 4, 5: ghi Quyết định đầu tư công trình, dự án (số quyết định, ngày, cơ quan duyệt; tổng mức vốn đầu tư);

Cột 6: ghi tổng số vốn đã sử dụng từ khởi công đến trước năm báo cáo;

Cột 7: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Cột 8, 9, 10: số vốn đã giải ngân kế hoạch báo cáo (tổng số; vốn thanh toán; vốn tạm ứng);

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 11: ghi số vốn còn lại do không giải ngân hết kế hoạch vốn năm báo cáo;

Cột 11 = Cột 7 - Cột 8.

**3. Nguồn số liệu**

- Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**Biểu số: 1504-N/BTNMT Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển theo từng ngành, lĩnh vực (bảo vệ môi trường; khoa học, công nghệ; giáo dục, đào tạo; các hoạt động kinh

tế; ngành khác) theo các nguồn vốn (vốn ngân sách tập trung; vốn trái phiếu Chính phủ; vốn từ nguồn khác) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các ngành, lĩnh vực theo từng nguồn vốn đầu tư;

Cột 1: ghi kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 2: ghi giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển năm báo cáo;

Cột 3: ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư phát triển so với kế hoạch;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của các đơn vị có sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển (bao gồm cả vốn trong nước và vốn ODA) của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**Biểu số: 1505-N/BTNMT Danh mục công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê danh mục các công trình, dự án đầu tư phát triển hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các công trình, dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển theo các ngành, lĩnh vực; nguồn vốn;

Cột 1: ghi địa điểm xây dựng công trình, dự án;

Cột 2: ghi chủ đầu tư;

Cột 3: ghi ngày khởi công;

Cột 4, 5: ghi ngày hoàn thành (kế hoạch, thực tế);

Cột 6: ghi năng lực thiết kế;

Cột 7: ghi giá dự toán lần cuối;

Cột 8: ghi giá trị được quyết toán;

Cột 9: ghi giá trị tài sản cố định tăng thêm.

**3. Nguồn số liệu**

- Các biên bản nghiệm thu bàn giao, các văn bản thẩm tra phê duyệt quyết toán các dự án;

- Báo cáo của các đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

**Biểu số: 1506-N/BTNMT Danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê danh mục các đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn (gọi chung là dự án) do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các dự án chuyên môn theo từng lĩnh vực, từng nguồn vốn;

Cột 1: ghi thời gian thực hiện dự án;

Cột 2: ghi đơn vị chủ trì thực hiện dự án;

Cột 3: ghi Quyết định phê duyệt dự án (số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt);

Cột 4: ghi tổng dự toán kinh phí;

Cột 5: ghi tổng kinh phí đã cấp đến trước năm báo cáo;

Cột 6: ghi kế hoạch năm báo cáo;

Cột 7: ghi giá trị thực hiện năm báo cáo;

Cột 8: ghi Quyết định phê duyệt kết quả và quyết toán dự án hoàn thành (số Quyết định, ngày tháng năm phê duyệt);

Cột 9: ghi giá trị quyết toán dự án.

**3. Nguồn số liệu**

- Kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Báo cáo của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Số liệu tổng hợp của Vụ Kế hoạch - Tài chính.

# Phần II

# CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

## I. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | 01-N/STNMT | Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 2 | 02-N/STNMT | Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 3 | 03-N/STNMT | Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 4 | 04-5N/STNMT | Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 5 Năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 5 | 05-N/STNMT | Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 6 | 06-N/STNMT | Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 7 | 07-N/STNMT | Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 8 | 08-N/STNMT | Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 9 | 09-N/STNMT | Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 10 | 10-5N/STNMT | Diện tích đất bị thoái hóa | 5 Năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 11 | 11-5N/STNMT | Diện tích đất bị ô nhiễm | 5 Năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 12 | 12-N/STNMT | Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 13 | 13-5N/STNMT | Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính | 5 năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 14 | 14-N/STNMT | Mức thay đổi mực nước dưới đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 15 | 15-5N/STNMT | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính | 5 năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 16 | 16-N/STNMT | Tổng lượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 17 | 17-N/STNMT | Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 18 | 18-N/STNMT | Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 19 | 19-N/STNMT | Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 20 | 20-N/STNMT | Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 21 | 21-N/STNMT | Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 22 | 22-N/STNMT | Danh mục khu không đấu giá quyền khai thác khoáng sản chia theo loại khoáng sản | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 23 | 23-N/STNMT | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 24 | 24-N/STNMT | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 25 | 24-N/STNMT | Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 26 | 26-N/STNMT | Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia | Năm | Ngày 15/02 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 | | |
| 27 | 27-N/STNMT | Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 28 | 28-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 29 | 29-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 30 | 30-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 31 | 31-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển tại các vùng biển gần bờ | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 32 | 32-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển tại các vùng biển xa bờ | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 33 | 33-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 34 | 34-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (Tại các trạm quan trắc tự động) | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 35 | 35-N/STNMT | Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm) | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 36 | 36-N/STNMT | Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2.5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 37 | 37-N/STNMT | Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 38 | 38-N/STNMT | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 39 | 39-N/STTNMT | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 40 | 40-N/STNMT | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng | Năm | Ngày 15/02 năm sau |

| STT | Ký hiệu biểu | Tên biểu | Kỳ báo cáo | Ngày nhận báo cáo |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 41 | 41-N/STNMT | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 42 | 42-5N/STNMT | Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn | 5 Năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 43 | 43-5N/STNMT | Số khu và diện tích các khu bảo tồn biển | 5 Năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 44 | 44-5N/STNMT | Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật | 5 Năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 45 | 45-5N/STNMT | Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật | 5 Năm | Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo |
| 46 | 46-N/STNMT | Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 47 | 47-N/STNMT | Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 48 | 48-N/STNMT | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 49 | 49-N/STNMT | Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 50 | 50-N/STNMT | Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 51 | 51-6T,N/STNMT | Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết | 6 tháng, năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau |
| 52 | 52-6T,N/STNMT | Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra | 6 tháng, năm | Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;<br>Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau |
| 53 | 53-N/STNMT | Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường | Năm | Ngày 15/02 năm sau |
| 54 | 54-N/STNMT | Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Năm | Ngày 15/02 năm sau |

*Đối với các biểu mẫu báo cáo có kỳ báo cáo là 5 năm thì năm báo cáo là các năm có chữ số tận cùng là 4 và 9.*

## II. BIỂU MẪU BÁO CÁO

**Biểu số: 01-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Diện tích tự nhiên (ha) | Diện tích đo đạc lập bản đồ địa chính chia theo tỷ lệ bản đồ (ha) | | | | | | Xây dựng cơ sở dữ liệu (xã) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 1:200 | 1:500 | 1:1.000 | 1:2.000 | 1:5.000 | 1:10.000 | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | |
| 3 | …… | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 02-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

# KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHIA THEO LOẠI ĐẤT

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai

| STT | Loại đất | Mã số | Diện tích cần cấp giấy chứng nhận (ha) | Số thửa cần cấp giấy chứng nhận (thửa) | Đã đăng ký | | | | | | | Số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận (thửa) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Diện tích đã cấp giấy chứng nhận (ha) | | Số giấy chứng nhận đã cấp (giấy) | | Số thửa đã cấp giấy chứng nhận (thửa) | Số thửa chưa cấp giấy chứng nhận (thửa) | Số thửa không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận (thửa) | |
| | | | | | Theo bản đồ địa chính | Theo các tài liệu khác | Theo bản đồ địa chính | Theo các tài liệu khác | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | | | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất làm muối | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở | | | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | | | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | | | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | | | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất an ninh | | | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Đất xây dựngcông trình sự nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | | | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 03-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | | Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm … | Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm… | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | | |
| | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | | | | |
| 1.2 | Đất rừng phòng hộ | | | | |
| 1.3 | Đất rừng đặc dụng | | | | |
| 1.4 | Đất rừng sản xuất | | | | |
| | *Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | | | | |
| 2.4 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia | | | | |
| | *Trong đó:* | | | | |
| - | Đất giao thông | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | | | | |

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | | Diện tích thực hiện đến hết năm báo cáo |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm … | Diện tích theo Kế hoạch sử dụng đất 5 năm… | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng | | | | |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | | | | |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | | | | |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | | | | |
| **4** | **Khu chức năng** | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | | | | |
| 3 | Đất đô thị | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 04-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

| STT | Nội dung | Mã số | Đất trồng cây hàng năm | Đất trồng cây lâu năm | Đất rừng sản xuất | Đất nuôi trồng thủy sản | Đất làm muối | Đất ở tại nông thôn | Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn | Đất ở tại đô thị | Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **I** | **Chia theo loại xã** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Xã đồng bằng | | | | | | | | | | | | |
| | Cao nhất | | | | | | | | | | | | |
| | Thấp nhất | | | | | | | | | | | | |
| | Phổ biến | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Xã trung du | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chia theo loại đô thị** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đô thị loại đặc biệt | | | | | | | | | | | | |
| | Cao nhất | | | | | | | | | | | | |
| | Thấp nhất | | | | | | | | | | | | |
| | Phổ biến | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đô thị loại I | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 05-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Loại đất | Mã số | Tổng số | Hộ gia đình cá nhân | Tổ chức trong nước | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài | Cộng đồng dân cư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Tổ chức kinh tế | Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập | Tổ chức khác | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm | | | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | | |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | | | | | | | | | |
| 1.4 | Đất trừng phòng hộ | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thuỷ sản | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất làm muối | | | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | | | | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở | | | | | | | | | |
| 2.1.1 | Đất ở tại nông thôn | | | | | | | | | |
| 2.1.2 | Đất ở tại đô thị | | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất chuyên dùng | | | | | | | | | |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | | |
| 2.2.2 | Đất quốc phòng | | | | | | | | | |
| 2.2.3 | Đất an ninh | | | | | | | | | |
| 2.2.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | | | | | | | |
| 2.2.5 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | | | | | |
| 2.2.6 | Đất có mục đích công cộng | | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | | | |

| STT | Loại đất | Mã số | Tổng số | Hộ gia đình cá nhân | Tổ chức trong nước | | | | Tổ chức, cá nhân nước ngoài | Cộng đồng dân cư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | Tổ chức kinh tế | Cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập | Tổ chức khác | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 2.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | | | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 06-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | **Bồi thường bằng đất** (ha) | | | | **Bồi thường bằng tiền** (triệu đồng) | | | | **Bồi thường tài sản gắn liền với đất** (triệu đồng) | **Hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền** (triệu đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Bồi thường bằng đất ở | Bồi thường bằng đất nông nghiệp | Bồi thường bằng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở | Tổng số | Đối với đất ở | Đối với đất nông nghiệp | Đối với đất phi nông nghiệp không phải là đất ở | | Tổng số | Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm | Hỗ trợ tái định cư | Hỗ trợ khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 07-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Tái định cư bằng đất ở | | Tái định cư bằng nhà ở | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Diện tích đất bố trí tái định cư** (ha) | **Số hộ được giao đất tái định cư** (hộ) | **Diện tích nhà bố trí tái định cư** ($m^2$) | **Số hộ được giao nhà tái định cư** (hộ) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | **Tổng số** | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | |
| | … | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 08-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**KẾT QUẢ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT**

**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

| STT | Nội dung | Mã số | Địa điểm | Thời gian | Loại đất | Diện tích (ha) | Giá/đơn giá khởi điểm (triệu đồng/$m^2$) | Tổng giá trị/ Kết quả giá đấu thành (triệu đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Tổng số** | | | | | | | |
| **1** | **Tổ chức X** | | | | | | | |
| 1.1 | Dự án … | | | | | | | |
| 1. 2 | Dự án B | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| **2** | **Tổ chức Y** | | | | | | | |
| 2.1 | Dự án … | | | | | | | |
| 2. 2 | Dự án … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 09-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

**KẾT QUẢ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Tổng số | Diện tích giao đất | | | Diện tích cho thuê đất | | | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Giao đất không thu tiền sử dụng đất | Giao đất có thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm | Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê | Tổng số | Trường hợp phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Trường hợp không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 10-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

# DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOÁI HÓA

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Loại đất | Mã số | Tổng diện tích điều tra | Tổng diện tích đất bị thoái hóa | | | Chia theo loại hình thoái hóa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Đất bị suy giảm độ phì | | | Đất bị xói mòn | | | Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa | | | Đất bị kết von, đá ong hóa | | | Đất bị mặn hóa | | | Đất bị phèn hóa | | | Đất bị thoái hóa khác | | |
| | | | | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Yếu | Trung bình | Mạnh | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng | Nhẹ | Trung bình | Nặng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đất làm muối | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Đất bằng chưa sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Đất đồi núi chưa sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 11-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT
ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

# DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ Ô NHIỄM

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quy hoạch và Phát triển tài nguyên đất

| STT | Tỉnh/Thành phố | Mã số | Tổng số điểm lấy mẫu (điểm) | Tổng diện tích điều tra (ha) | Diện tích đất bị ô nhiễm | | | | | | | | Diện tích đất cận ô nhiễm | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | | Chia theo loại hình ô nhiễm đất | | | | | | Tổng số | | Chia theo loại hình ô nhiễm đất | | | | | |
| | | | | | | | Ô nhiễm kim loại nặng | | Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp | | Ô nhiễm khác | | | | Ô nhiễm kim loại nặng | | Ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp | | Ô nhiễm khác | |
| | | | | | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) | Số điểm (điểm) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất trồng cây hàng năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đất lâm nghiệp | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Đất làm muối | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Đất bằng chưa sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Đất đồi núi chưa sử dụng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 12-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DIỆN TÍCH ĐƯỢC ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

| STT | Vùng điều tra, đánh giá | Mã số | Trong năm báo cáo | | | | | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích điều tra, đánh giá theo tỷ lệ bản đồ ($km^2$) | | | | Trữ lượng (triệu $m^3$) | Diện tích điều tra, đánh giá theo tỷ lệ bản đồ ($km^2$) | | | | Trữ lượng (triệu $m^3$) |
| | | | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:200.000 | | 1:25.000 | 1:50.000 | 1:100.000 | 1:200.000 | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vùng điều tra, đánh giá A | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tầng chứa nước Y | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vùng điều tra, đánh giá B | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 13-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT
ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

| STT | Lưu vực sông | Mã số | Chiều dài (km) | Diện tích lưu vực ($km^2$) | Tổng lượng nước mặt (triệu $m^3$) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **Tổng số** | | | | | | |
| 1 | Lưu vực sông A | | | | | | |
| 2 | Lưu vực sông B | | | | | | |
| | ….. | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 14-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**MỨC THAY ĐỔI MỰC NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

*Đơn vị tính: mét*

| STT | Vùng quan trắc | Mã số | Mực nước dưới đất trung bình năm gốc | | | Mực nước dưới đất trung bình năm báo cáo | | | Mức thay đổi mực nước dưới đất | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4-1 | 8 = 5 - 2 | 9 = 6 - 3 |
| **1** | **Vùng quan trắc A** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | |
| | Công trình quan trắc … | | | | | | | | | | |
| | Công trình quan trắc … | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tầng chứa nước Y | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | |
| **2** | **Vùng quan trắc B** | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 15-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**MỨC THAY ĐỔI TỔNG LƯỢNG NƯỚC MẶT CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

*Đơn vị tính: triệu $m^3$*

| STT | Lưu vực sông | Mã số | Tổng lượng nước mặt trong năm gốc | | | Tổng lượng nước mặt trong năm báo cáo | | | Mức thay đổi tổng lượng nước mặt | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm | Mùa mưa | Mùa khô | Cả năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4-1 | 8 = 5 - 2 | 9 = 6 - 3 |
| 1 | Lưu vực sông A | | | | | | | | | | |
| 2 | Lưu vực sông B | | | | | | | | | | |
| 3 | …….. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày.....tháng.....năm.....*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 16-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỔNG LƯỢNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP PHÉP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG CHÍNH**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý tài nguyên nước

| STT | Nội dung | Mã số | Khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện | | | | Khai thác nước mặt cho các mục đích khác | | | | Khai thác nước dưới đất | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số giấy phép đã cấp (giấy phép) | | Công suất phát điện (MW) | | Số giấy phép đã cấp (giấy phép) | | Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng ($m^3$) | | Số giấy phép đã cấp (giấy phép) | | Tổng lượng nước đã cấp phép khai thác sử dụng ($m^3$) | |
| | | | Trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | Trong năm báo cáo | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **1** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tầng chứa nước X | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Tầng chứa nước Y | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 17-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ PHÊ DUYỆT PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Đơn vị tính | Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo | | | | Trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | |
| | | | | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | Khoáng sản A | | Tấn ($m^3$) | | | | | | | | |
| 2 | Khoáng sản B | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 18-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN RẮN ĐÃ CẤP PHÉP, KHAI THÁC VÀ CÒN LẠI PHÂN THEO CÁC CẤP TRỮ LƯỢNG**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Đơn vị tính | Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | Trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | Trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | | Tổng số | Phân theo các cấp trữ lượng | | |
| | | | | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 | | Cấp 111 | Cấp 121 | Cấp 122 |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 | Khoáng sản A | | Tấn ($m^3$) | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khoáng sản B | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 19-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC CẤP**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam

*Đơn vị tính: giấy phép*

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp trong năm báo cáo | | | | Số giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản đã cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | | Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp | | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp | |
| | | | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác | Giấy phép thăm dò | Giấy phép khai thác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | |
| 1 | Khoáng sản A | | | | | | | | | |
| 2 | Khoáng sản B | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 20-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

# DANH MỤC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Số khu vực cấm hoạt động khoáng sản | | Chia ra | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa | | Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất | | Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh | | Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng | | Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc | |
| | | | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) | Số khu vực (khu) | Diện tích (ha) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khoáng sản A | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khoáng sản B | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 21-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | | Chia ra | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Yêu cầu về quốc phòng, an ninh | | Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản | | Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai | |
| | | | **Số khu vực** (khu) | **Diện tích** (ha) | **Số khu vực** (khu) | **Diện tích** (ha) | **Số khu vực** (khu) | **Diện tích** (ha) | **Số khu vực** (khu) | **Diện tích** (ha) |
| A | B | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | |
| 1 | Khoáng sản A | | | | | | | | | |
| 2 | Khoáng sản B | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 22-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DANH MỤC KHU VỰC KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN CHIA THEO LOẠI KHOÁNG SẢN**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Khoáng sản Việt Nam

| STT | Loại khoáng sản | Mã số | Tổng số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | | Chia ra | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thủ tướng Chính phủ quyết định | | Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định | |
| | | | **Số khu vực** (khu) | **Diện tích** (ha) | **Số khu vực** (khu) | **Diện tích** (ha) | **Số khu vực** (khu) | **Diện tích** (ha) |
| A | B | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Tổng số** | | | | | | | |
| 1 | Khoáng sản A | | | | | | | |
| 2 | Khoáng sản B | | | | | | | |
| 3 | …… | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 23-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ, KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC NƯỚC THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, TRUYỀN SỐ LIỆU TRỰC TIẾP CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| Đơn vị hành chính | Mã số | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ |
| B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Huyện A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Huyện B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 24-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ, KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG LẮP ĐẶT HỆ THỐNG QUAN TRẮC KHÍ THẢI TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC, TRUYỀN SỐ LIỆU TRỰC TIẾP CHO SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tổng số cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (cơ sở) | | | | | | Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất kinh doanh dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định (%) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | Tổng số | Khu công nghiệp | Khu chế xuất | Khu công nghệ cao | Cụm công nghiệp | Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 25-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CƠ SỞ, HỘ GIA ĐÌNH SẢN XUẤT THUỘC NGÀNH, NGHỀ KHÔNG KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN TẠI LÀNG NGHỀ ĐƯỢC DI DỜI, CHUYỂN ĐỔI NGÀNH, NGHỀ SẢN XUẤT THEO QUY ĐỊNH**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất (cơ sở) | Tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề đã thực hiện di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất (cơ sở) | Tỷ lệ cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| | **Tổng số** | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | |
| | … | | | | |
| | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 26-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

# TỶ LỆ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 14001 HOẶC TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ ISO 14001

**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Mã số** | **Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001** (cơ sở) | **Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001** (cơ sở) | **Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001** (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| | **Tổng số** | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | |
| 3 | …….. | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 27-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

# TỶ LỆ KHU, BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | **Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động** (khu/bãi) | | | | | **Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường** (khu/bãi) | | | | | **Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường** (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Tổng số** | **Chia theo quy mô bãi chôn lấp** | | | | **Tổng số** | **Chia theo quy mô bãi chôn lấp** | | | | |
| | | | | **Nhỏ** (<10 ha) | **Vừa** (10-<30 ha) | **Lớn** (30-<50 ha) | **Rất lớn** (≥50ha) | | **Nhỏ** (<10 ha) | **Vừa** (10-<30 ha) | **Lớn** (30-<50 ha) | **Rất lớn** (≥50ha) | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | |
| 3 | …….. | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 28-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT**
**Năm…….**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | DO (mg/l) | COD (mg/l) | $BOD_5$ (mg/l) | $NO_2^-$ (mg/l) | TOC (mg/l) | $N\text{-}NH_4^+$ (mg/l) | Tổng photpho ( mg/l) | Tổng coliform (MPN/100 ml) | Tổng nitơ (mg/l) | Asen (mg/l) | Chlorophylla ($mg/m^3$) | Chì (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **I** | **Lưu vực sông liên tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Lưu vực sông A** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Lưu vực sông B** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Hồ liên tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Hồ C** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Hồ D** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 29-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Điều tra và Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia

| **STT** | **Trạm/điểm quan trắc** | **Mã số** | **Tọa độ** | | **$N\text{-}NH_4^+$** (mg/l) | **$N\text{-}NO_3^-$** (mg/l) | **Coliform** (MPN/100 ml) | **Asen** (mg/l) | **Đồng** (mg/l) | **Sắt** (mg/l) | **Mangan** (mg/l) | **Thủy ngân** (mg/l) | **Chì** (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Kinh độ** | **Vĩ độ** | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 30-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | TSS (mg/l) | DO (mg/l) | $N\text{-}NH_4^+$ (mg/l) | $P\text{-}PO_4^{3-}$ (mg/l) | Dầu, mỡ khoáng (µg/l) | Tổng coliform (MPN hoặc CFU/100ml) | Asen (mg/l) | Chì (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) | Cadimi (mg/l) | Xyanua (mg/l) | Tổng crom (mg/l) | Tổng phenol (mg/l) | Sắt (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| 1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 31-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN GẦN BỜ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | Chì (mg/l) | Cadmi (mg/l) | Tổng crôm (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) | Asen (mg/l) | Xyanua (mg/l) | Đồng (mg/l) | Kẽm (mg/l) | Tổng phenol (mg/l) | Dầu, mỡ khoáng (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 32-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN XA BỜ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | pH | Chì (mg/l) | Cadmi (mg/l) | Tổng crôm (mg/l) | Thủy ngân (mg/l) | Asen (mg/l) | Xyanua (mg/l) | Đồng (mg/l) | Kẽm (mg/l) | Tổng phenol (mg/l) | Dầu, mỡ khoáng (mg/l) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 33-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG TRẦM TÍCH ĐÁY TẠI CÁC SÔNG, HỒ, VEN BIỂN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Trạm/điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Asen (mg/kg trầm tích) | Chì (mg/kg trầm tích) | Cadimi (mg/kg trầm tích) | Đồng (mg/kg trầm tích) | Kẽm (mg/kg trầm tích) | Thủy ngân (mg/kg trầm tích) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Trạm/điểm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm/điểm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | …… | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 34-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**
**(Tại các trạm quan trắc tự động)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

*Đơn vị: $\mu g/m^3$ không khí*

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Các thông số quan trắc | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | $NO_2$ | $SO_2$ | CO | $O_3$ | $PM_{10}$ | $PM_{2,5}$ |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Trạm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 2 | Trạm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 35-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH NĂM CỦA CÁC THÔNG SỐ ĐẶC TRƯNG TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**
**(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

*Đơn vị: µg/$m^3$ không khí*

| TT | Điểm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | Các thông số quan trắc | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | $NO_2$ | $SO_2$ | CO | $O_3$ | TSP | Pb |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Điểm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 2 | Điểm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra**
*(Ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 36-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ NGÀY TRONG NĂM CÓ NỒNG ĐỘ PM2.5 và PM10 TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ VƯỢT QUÁ QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG CHO PHÉP TẠI CÁC ĐÔ THỊ TỪ LOẠI IV TRỞ LÊN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

*Đơn vị: µg/$m^3$ không khí*

| STT | Trạm quan trắc | Mã số | Tọa độ | | $PM_{10}$ | | | $PM_{2,5}$ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | Tổng số ngày đo (ngày) | Số ngày đo có nồng độ $PM_{10}$ vượt quá QCVN (ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $PM_{10}$ vượt quá QCVN (%) | Tổng số ngày đo (ngày) | Số ngày đo có nồng độ $PM_{2,5}$ vượt quá QCVN (ngày) | Tỷ lệ ngày đo có nồng độ $PM_{2,5}$ vượt quá QCVN (%) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| **1** | **Đô thị A1….** | | | | | | | | | |
| 1.1 | Trạm quan trắc X | | | | | | | | | |
| 1.2 | Trạm quan trắc Y | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| **2** | **Đô thị A2….** | | | | | | | | | |
| | ….. | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 37-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ SỐ KHU VỰC Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT ĐƯỢC XỬ LÝ, CẢI TẠO VÀ PHỤC HỒI THEO QUY ĐỊNH**
**Năm…..……..**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Mã số** | **Tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được phát hiện** (điểm) | | | | **Tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định** (điểm) | | | | **Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định** (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó: | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | Khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh | Khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu | Làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa | | Khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh | Khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu | Làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửaa | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | |
| 3 | …. | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 38-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn) | | | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn) | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Đô thị | Nông thôn | | Đô thị | Nông thôn | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | |
| 3 | …. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 39-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC XỬ LÝ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHÔN LẤP TRỰC TIẾP**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn) | | | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chon lấp trực tiếp (tấn) | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Đô thị | Nông thôn | | Đô thị | Nông thôn | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | |
| 3 | …. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 40-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT, ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 năm sau

# TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ĐƯỢC TÁI CHẾ, TÁI SỬ DỤNG; ĐỐT; ĐỐT THU HỒI NĂNG LƯỢNG
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn) | Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng (tấn) | | | | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Trong đó: | | | |
| | | | | | Tái chế, tái sử dụng | Đốt | Đốt thu hồi năng lượng | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | **Tổng số** | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | |
| 3 | …. | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 41-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | **Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh** (tấn) | | | | | **Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý** (tấn) | | | | | **Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý** (%) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | Trong đó: | | | | Tổng | Trong đó: | | | | |
| | | | | Chất thải công nghiệp | Chất thải y tế | Chất thải nông nghiệp | Chất thải nguy hại khác | | Chất thải công nghiệp | Chất thải y tế | Chất thải nông nghiệp | Chất thải nguy hại khác | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | | | | | |
| 3 | …. | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 42-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TRÊN CẠN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

| STT | Danh mục khu bảo tồn thiên nhiên | Mã số | Tổng diện tích tự nhiên | Tổng số khu (khu) | Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha) | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng số | | Chia ra | | | | | | | | | |
| | | | | | Diện tích | Tỷ lệ (%) | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | | | Khu bảo tồn loài, sinh cảnh | | | Khu bảo vệ cảnh quan | | |
| | | | | | | | | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu A | | x | x | | x | | | | | | | | | | |
| 2 | Khu B | | x | x | | x | | | | | | | | | | |
| 3 | ……. | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 43-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ KHU VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

| STT | Danh mục khu bảo tồn biển | Mã số | Tổng số khu (khu) | Tổng diện tích khu bảo tồn biển được thành lập đến năm báo cáo (ha) | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | | |
| | | | | | Vườn quốc gia | Khu dự trữ thiên nhiên | | | Khu bảo tồn loài, sinh cảnh | | | Khu bảo vệ cảnh quan | | |
| | | | | | | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh | Tổng số | Cấp quốc gia | Cấp tỉnh |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu A | | x | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khu B | | x | | | | | | | | | | | |
| 3 | ……. | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 44-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ ĐƯỢC CẬP NHẬT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

*Đơn vị tính: Loài*

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Tổng số loài trong danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật | Trong đó: | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số loài thực vật | Số loài động vật | Số loài giống cây trồng | Số loài giống vật nuôi |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | **Tổng số** | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | |
| 3 | …. | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 45-5N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau năm báo cáo

**SỐ LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGOẠI LAI XÂM HẠI ĐƯỢC CẬP NHẬT**
**Năm……**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố...
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học

*Đơn vị tính: Loài*

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Tổng số loài trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật | Trong đó: | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Vi sinh vật | Động vật không xương sống | Cá | Lưỡng cư - Bò sát | Chim - Thú | Thực vật |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | |
| 1 | Huyện A | | | | | | | | |
| 2 | Huyện B | | | | | | | | |
| 3 | …. | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 46-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ VỤ, SỐ LƯỢNG DẦU TRÀN VÀ HÓA CHẤT RÒ RỈ TRÊN BIỂN, DIỆN TÍCH BỊ ẢNH HƯỞNG**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

| STT | Các vụ dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển | Mã số | Tọa độ | | Thời gian xảy ra sự cố | Dầu tràn trên biển | | | Hóa chất rò rỉ trên biển | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kinh độ | Vĩ độ | | Loại dầu tràn | Khối lượng (tấn) | Diện tích bị ảnh hưởng ($km^2$) | Loại hóa chất rò rỉ | Khối lượng (tấn) | Diện tích bị ảnh hưởng ($km^2$) |
| A | B | C | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | |
| 1 | Vùng biển A | | | | | | | | | | |
| 2 | Vùng biển B | | | | | | | | | | |
| 3 | … | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 47-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG CÁC HẢI ĐẢO ĐƯỢC LẬP HỒ SƠ QUẢN LÝ**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

| STT | Tên hải đảo | Mã số | Loại hải đảo | | Thời gian lập hồ sơ | Thời gian cập nhật gần nhất | Tọa độ | | Vị trí | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Bảo vệ, bảo tồn | Khai thác, sử dụng | | | Kinh độ | Vĩ độ | Xã | Huyện | Khoảng cách tới đất liền (km) | Thuộc tờ bản đồ |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Đảo A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Đảo B | | | | | | | | | | | |
| 3 | …… | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 48-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**CHIỀU DÀI BỜ BIỂN VÀ DIỆN TÍCH VÙNG BỜ ĐƯỢC ÁP DỤNG QUẢN LÝ TỔNG HỢP**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

| STT | Đơn vị hành chính | Mã số | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo | | Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế tính đến 31/12 năm báo cáo | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng chiều dài bờ biển (km) | Tổng diện tích vùng bờ ($km^2$) | Tổng chiều dài bờ biển (km) | Tổng diện tích vùng bờ ($km^2$) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| **I.** | **Huyện A** | | | | | |
| 1 | Xã X | | | | | |
| 2 | Xã Y | | | | | |
| | … | | | | | |
| **II.** | **Huyện B** | | | | | |
| | … | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 49-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC GIAO, CHO THUÊ ĐANG KHAI THÁC, SỬ DỤNG**

**Năm……..**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Khu vực biển | Mã số | Năm báo cáo | | | | | | | | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích cho thuê khu vực biển | Diện tích giao khu vực biển | | | | | | | Diện tích cho thuê khu vực biển | Diện tích giao khu vực biển | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | Nhóm 6 | | Tổng số | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | Nhóm 6 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu vực A | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Khu vực B | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | ……. | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 50-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

**SỐ LƯỢNG GIẤY PHÉP NHẬN CHÌM Ở BIỂN ĐƯỢC CẤP**

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam

| STT | Loại vật, chất nhận chìm | Mã số | Được cấp trong năm báo cáo | | | | Lũy kế đến 31/12 năm báo cáo | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) | Số giấy phép (giấy phép) | Khối lượng (tấn) | Kích thước ($m^3$) | Diện tích ($km^2$) |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | | |
| 1 | Chất nạo vét | | | | | | | | | |
| 2 | Bùn thải | | | | | | | | | |
| 3 | Các chất thải từ thủy sản hoặc các chất thải phát sinh từ hoạt động chế biến thủy sản | | | | | | | | | |
| 4 | Tàu thuyền, giàn nổi hoặc các công trình nhân tạo ở biển | | | | | | | | | |
| 5 | Các chất địa chất trơ và chất vô cơ | | | | | | | | | |
| 6 | Các chất hữu cơ có nguồn gốc tự nhiên | | | | | | | | | |
| 7 | Các vật thể lớn được tạo thành chủ yếu từ sắt, thép, bê-tông và các chất tương tự không độc hại mà trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể không có cách xử lý nào tốt hơn là nhận chìm | | | | | | | | | |
| 8 | Carbon dioxide ($CO_2$) được thu và lưu trữ | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 51-6T,N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau

# SỐ VỤ VIỆC TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO THUỘC THẨM QUYỀN HOẶC ĐƯỢC GIAO ĐƯỢC GIẢI QUYẾT

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Thanh tra Bộ

*Đơn vị tính: vụ việc*

| STT | Loại vụ việc | Mã số | Tổng số | Chia theo các lĩnh vực | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đất đai | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc Bản đồ | Biển và hải đảo | Khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **1** | **Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao** | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Tranh chấp | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Khiếu nại | | | | | | | | | | |
| 1.3 | Tố cáo | | | | | | | | | | |
| **2** | **Số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết** | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Tranh chấp | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Khiếu nại | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Tố cáo | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 52-6T,N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;
- Báo cáo năm: Ngày 15/02 năm sau

# TỔNG HỢP KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Thanh tra Bộ

| STT | Hình thức xử lý vi phạm | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thanh tra, kiểm tra hành chính | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | | | | | | |
| | | | | | | Đất đai | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc và Bản đồ | Biển và Hải đảo | Khác |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **1** | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | Số cuộc thanh tra, kiểm tra | | | | | | | | | | | | |
| | Trong đó: Số cuộc thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch | | | | | | | | | | | | |
| 1.2 | Số tổ chức, cá nhân được thanh tra, kiểm tra | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Số tổ chức, cá nhân có vi phạm qua thanh tra, kiểm tra** | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Số tổ chức, cá nhân có vi phạm chính sách, pháp luật | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Số vụ chuyển cơ quan điều tra | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi tiền qua thanh tra, kiểm tra** | | | | | | | | | | | | |
| 3.1 | Số tổ chức, cá nhân | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Số tiền | | | | | | | | | | | | |

| STT | Hình thức xử lý vi phạm | Mã số | Đơn vị tính | Tổng số | Chia ra | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thanh tra, kiểm tra hành chính | Thanh tra, kiểm tra chuyên ngành | | | | | | | |
| | | | | | | Đất đai | Tài nguyên nước | Tài nguyên khoáng sản, địa chất | Môi trường | Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu | Đo đạc và Bản đồ | Biển và Hải đảo | Khác |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **4** | **Xử lý vi phạm bằng hình thức xử phạt vi phạm hành chính qua thanh tra, kiểm tra** | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Số tổ chức, cá nhân | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Số tiền | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Xử lý vi phạm bằng hình thức thu hồi khác qua thanh tra, kiểm tra** | | | | | | | | | | | | |
| 5.1 | Số tổ chức, cá nhân | | | | | | | | | | | | |
| 5.2 | Số giấy phép | | | | | | | | | | | | |
| 5.3 | Số tang vật khác | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 53-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

# SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố…
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tổ chức cán bộ

*Đơn vị tính: người*

| TT | Tên đơn vị | Mã số | Tổng số biên chế được giao | Tổng số CB, CC, VC hiện có | Trong đó | | | | Chia theo ngạch công chức | | | | | Chức danh | | Chia theo trình độ đào tạo | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Chia theo tuổi | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Nữ | Đảng viên | Dân tộc thiểu số | Tôn giáo | CVCC và tương đương | CVC và tương đương | CV và tương đương | Cán sự và tương đương | Nhân viên | Giáo sư | Phó giáo sư | Chuyên môn | | | | | | Chính trị | | | | Tin học | | Ngoại ngữ | | | | Chứng chỉ tiếng dân tộc | Quản lý nhà nước | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Cao đẳng | THCN | Sơ cấp | Cử nhân | Cao cấp | Trung cấp | Sơ cấp | Trung cấp trở lên | Chứng chỉ | Anh văn | | NN khác | | | CVCC và tương đương | CVC và tương đương | CV và tương đương | Từ 30 trở xuống | Từ 31 đến 40 tuổi | Từ 41 đến 50 | Từ 51 đến 60 tuổi | Trên tuổi nghỉ hưu |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Đại học trở lên | Chứng chỉ | Đại học trở lên | Chứng chỉ | | | | | | | | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 | 29 | 30 | 31 | 31 | 33 | 34 | 35 | 36 | 37 | 38 |
| | **Tổng số** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Cấp tỉnh** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Viên chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | HĐLĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Cấp huyện** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Viên chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | HĐLĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Cấp xã** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Công chức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | HĐLĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

**Biểu số: 54-N/STNMT**
Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BTNMT ngày / /2023 của Bộ trưởng Bộ TN&MT
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

# CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

**Năm.....**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố ...
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Kế hoạch - Tài chính

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Các nguồn chi | Mã số | Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường | Chia ra | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Khác |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | **Tổng số** | | | | | |
| **I** | **Chi từ nguồn ngân sách nhà nước** | | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | | |
| 2 | Chi các hoạt động kinh tế | | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | | |
| 4 | Chi đầu tư phát triển | | | | | |
| | … | | | | | |
| **II** | **Chi từ nguồn tài trợ quốc tế** | | | | | |
| | … | | | | | |
| **III** | **Các nguồn chi khác** | | | | | |
| | … | | | | | |

*Ngày...tháng...năm...*

**Người lập biểu**
*(Ký, họ tên)*

**Người kiểm tra biểu**
*(ký, họ tên)*

**Thủ trưởng đơn vị**
*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

## III. GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO

### Biểu số: 01-N/STNMT Kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

#### 1. Phạm vi thống kê

Thống kê diện tích đo đạc bản đồ địa chính (theo từng tỷ lệ bản đồ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000) và số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

#### 2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi diện tích tự nhiên tương ứng với đơn vị hành chính ghi ở cột B;

Cột 2: ghi tổng diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích đã đo vẽ bản đồ địa chính tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ 1:200, 1:500, 1:1.000, 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000 lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng số xã, phường, thị trấn đã xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

#### 3. Nguồn số liệu

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

### Biểu số: 02-N/STNMT Kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất chia theo loại đất

#### 1. Phạm vi thống kê

Thống kê kết quả đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (gọi chung là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) lần đầu của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chia theo từng loại đất lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

#### 2. Cách ghi biểu

Cột B: ghi loại đất thực hiện đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 1, 2: ghi diện tích, số thửa đất cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tương ứng với loại đất ghi ở cột B;

Cột 3, 4: ghi diện tích đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 5, 6: ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã đăng ký, đã cấp theo bản đồ địa chính và theo các tài liệu khác;

Cột 7: ghi số thửa đã đăng ký, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 8: ghi số thửa đã đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 9: ghi số thửa đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Cột 10: ghi số thửa chưa đăng ký, chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án về đo đạc lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai.

**Biểu số: 03-N/STNMT Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Quyết định đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

Cột 1, 2: ghi diện tích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B;

Cột 3: ghi diện tích thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến hết năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 04-5N/STNMT Tổng hợp giá đất theo bảng giá đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến của các loại đất: đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác; đất cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn theo từng loại xã

(đồng bằng, trung du, miền núi) và của các loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị theo từng loại đô thị (đặc biệt, loại I, II, III, IV, V) trên cơ sở bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các chỉ tiêu về giá đất cao nhất, thấp nhất, phổ biến đối với từng loại xã, loại đô thị;

Từ cột 1 đến cột 11: ghi giá đất của các loại đất (đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm muối; đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

**Biểu số: 05-N/STNMT Diện tích đất thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích các loại đất bị thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất bị thu hồi thực hiện các dự án khi nhà nước thu hồi đất;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 7 + Cột 8

Cột 2: ghi diện tích đất thu hồi của hộ gia đình cá nhân;

Cột 3 ghi tổng số diện tích đất thu hồi của các tổ chức trong nước;

Cột 3 = Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Cột 4, 5, 6: ghi diện tích đất thu hồi của các tổ chức trong nước (tổ chức kinh tế; cơ quan đơn vị của Nhà nước, tổ chức sự nghiệp công lập; tổ chức khác);

Các 7: ghi diện tích đất thu hồi của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

Cột 8: ghi diện tích đất thu hồi của cộng đồng dân cư.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 06-N/STNMT Kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả thực hiện bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích bồi thường bằng đất;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3 ,4: ghi diện tích đất bồi thường bằng đất theo từng loại đất (đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở);

Cột 5: ghi tổng số tiền bồi thường bằng tiền;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi số tiền bồi thường bằng tiền theo từng loại đất (đất ở, đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải đất ở);

Cột 9: ghi số tiền bồi thường tài sản gắn liền với đất;

Cột 10: ghi tổng số tiền hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14

Cột 11, 12, 13, 14: ghi số tiền hỗ trợ đất thu hồi bằng tiền theo loại hỗ trợ (hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác).

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 07-N/STNMT Kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả thực hiện bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi diện tích đất bố trí tái định cư;

Cột 2: ghi số hộ được giao đất tái định cư;

Cột 3: ghi diện tích nhà bố trí tái định cư;

Cột 4: ghi số hộ được giao nhà tái định cư.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 08-N/STNMT Kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất theo các tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất;

Cột 1: ghi địa điểm thực hiện dự án;

Cột 2: ghi thời gian thực hiện;

Cột 3: ghi loại đất được giao, cho thuê;

Cột 4: ghi diện tích được giao, cho thuê;

Cột 5: ghi giá/ đơn giá khởi điểm;

Cột 6: ghi tổng giá trị/ kết quả giá đấu thành.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 09-N/STNMT Kết quả giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích đất được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích đất được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 5 + Cột 8

Cột 2: ghi tổng diện tích được nhà nước giao đất;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4

Cột 3, 4: ghi diện tích được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất;

Cột 5: ghi tổng diện tích được nhà nước cho thuê đất;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7

Cột 6, 7: ghi diện tích được nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm và cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

Cột 8: ghi tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất;

Cột 8 = Cột 9 + Cột 10

Cột 9, 10: ghi diện tích chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép và không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 10-5N/STNMT Diện tích đất bị thoái hoá**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích các loại đất bị thoái hóa theo các loại hình thoái hóa đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo định kỳ 5 năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng diện tích điều tra;

Cột 2, 3, 4: ghi tổng diện tích đất bị thoái hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 5, 6, 7: ghi diện tích đất bị suy giảm độ phì ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 8, 9, 10: ghi diện tích bị xói mòn ở các mức độ yếu, trung bình, mạnh;

Cột 11, 12, 13: ghi diện tích đất bị khô hạn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 14, 15, 16: ghi diện tích đất bị kết von, đá ong hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 17, 18, 19: ghi diện tích đất bị mặn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 20, 21, 22: ghi diện tích đất bị phèn hóa ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng;

Cột 23, 24, 24: ghi diện tích đất bị thoái hóa khác (đất bị sạt lở, đất bị glây hóa) ở các mức độ thoái hóa nhẹ, trung bình, nặng.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra thoái hóa đất do các Bộ ngành và địa phương thực hiện.

**Biểu số: 11-5N/STNMT Diện tích đất bị ô nhiễm**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích các loại đất bị ô nhiễm theo các loại hình ô nhiễm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo định kỳ 5 năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại đất;

Cột 1: ghi tổng số điểm lấy mẫu;

Cột 2: ghi tổng diện tích điều tra;

Cột 3: ghi tổng số điểm đất bị ô nhiễm;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 7 + Cột 9;

Cột 5, 7, 9: ghi số điểm đất bị ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; ô nhiễm khác);

Cột 4: ghi tổng số diện tích đất bị ô nhiễm;

Cột 4 = Cột 6 + Cột 8 + Cột 10

Cột 6, 8, 10: ghi diện tích đất bị ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; ô nhiễm khác);

Cột 11: ghi tổng số điểm đất cận ô nhiễm;

Cột 11 = Cột 13 + Cột 15 + Cột 17;

Cột 13, 15, 17: ghi số điểm đất cận ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; ô nhiễm khác);

Cột 12: ghi tổng số diện tích đất cận ô nhiễm;

Cột 12 = Cột 14 + Cột 16 + Cột 18;

Cột 14, 16, 18: ghi diện tích đất cận ô nhiễm theo từng loại hình ô nhiễm (ô nhiễm kim loại nặng; ô nhiễm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; ô nhiễm khác).

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các dự án điều tra ô nhiễm đất do các Bộ ngành và địa phương thực hiện.

**Biểu số: 12-N/STNMT Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến hết 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các tầng chứa nước theo các vùng điều tra, đánh giá;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi diện tích được điều tra đánh giá trong năm báo cáo tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ (1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000);

Cột 5: ghi trữ lượng nước được điều tra, đánh giá trong năm báo cáo;

Cột 6, 7, 8, 9: ghi diện tích được điều tra đánh giá lũy kế đến hết 31/12 năm báo cáo tương ứng với từng tỷ lệ bản đồ (1:25.000, 1:50.000, 1:100.000, 1:200.000);

Cột 10: ghi trữ lượng nước được điều tra, đánh giá lũy kế đến hết 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các đề án, dự án điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất do địa phương thực hiện hoàn thành trong kỳ báo cáo.

**Biểu số: 13-5N/STNMT Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo theo định kỳ 5 năm.

Danh mục các lưu vực sông chính bao gồm các lưu vực sông liên tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục lưu vực sông liên tỉnh.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1: ghi chiều dài sông;

Cột 2: ghi diện tích lưu vực sông;

Cột 3, 4, 5: ghi tổng lượng nước mặt trong mùa mưa, mùa khô và cả năm tương ứng với các lưu vực sông ghi ở cột B của năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán.

**Biểu số: 14-N/STNMT Mức thay đổi mực nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay mực nước dưới đất (mực nước trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm) tại các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc của năm báo cáo so với năm gốc (năm trước hoặc 5 năm trước).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các công trình quan trắc theo các tầng chứa nước trong các vùng quan trắc;

Cột C: ghi mã số các công trình quan trắc;

Cột 1, 2, 3: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi mực nước dưới đất trung bình trong mùa mưa, mùa khô và cả năm của năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các công trình quan trắc do địa phương thực hiện và tại các công trình khai thác nước dưới đất đã được cấp phép.

**Biểu số: 15-5N/STNMT Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê mức thay đổi tổng lượng nước mặt của các lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo so với năm gốc (5 năm trước).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2, 3: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm gốc;

Cột 4, 5, 6: ghi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông trong năm báo cáo;

Cột 7, 8, 9: ghi mức thay đổi tổng lượng nước mặt (mùa mưa, mùa khô, cả năm) của lưu vực sông năm báo cáo so với năm gốc;

Cột 7 = Cột 4 - Cột 1

Cột 8 = Cột 5 - Cột 2

Cột 9 = Cột 6 - Cột 3.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu quan trắc tại các trạm quan trắc thủy văn của địa phương ở các cửa sông của lưu vực sông tính toán.

**Biểu số: 16-N/STNMT Tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng lượng khai thác sử dụng tài nguyên nước (nước mặt, nước dưới đất) đã được cấp phép theo từng lưu vực sông chính trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

Riêng khai thác nước dưới đất thống kê chi tiết theo từng tầng chứa nước.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các lưu vực sông;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi công suất phát điện các nhà máy thủy điện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép trong năm báo cáo và lũy kế 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép khai thác nước mặt cho các mục đích khác đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi tổng lượng nước mặt đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng cho các mục đích khác trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9, 10: ghi số giấy phép khai thác nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 11, 12: ghi tổng lượng nước dưới đất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác sử dụng trong năm báo cáo và lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 17-N/STNMT Trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê trữ lượng khoáng sản rắn đã được Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính của từng loại khoáng sản;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt trong năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) trong năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng khoáng sản rắn đã phê duyệt theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Hội đồng Đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt trữ lượng khoáng sản rắn.

**Biểu số: 18-N/STNMT Trữ lượng khoáng sản rắn đã cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp phép, khai thác và còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản rắn;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã được cấp phép lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2, 3, 4: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã được cấp phép phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn đã khai thác lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 6, 7, 8: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn đã khai thác phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9: ghi tổng trữ lượng khoáng sản rắn còn lại đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Cột 10, 11, 12: ghi trữ lượng các loại khoáng sản rắn còn lại phân theo các cấp trữ lượng (cấp 111, 121, 122) đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về cấp phép khai thác khoáng sản rắn.

**Biểu số: 19-N/STNMT Số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản được cấp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản (bao gồm cả cả giấy phép gia hạn) do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp trong năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 7, 8: ghi số giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Số liệu cấp phép tài nguyên khoáng sản của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 20-N/STNMT Danh mục khu vực cấm hoạt động khoáng sản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7 + Cột 9 + Cột 11

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8 + Cột 10 + Cột 12

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;

Cột 9, 10: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất do cơ sở tôn giáo sử dụng;

Cột 11, 12: ghi số khu vực, diện tích cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản.

**Biểu số: 21-N/STNMT Danh mục khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5 + Cột 7

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6 + Cột 8

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do yêu cầu về quốc phòng, an ninh;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản;

Cột 7, 8: ghi số khu vực, diện tích tạm thời cấm hoạt động khoáng sản do phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, kết quả thăm dò khoáng sản;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

**Biểu số: 22-N/STNMT Danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo còn hiệu lực thi hành.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các loại khoáng sản;

Cột 1, 2: ghi tổng số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 1 = Cột 3 + Cột 5

Cột 2 = Cột 4 + Cột 6

Cột 3, 4: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 5, 6: ghi số khu vực, diện tích khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt kết quả khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

**Biểu số: 23-N/STNMT Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung

lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Các cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

Cột 7: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13: ghi tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13 = (Cột 7 : Cột 1) x 100

Các cột 14, 15, 16, 17, 18: ghi tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 14 = (Cột 8 : Cột 2) x 100

Cột 15 = (Cột 9 : Cột 3) x 100

Cột 16 = (Cột 10 : Cột 4) x 100

Cột 17 = (Cột 11 : Cột 5) x 100

Cột 18 = (Cột 12 : Cột 6) x 100

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các doanh nghiệp;

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 24-N/STNMT Tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6

Các cột 2, 3, 4, 5, 6: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định.

Cột 7: ghi tổng số các cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12

Các cột 8, 9, 10, 11, 12: ghi số khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13: ghi tỷ lệ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 13 = (Cột 7 : Cột 1) x 100

Các cột 14, 15, 16, 17, 18: ghi tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động đã lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương theo quy định;

Cột 14 = (Cột 8 : Cột 2) x 100

Cột 15 = (Cột 9 : Cột 3) x 100

Cột 16 = (Cột 10 : Cột 4) x 100

Cột 17 = (Cột 11 : Cột 5) x 100

Cột 18 = (Cột 12 : Cột 6) x 100

**3. Nguồn số liệu**

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường của các doanh nghiệp;

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 25-N/STNMT Tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề phải di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất;

Cột 2: ghi tổng số cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề đã thực hiện di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất;

Cột 3: ghi tỷ lệ các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 26-N/STNMT Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 theo quy định của pháp luật trên địa bàn các tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các doanh nghiệp đang hoạt động).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động thuộc đối tượng phải được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001;

Cột 2: ghi tổng số các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001;

Cột 3: ghi tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động được cấp chứng nhận quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001;

Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 27-N/STNMT Tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Các cột 2, 3, 4, 5: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động chia theo quy mô bãi chôn lấp: nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 6: ghi tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Các cột 7, 8, 9, 10: ghi số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường chia theo quy mô bãi chôn lấp:

nhỏ (diện tích dưới 10 ha), vừa (diện tích 10-<30 ha), lớn (diện tích 30-<50 ha), rất lớn (diện tích ≥ 50 ha);

Cột 11: ghi tỷ lệ phần trăm khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

Cột 11 = (Cột 6 : Cột 1) x 100

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 28-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước mặt**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, oxi hòa tan, COD, $BOD_5$, $NO_2^-$, TOC, $N\text{-}NH_4^+$, tổng photpho, tổng coliform, tổng nitơ, asen, chlorophylla, chì, thủy ngân trong môi trường nước mặt tại các trạm/điểm quan trắc trên các lưu vực sông liên tỉnh trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc theo từng lưu vực sông;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 14: ghi giá trị của các thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước mặt: pH, oxi hòa tan, COD, $BOD_5$, $NO_2^-$, TOC, $N\text{-}NH_4^+$, tổng photpho, tổng coliform, tổng nitơ, asen, chlorophylla, chì, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 29-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước dưới đất**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, coliform, kim loại nặng (asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì) trong môi trường nước dưới đất tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 9: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước dưới đất: $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_3^-$, coliform, asen, đồng, sắt, mangan, thủy ngân, chì tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 30-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển ven bờ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, TSS, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu, mỡ khoáng, tổng coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crom, tổng phenol, sắt trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 15: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước biển tại vùng biển ven bờ: pH, TSS, DO, $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, dầu, mỡ khoáng, tổng coliform, asen, chì, thủy ngân, cadimi, xyanua, tổng crom, tổng phenol, sắt tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 31-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển gần bờ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phenol, dầu, mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển gần bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11: ghi liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước biển tại vùng biển gần bờ: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phenol, dầu, mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 32-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường nước biển xa bờ**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phênol, dầu, mỡ khoáng trong môi trường nước biển tại vùng biển xa bờ trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 11, ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường nước biển tại vùng biển xa bờ: pH, chì, cadimi, tổng crom, thủy ngân, asen, xyanua, đồng, kẽm, tổng phênol, dầu, mỡ khoáng tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 33-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong trầm tích đáy tại các sông, hồ, ven biển**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân trong trầm tích đáy khu vực sông, hồ ven biển trong năm tại các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm/điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm/điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm/điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong trầm tích đáy khu vực sông, hồ ven biển: asen, chì, cadimi, đồng, kẽm, thủy ngân tương ứng với mỗi trạm/điểm quan trắc ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 34-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (tại các trạm quan trắc tự động)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí bao gồm: nitơ oxit ($NO_2$), lưu huỳnh đioxit ($SO_2$), cacbon monoxit (CO), ôzôn ($O_3$), , bụi ≤ 10μm ($PM_{10}$), bụi $PM_{2,5}$, tại các trạm quan trắc tự động trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí: $NO_2$, $SO_2$, CO, $O_3$, $PM_{10}$, $PM_{2,5}$, tương ứng với các trạm quan trắc ghi tại cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 35-N/STNMT Giá trị trung bình năm của các thông số đặc trưng trong môi trường không khí (tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số liệu giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí bao gồm: nitơ đioxit ($NO_2$), lưu huỳnh đioxit ($SO_2$), cacbon monoxit (CO), ôzôn ($O_3$), bụi lơ lửng (TSP), chì (Pb) tại các điểm quan trắc lấy mẫu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các điểm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các điểm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1 đến cột 6: ghi giá trị thông số kỹ thuật của các chất trong môi trường không khí: $NO_2$, $SO_2$, CO, $O_3$, TSP, Pb tương ứng với các điểm quan trắc ghi tại cột B.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 36-N/STNMT Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2,5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép tại các đô thị từ loại IV trở lên**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ $PM_{2,5}$ và $PM_{10}$ trong môi trường không khí vượt quá QCVN tại các trạm quan trắc không khí tự động tại các đô thị từ loại IV trở lên trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các trạm quan trắc tại các đô thị từ loại IV trở lên thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột C: ghi mã số các trạm quan trắc;

Cột D, E: ghi tọa độ các trạm quan trắc (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1, 4: ghi tổng số ngày đo các chất $PM_{10}$, $PM_{2,5}$ trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc;

Cột 2, 5: ghi tổng số ngày đo các chất $PM_{10}$, $PM_{2,5}$ trong môi trường không khí tại các trạm quan trắc có nồng độ vượt quá QCVN;

Cột 3, 6: ghi tỷ lệ các ngày đo các chất $PM_{10}$, $PM_{2,5}$ trong môi trường không

khí vượt quá QCVN;

Cột 3 = (Cột 2: Cột 1) x 100

Cột 6 = (Cột 5: Cột 4) x 100

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu quan trắc, báo cáo tại các trạm, điểm quan trắc của các Bộ, ngành và địa phương;

- Dữ liệu quan trắc từ Chương trình quan trắc môi trường quốc gia và địa phương.

**Biểu số: 37-N/STNMT Tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo và phục hồi theo quy định**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được phát hiện;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Các cột 2, 3, 4: ghi số khu vực ô nhiễm môi trường đất được phát hiện theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu; làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 5: ghi tổng số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo;

Cột 5 = Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Các cột 6, 7, 8: ghi số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo theo loại khu vực đất bị ô nhiễm (khu vực đất canh tác bị ô nhiễm do hóa chất, hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực bị nhiễm chất độc hóa học do chiến tranh; khu vực khai thác khoáng sản độc hại đã kết thúc hoạt động, khu vực đất thuộc khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật được xác định bị ô nhiễm tồn lưu; làng nghề, khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa);

Cột 9: ghi tỷ lệ số khu vực ô nhiễm môi trường đất được xử lý, cải tạo;

Cột 9 = (Cột 5 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 38-N/STNMT Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh;

Cột 2, 3: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 4: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý;

Cột 5, 6: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 7: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 39-N/STNMT Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý;

Cột 2, 3: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3

Cột 4: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp;

Cột 5, 6: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp theo các khu vực (đô thị, nông thôn);

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6

Cột 7: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp;

Cột 7 = (Cột 4 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 40-N/STNMT Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng theo quy định trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý;

Cột 2: ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 3, 4, 5: ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng theo từng loại (tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng);

Cột 6: ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được tái chế, tái sử dụng; đốt; đốt thu hồi năng lượng.

Cột 6 = (Cột 2 : Cột 1) x 100

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 41-N/STNMT Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê khối lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại (trừ chất thải phóng xạ) trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thu gom, xử lý trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5

Cột 2, 3, 4, 5: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, chất thải nguy hại khác);

Cột 6: ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 7, 8, 9, 10: ghi lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo từng loại chất thải (công nghiệp, y tế, nông nghiệp, chất thải nguy hại khác);

Cột 11: ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý;

Cột 11 = (Cột 6 : Cột 1) x 100.

**3. Nguồn dữ liệu:**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 42-5N/STNMT Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lũy kế đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng diện tích tự nhiên;

Cột 2: ghi tổng số khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

Cột 3: ghi tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

Cột 3 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 9 + Cột 12;

Cột 4: ghi tỷ lệ diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập

đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 4 = (Cột 3: Cột 1) x 100;

Cột 5: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 6: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 6 = Cột 7 + Cột 8;

Cột 7, 8: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 9: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 9 = Cột 10 + Cột 11;

Cột 10,11: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 12: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 12 = Cột 13 + Cột 14;

Cột 13, 14: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

**3. Nguồn số liệu:**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của cơ quan có thẩm quyền.

**Biểu số: 43-5N/STNMT Số khu và diện tích các khu bảo tồn biển**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng, diện tích các khu bảo tồn biển (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lũy kế đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các khu bảo tồn biển được công nhận trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

Cột 1: ghi tổng số khu bảo tồn biển được thành lập đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu bảo tồn biển được thành lập đến ngày 31/12 của năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 7 + Cột 10;

Cột 3: ghi diện tích vườn quốc gia;

Cột 4: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên;

Cột 4 = Cột 5 + Cột 6;

Cột 5, 6: ghi diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 7: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh;

Cột 7 = Cột 8 + Cột 9;

Cột 8, 9: ghi diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh;

Cột 10: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12;

Cột 11, 12: ghi diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia, cấp tỉnh.

**3. Nguồn số liệu:**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của cơ quan có thẩm quyền.

**Biểu số: 44-5N/STNMT Số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cập nhật**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số loài trong danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cập nhật đến đến ngày 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cập nhật;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5;

Cột 2: ghi số loài thực vật trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật;

Cột 3: ghi số loài động vật trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật;

Cột 4: ghi số loài giống cây trồng trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật;

Cột 5: ghi số loài giống vật nuôi trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn được cập nhật.

**3. Nguồn số liệu:**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 45-5N/STNMT Số loài trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số loài trong danh mục loài ngoại lai xâm hại trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cập nhật đến ngày 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Cột 1: ghi tổng số loài trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7;

Cột 2: ghi số loài vi sinh vật trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 3: ghi số loài động vật không xương sống trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 4: ghi số loài cá trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 5: ghi số loài lưỡng cư - bò sát trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 6: ghi số loài chim - thú trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật;

Cột 7: ghi số loài thực vật trong danh mục loài ngoại lai xâm hại được cập nhật.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 46-N/STNMT Số vụ, số lượng dầu tràn và hoá chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê các sự cố dầu tràn (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng) và sự cố hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng) trên các vùng biển do tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên các vùng biển và mô tả sơ bộ về sự cố dầu tràn và hóa chất rò rỉ;

Cột C, D: ghi tọa độ khu vực xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ (kinh độ, vĩ độ);

Cột 1: ghi thời gian xảy ra các vụ dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển;

Cột 2, 3, 4: ghi các thông số của các vụ dầu tràn trên biển (loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn, diện tích bị ảnh hưởng);

Cột 5, 6, 7: ghi các thông số của các vụ hóa chất rò rỉ trên biển (loại hóa chất rò rỉ, khối lượng hóa chất rò rỉ, diện tích bị ảnh hưởng).

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 47-N/STNMT Số lượng các hải đảo được lập hồ sơ quản lý**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê các hải đảo được lập hồ sơ quản lý theo các Quyết định phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh mục các hải đảo;

Cột 1, 2: ghi loại hải đảo tương ứng (bảo vệ, bảo tồn; khai thác, sử dụng);

Cột 3, 4: ghi thời gian lập hồ sơ và thời gian cập nhật gần nhất;

Cột 5, 6: ghi tọa độ của hải đảo theo kinh độ, vĩ độ;

Cột 7, 8, 9, 10: ghi vị trí của hải đảo (xã, huyện, khoảng cách tới đất liền, thuộc tờ bản đồ).

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Ủy ban nhân dân  tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

**Biểu số: 48-N/STNMT Chiều dài bờ biển và diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê về chiều dài và diện tích vùng bờ được quản lý tổng hợp theo các Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phê duyệt lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi danh sách các xã, phường, thị trấn thuộc các quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

Cột 1, 2: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp trong năm báo cáo;

Cột 3, 4: ghi tổng chiều dài bờ biển, tổng diện tích vùng bờ được áp dụng quản lý tổng hợp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt chương trình trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

**Biểu số: 49-N/STNMT Diện tích các khu vực biển được giao, cho thuê đang khai thác, sử dụng**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê toàn bộ diện tích khu vực biển đang được các tổ chức, cá nhân sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép hoặc quyết định cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi tên khu vực biển được giao, cho thuê;

Cột 1: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê trong năm báo cáo;

Cột 2: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao trong năm báo cáo;

Cột 2 = Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8

Cột 3, 4, 5, 6, 7, 8: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó:

Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu;

Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện;

Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển;

Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ;

Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét;

Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác.

Cột 9: ghi tổng diện tích các khu vực biển đã cho thuê lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 10: ghi tổng diện tích khu vực biển đã giao lũy kế đến 31/12 năm báo cáo;

Cột 10 = Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14 + Cột 15 + Cột 16;

Cột 11, 12, 13, 14, 15, 16: ghi diện tích khu vực biển đã giao theo 06 nhóm được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư liên tịch số 198/2015/TTLT-BTC-BTNMT.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Quyết định giao khu vực biển của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 50-N/STNMT Số lượng giấy phép nhận chìm ở biển được cấp**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng giấy phép; loại vật, chất được nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp lũy kế đến 31/12 năm báo cáo (chỉ thống kê các giấy phép còn hiệu lực thi hành).

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi loại vật, chất nhận chìm;

Cột 1, 2, 3, 4: ghi số giấy phép, khối lượng, kích thước và diện tích lượng vật, chất được cấp phép nhận chìm trong năm báo cáo;

Cột 5, 6, 7, 8: ghi số giấy phép, khối lượng, kích thước và diện tích lượng vật, chất được cấp phép nhận chìm lũy kế đến 31/12 năm báo cáo.

**3. Nguồn số liệu**

- Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Giấy phép nhận chìm ở biển do Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp.

**Biểu số: 51-N/STNMT Số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được giao được giải quyết**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê tổng số vụ việc tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác

thuộc thẩm quyền thụ lý và giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc được giao đã được giải quyết theo định kỳ 6 tháng và cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi loại vụ việc (tranh chấp, khiếu nại, tố cáo);

Cột 1: ghi tổng số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao trong kỳ;

Cột 1 = Cột 2+ Cột 3+ Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9

Cột 2 đến cột 9: ghi số vụ việc thuộc thẩm quyền hoặc được giao chia theo các lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo, lĩnh vực khác tương ứng với các chỉ tiêu ghi ở cột B.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 52-6T,N/STNMT Tổng hợp kết quả thanh tra, kiểm tra**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê kết quả thanh tra, kiểm tra; xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý hành chính và quản lý chuyên ngành theo các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 6 tháng hoặc cả năm.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi hình thức xử lý vi phạm qua thanh tra, kiểm tra;

Cột C: ghi đơn vị tính;

Cột 1: ghi số cuộc thanh tra, kiểm tra;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10

Cột 2: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra hành chính;

Cột 3 đến cột 10: ghi kết quả thanh tra, kiểm tra chuyên ngành theo các lĩnh vực: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, biển và hải đảo và lĩnh vực khác.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 53-N/STNMT Số lượng cán bộ, công chức, viên chức ngành tài nguyên và môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê số lượng cán bộ, công chức, viên chức, hợp đồng lao động làm việc trong các cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân các cấp đến 31/12 năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường các cấp;

Cột 1: ghi tổng số biên chế được giao;

Cột 2: ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức hiện có;

Cột 3, 4, 5, 6: ghi số cán bộ, công chức, viên chức là nữ, Đảng viên, dân tộc thiểu số, tôn giáo;

Cột 7, 8, 9, 10, 11: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo ngạch (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương, cán sự và tương đương, nhân viên);

Cột 12, 13: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo chức danh khoa học (giáo sư, phó giáo sư);

Cột 14 đến cột 33: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo trình độ đào tạo về chuyên môn (tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, sơ cấp); chính trị (cử nhân, cao cấp, trung cấp, sơ cấp); tin học (trung cấp trở lên, chứng chỉ); ngoại ngữ anh văn và ngoại ngữ khác (trung cấp trở lên, chứng chỉ); chứng chỉ tiếng dân tộc; quản lý nhà nước (chuyên viên cao cấp và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên và tương đương);

Cột 34, 35, 36, 37, 38: ghi số cán bộ, công chức, viên chức chia theo độ tuổi (từ 30 tuổi trở xuống, từ 31 đến 40 tuổi, từ 41 đến 50 tuổi, từ 51 đến 60 tuổi, trên tuổi nghỉ hưu).

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Biểu số: 54-N/STNMT Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường**

**1. Phạm vi thống kê**

Thống kê các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bao gồm chi từ nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, chi các hoạt động kinh tế, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, chi đầu tư phát triển...), chi từ nguồn tài trợ quốc tế và chi từ các tổ chức khác thực hiện trong năm báo cáo.

**2. Cách ghi biểu**

Cột B: ghi các nguồn kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1: ghi tổng số chi cho hoạt động bảo vệ môi trường;

Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4

Cột 2: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách trung ương;

Cột 3: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ ngân sách địa phương;

Cột 4: ghi các khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các nguồn khác.

**3. Nguồn số liệu**

Số liệu thống kê, tổng hợp của các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương./.